

DANH MỤC DỊCH VỤ BỆNH VIỆN NĂM 2018

STT	Mã giá thông tư	Tên dịch vụ	Tên BHYT	ĐVT	Giá người nước ngoài	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT	Loại PTTT
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe									
Khám Bệnh									
.	.	Bác sĩ khám tại nhà (cho người ngoại quốc)	Bác sĩ khám tại nhà (cho người ngoại quốc)	Lần	420,000	0	420,000	0	
.	.	Cấp lại giấy chứng sinh, giấy ra viện, chứng nhận PTTT, kết quả XN, XQ, CHT, CT	Cấp lại giấy chứng sinh, giấy ra viện, chứng nhận PTTT, kết quả XN, XQ, CHT, CT	Lần	0	0	100,000	0	
.	.	In ảnh nội soi	In ảnh nội soi	Lần	0	0	20,000	0	
02.1896	.	Khám cấp cứu	Khám Nội	Lần	0	39,000	100,000	33,100	
.	.	Khám chuyên khoa (cho người ngoại quốc)	Khám chuyên khoa (cho người ngoại quốc)	Lần	147,000	0	210,000	0	
05.1896	.	Khám Da Liễu - Laser Thẩm Mỹ YC 2.9	Khám Da liễu	Lần	0	0	100,000	0	
.	.	Khám hội chẩn (cho người ngoại quốc)	Khám hội chẩn để xác định ca bệnh khó	Lần	315,000	200,000	315,000	0	
.	.	Khám lâm sàng cho chuyên khoa lần thứ 2	Khám lâm sàng cho chuyên khoa lần thứ 2	Lần	0	0	50,000	0	
.	.	Khám lâm sàng cho chuyên khoa lần thứ 3	Khám lâm sàng cho chuyên khoa lần thứ 3	Lần	0	0	25,000	0	
.	.	Khám lâm sàng tổng quát	Khám lâm sàng tổng quát	Lần	0	120,000	150,000	0	
.	.	Khám mắt kỹ thuật số	Khám mắt kỹ thuật số	Lần	0	0	100,000	0	
10.1896	.	Khám Ngoại YC 2.1	Khám Ngoại	Lần	0	0	100,000	0	
13.1896	.	Khám SẢN YÊU CẦU	Khám Phụ Sản	Lần	0	0	100,000	0	
.	.	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	0	350,000	0	0	
.	.	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, X-Quang)	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe khám sức khỏe định kỳ (Không kể XN, X-Quang)	Lần	420,000	120,000	150,000	0	
.	.	Khám tiêm phòng thấp	Khám Nội	Lần	0	0	30,000	0	
.	.	Khám và cấp chứng nhận thương tích do tai nạn lao động (không kể XN, chụp chiếu...)	Khám và cấp chứng nhận thương tích do tai nạn lao động (không kể XN, chụp chiếu...)	Lần	0	120,000	0	0	
.	.	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (Không kể XN, X-Quang)	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (Không kể XN, X-Quang)	Lần	420,000	120,000	0	0	
.	.	Phí cấp giấy chứng nhận đào tạo/ 1 lần cấp	Phí cấp giấy chứng nhận đào tạo/ 1 lần cấp	Lần	0	0	200,000	0	

	14.1896	Phòng Khám Mắt YC 2.2	Khám Mắt	Lần	0	0	100,000	0	
	03.1896	Phòng Khám Nhi YC 1.3	Khám Nhi	Lần	0	0	100,000	0	
	02.1896	Phòng Khám Nội Tổng Hợp YC 1.1	Khám Nội	Lần	0	0	100,000	0	
	02.1896	Phòng Khám Nội Tổng Hợp YC 1.2	Khám Nội	Lần	0	0	100,000	0	
	16.1896	Phòng Khám Răng Hàm Mặt YC 1.6	Khám Răng hàm mặt	Lần	0	0	100,000	0	
	12.1896	Phòng Siêu âm Sản - Khám Phụ Khoa YC 2.7	Khám Phụ Sản	Lần	0	0	100,000	0	
	13.1896	Phòng Thủ Thuật Sản Phụ Khoa YC 2.8	Khám Phụ Sản	Lần	0	0	100,000	0	
	.	Phòng tự chọn của các khoa khác	Phòng tự chọn của các khoa khác	Lần	0	0	400,000	0	
	.	Photo hồ sơ bệnh án	Photo hồ sơ bệnh án	Lần	0	0	100,000	0	
	10.1896	PK Bó Bật 1.9	Khám Ngoại	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	10.1896	PK Chấn Thương 2.2	Khám Ngoại	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Cơ Xương Khớp	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	05.1896	PK Da Liễu 2.9	Khám Da liễu	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	13.1896	PK Điều Trị Lây Truyền Mẹ Con	Khám Phụ sản	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	08.1896	PK Đông Y 2.4	Khám YHCT	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	05.1896	PK HIV_Nhi	Khám lây	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Hỗ trợ Sinh Sản	Khám Phụ sản	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Lây 2.10	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	05.1896	PK Life-Gap HIV-CDC	Khám lây	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	14.1896	PK Mắt 2.12	Khám Mắt	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK nghề nghiệp	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	10.1896	PK Ngoại 2.1	Khám Ngoại	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	03.1896	PK Nhi 2.14	Khám Nhi	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Nội BHYT 2.19	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Nội BHYT 2.20	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	15.1896	PK Nội Soi Tai Mũi Họng 318	Khám Tai mũi họng	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Nội Thần Kinh 2.24	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	07.1896	PK Nội Tiết 3.15	Khám Nội tiết	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	07.1896	PK Nội Tiết 3.16	Khám Nội tiết	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Nội Viện Phí 2.18	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	13.1896	PK Phụ Khoa 40	Khám Phụ Sản	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	17.1896	PK Phục hồi chức năng 2.6	Khám Phục hồi chức năng	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK QL Sức Khỏe	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	

	13.1896	PK Quản Lý Thai Nghén 40	Khám Phụ Sản	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	16.1896	PK Răng Hàm Mặt 2.11	Khám Răng hàm mặt	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Tiêm Phòng	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Tiêm Phòng Nhi	Khám Nhi	Lần	147,000	39,000	30,000	33,100	
	02.1896	PK Tim Mạch 2.16	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Tim Mạch 2.17	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Tư vấn hen phế quản và COPD 2.13	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	13.1896	PK Tư vấn sức khỏe sinh sản 2.5	Khám Phụ Sản	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	12.1896	PK Ung Bướu 2.7	Khám Ung bướu	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	02.1896	PK Yêu Cầu Tim mạch 1.5	Khám Nội	Lần	147,000	39,000	100,000	33,100	
	.	Sao lại kết quả XN,CDHA,TDCN	Sao lại kết quả XN,CDHA,TDCN	Lần	0	0	50,000	0	
	.	Sao thêm giấy khám sức khỏe(giá mỗi tờ)	Sao thêm giấy khám sức khỏe(giá mỗi tờ)	Lần	0	0	20,000	0	
	15.1896	Tai Mũi Họng YC 2.3	Khám Tai mũi họng	Lần	0	0	100,000	0	
	.	Trích sao hồ sơ bệnh án/lần	Trích sao hồ sơ bệnh án/lần	Lần	0	0	200,000	0	
	.	Tư vấn sức khỏe sinh sản	Tư vấn sức khỏe sinh sản	Lần	0	0	100,000	0	

2.Cận Lâm Sàng

CDHA-Kỹ Thuật Cao									
	18.0667.0054	Bít ống động mạch	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	PT loại 1
	18.0666.0054	Bít thông liên thất	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	PT loại 1
	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TTDB
	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,659,000	719,000	900,000	719,000	TT Loại 1
	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,659,000	719,000	1,079,000	719,000	TT Loại 1
	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Lần	0	1,159,000	1,739,000	1,159,000	TT Loại 1
	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB

	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Lần	0	7,696,000	11,544,000	7,696,000	PT loại 1
	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	PT loại 1
	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	PT loại 1
	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TTDB
	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1

	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Lần	0	3,136,000	0	3,136,000	
	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa...) số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0593.0059	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	1,659,000	1,159,000	1,739,000	1,159,000	TT Loại 1
	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Lần	1,659,000	1,159,000	1,739,000	1,159,000	TT Loại 1
	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0581.0059	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt công truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TTDB
	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	PT loại 1
	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TTDB
	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TTDB
	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TT Loại 1
	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1

	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TT Loại 1
	18.0572.0064	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TTDB
	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	PT DB
	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TTDB
	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	0	1,679,000	2,519,000	1,679,000	TTDB
	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TTDB
	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	0	1,679,000	2,519,000	1,679,000	TTDB
	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TT Loại 1
	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	0	1,983,000	TT Loại 1
	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TT Loại 1
	18.0598.0059	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TTDB
	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TT Loại 1
	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TT Loại 1
	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	03.2308.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0595.0059	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TTDB
	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0662.0054	Nong van hai lá	Nong van hai lá [dưới DSA]	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB

	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Lần	0	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TTDB
	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,672,000	2,508,000	1,672,000	TT Loại 1
	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,672,000	2,508,000	1,672,000	TT Loại 1
	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TTDB
	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	19.0062.1829	SPECT CT	SPECT CT	Lần	0	886,000	0	0	TT Loại 1
	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	Lần	0	561,000	0	0	TT Loại 1
	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0573.0064	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TTDB
	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán	Lần	0	5,796,000	8,694,000	5,796,000	TT Loại 1
	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	Lần	0	5,796,000	8,694,000	5,796,000	TTDB
	18.0661.0053	Thông tim ống lớn	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Lần	0	5,796,000	8,694,000	5,796,000	TTDB
	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Lần	0	5,796,000	8,694,000	5,796,000	TTDB
	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TT Loại 1
CT-SCANNER									
	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	0	719,000	1,079,000	719,000	TTDB

	18.0508.0052	Chụp các động mạch tùy	Chụp các động mạch tùy [dưới DSA]	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung có thuốc thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0232.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung có thuốc thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	620,000	
	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	0	536,000	750,000	512,000	TT Loại 2
	18.0232.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	TT Loại 2
	18.0269.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0268.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0271.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0270.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0273.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0272.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	

	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)			0	3,543,000	0	2,966,000	TT Loại 2
	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)		Lần	0	2,712,000	0	2,966,000	TT Loại 2
	18.0237.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	0	970,000	1,455,000	620,000	
	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	0	536,000	804,000	512,000	
	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Lần	0	536,000	804,000	512,000	
	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	0	536,000	804,000	512,000	
	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Lần	0	2,266,000	2,000,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0234.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	TT Loại 2
	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0234.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	TT Loại 2

	18.0276.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0275.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0274.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0201.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0200.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Lần	0	2,266,000	2,000,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Lần	0	2,266,000	2,000,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0204.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0202.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0228.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1,431,000	1,500,000	1,431,000	TT Loại 2
	18.0239.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2

	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Lần	0	536,000	804,000	512,000	TT Loại 2
	18.0279.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây không thuốc cản quang]	Lần	0	3,099,000	6,204,000	512,000	TT Loại 2
	18.0279.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây có thuốc cản quang]	Lần	4,200,000	4,136,000	4,649,000	620,000	TT Loại 2
	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	Lần	0	2,266,000	2,000,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Lần	0	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây)	Lần	0	2,266,000	2,000,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	Lần	0	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0231.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	0	1,431,000	3,399,000	512,000	
	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	TT Loại 2
	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0231.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]		4,200,000	2,266,000	0	620,000	TT Loại 2

	18.0233.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	TT Loại 2
	18.0233.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Lần	0	1,431,000	1,500,000	1,431,000	
	18.0278.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0277.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy)	Lần	0	536,000	804,000	512,000	
	18.0173.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt 32 dãy không tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0176.0041	Chụp CLVT hốc mắt	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1- 32 dãy]	Lần	0	1,431,000	3,399,000	620,000	

	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0176.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	
	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D 32 dây có thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	
	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0166.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0165.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	4,200,000	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0175.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2
	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Lần	2,100,000	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0174.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	0	1,431,000	2,147,000	512,000	
	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Lần	1,575,000	536,000	804,000	512,000	
	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dây)	Lần	4,200,000	2,266,000	3,399,000	1,689,000	TT Loại 2
	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1

	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Lần	0	5,796,000	8,694,000	5,796,000	TT Loại 1
	14.0246.0742	Chụp mạch ICG	Chụp mạch với ICG	Lần	0	230,000	345,000	230,000	TT Loại 1
	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	PT loại 1
	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TTDB
	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tùy số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB

	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Lần	0	1,983,000	2,975,000	1,983,000	TTDB
	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	PT loại 1
	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	TTDB
	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1,659,000	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TT Loại 1
	.	Dựng hình 3D	Dựng hình 3D	Lần	0	0	500,000	0	
	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	2,772,000	1,872,000	2,808,000	1,872,000	TT Loại 1
ĐIỆN CƠ									
	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	
	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 3
	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	
	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
ĐIỆN NÃO									
	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Lần	0	176,000	264,000	176,000	TT Loại 3
	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	TT Loại 2
	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	
	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	
	02.0146.1777	Ghi điện não giấc ngủ	Ghi điện não giấc ngủ	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	
	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	
	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Lần	126,000	69,600	104,000	60,000	TT Loại 3
ĐIỆN TIM									
	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	105,000	45,900	69,000	30,000	
	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	105,000	45,900	69,000	30,000	

	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	105,000	45,900	69,000	30,000	TT Loại 3
	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	0	154,000	231,000	154,000	TT Loại 3
	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Lần	567,000	191,000	287,000	0	TT Loại 3
ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP									
	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	210,000	142,000	213,000	120,000	
	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Lần	0	165,000	0	165,000	TT Loại 3
ĐO ĐỘ LOÃNG XƯƠNG									
	21.0101.0069	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Lần	189,000	79,500	100,000	79,500	
	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	189,000	139,000	209,000	139,000	
Giải Phẫu Bệnh									
	25.0079.1744	Cell Bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	0	220,000	330,000	220,000	
	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 3
	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 3
	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 2
	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 3
	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 2
	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	336,000	238,000	357,000	238,000	TT Loại 3
	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	336,000	104,000	156,000	104,000	TT Loại 3
	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	336,000	104,000	156,000	104,000	TT Loại 3
	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	336,000	104,000	156,000	104,000	TT Loại 3
	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	Lần	210,000	121,000	182,000	121,000	
	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	Lần	0	322,000	483,000	322,000	TT Loại 3
	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Lần	0	374,000	561,000	374,000	
	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Lần	0	374,000	561,000	374,000	
	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Lần	357,000	262,000	393,000	262,000	
	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Lần	0	339,000	509,000	339,000	
	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Lần	0	339,000	509,000	339,000	
	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Lần	420,000	304,000	456,000	304,000	
	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	Lần	420,000	189,000	284,000	189,000	

	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	0	407,000	611,000	407,000	
	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Lần	0	407,000	611,000	407,000	
	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Lần	0	407,000	611,000	407,000	
	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Lần	0	407,000	611,000	407,000	
	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Lần	0	381,000	572,000	381,000	
	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Lần	0	402,000	603,000	402,000	
	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Lần	0	360,000	540,000	360,000	
	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	0	322,000	483,000	322,000	
	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Lần	0	407,000	611,000	407,000	
	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Lần	0	402,000	603,000	402,000	
	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Lần	0	276,000	414,000	276,000	
	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Lần	315,000	249,000	374,000	249,000	TT Loại 2
	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	0	453,000	0	453,000	
	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Lần	693,000	304,000	456,000	304,000	TT Loại 3
	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	693,000	304,000	260,000	304,000	TT Loại 3
	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Lần	693,000	493,000	740,000	493,000	TT Loại 2

	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	0	33,600	0	33,600	
	.	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng- Liquid-based cytology (Liqui prep, Thin Preprep Pap test, Thin- PAS)			0	0	550,000	0	
	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	210,000	147,000	221,000	147,000	
Khám chuyên khoa									
	.	Khám chuyên khoa	Khám chuyên khoa	Lần	147,000	0	100,000	0	
MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC									
	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		63,000	38,000	57,000	38,000	
	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [máu toàn phần, hồng cầu, bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [máu toàn phần, hồng cầu, bạch cầu]		42,000	22,400	30,000	22,400	
	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	Nghiệm pháp Atropin	Lần	0	191,000	287,000	191,000	TT Loại 2
	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		42,000	23,300	35,000	15,000	
MRI									
	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ búi, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	TT Loại 2
	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	

	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR)	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	8,636,000	12,954,000	8,636,000	TT Loại 2
	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2

	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	0	1,754,000	2,631,000	1,300,000	TT Loại 2
	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	TT Loại 2
	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	TT Loại 2
	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	TT Loại 2
	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	TT Loại 2

	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Lần	0	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Lần	0	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Lần	0	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	
	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	0	3,136,000	4,704,000	3,136,000	TT Loại 2
	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	TT Loại 2
	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0321.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	
	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2

	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Lần	2,500,000	1,754,000	2,631,000	1,300,000	
	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3,000,000	2,336,000	3,504,000	2,200,000	TT Loại 2
	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Lần	0	719,000	1,079,000	719,000	PT loại 1
NỘI SOI									
	.	Chênh lệch nội soi dạ dày tá tràng gây mê.	Chênh lệch nội soi dạ dày tá tràng gây mê.	Lần	0	0	369,000	0	
	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	TT Loại 1
	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Lần	0	2,191,000	0	700,000	TTDB
	.	Nội soi dạ dày không đau	Nội soi dạ dày không đau	lần	630,000	0	600,000	0	
	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	.	Nội soi đại tràng không đau	Nội soi đại tràng không đau	lần	840,000	0	700,000	0	
	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Lần	0	287,000	300,000	287,000	TT Loại 2
	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	0	287,000	431,000	287,000	TT Loại 2
	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	0	385,000	578,000	385,000	TT Loại 2
	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	0	1,678,000	2,517,000	1,678,000	TT Loại 1
	.	nội soi đại trực tràng 3 polip	nội soi đại trực tràng 3 polip	lần	0	0	1,500,000	0	
	.	Nội soi đại trực tràng ống mềm không đau	Nội soi đại trực tràng ống mềm không đau	Lần	0	0	700,000	0	TT Loại 1
	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	0	287,000	431,000	287,000	TT Loại 1
	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Lần	840,000	541,000	700,000	541,000	TT Loại 1
	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	525,000	287,000	431,000	287,000	TT Loại 1
	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	840,000	385,000	578,000	385,000	TT Loại 1
	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB

	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	0	124,000	186,000	124,000	TT Loại 3
	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	0	228,000	342,000	228,000	TT Loại 2
	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	0	228,000	342,000	228,000	TT Loại 2
	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [Gây tê có sinh thiết]	Lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	1,105,000	TT Loại 1
	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	1,155,000	793,000	1,190,000	793,000	TT Loại 1
	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	1,105,000	TT Loại 1
	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	Lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	1,105,000	TT Loại 1
	20.0022.0131	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	0	TT Loại 1
	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Lần	0	791,000	0	791,000	TTDB
	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	420,000	231,000	347,000	231,000	TT Loại 1
	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	630,000	410,000	300,000	410,000	TT Loại 1
	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	420,000	231,000	347,000	231,000	TT Loại 2
	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	0	541,000	0	541,000	TT Loại 1
	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	420,000	231,000	347,000	231,000	TT Loại 1
	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	0	231,000	347,000	231,000	TT Loại 1
	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	0	179,000	269,000	179,000	TT Loại 3
	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	0	124,000	186,000	124,000	TT Loại 3
	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	0	179,000	269,000	179,000	TT Loại 3
	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	0	179,000	130,000	179,000	TT Loại 3
	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	399,000	278,000	417,000	278,000	TT Loại 3
	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	252,000	179,000	269,000	179,000	TT Loại 3
	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	399,000	278,000	417,000	278,000	TT Loại 2
	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	0	2,239,000	3,359,000	2,239,000	TTDB

	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	.	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Lần	0	0	1,000,000	0	
	20.0071.0184	Soi đại tràng + tiêm/keo cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	0	544,000	816,000	544,000	TT Loại 1
NỘI SOI CAN THIỆP									
	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TTDB
	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	0	1,010,000	1,515,000	1,010,000	TT Loại 1
	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	0	3,891,000	5,837,000	3,891,000	TTDB
	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	0	1,678,000	2,517,000	1,678,000	TTDB
	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Lần	0	791,000	0	791,000	TTDB
	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Lần	0	791,000	0	791,000	TTDB
	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	0	1,678,000	2,517,000	1,678,000	TTDB
	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TTDB
	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	TT Loại 1
	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	Lần	0	2,239,000	3,359,000	2,239,000	TT Loại 1
	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TTDB
	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	0	2,191,000	3,287,000	700,000	TT Loại 1
NỘI SOI PHẾ QUẢN									
	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Lần	1,155,000	3,243,000	4,865,000	3,243,000	TTDB
	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	1,155,000	738,000	1,107,000	738,000	TT Loại 1
	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Lần	0	6,911,000	10,367,000	6,911,000	TTDB
	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Lần	0	1,743,000	2,615,000	1,743,000	TT Loại 1
	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	Lần	0	1,743,000	2,615,000	1,743,000	TTDB

	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Lần	0	1,443,000	2,165,000	1,443,000	TTDB
	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật phế quản]	Lần	0	3,243,000	4,865,000	3,243,000	TTDB
	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Lần	0	3,243,000	4,865,000	3,243,000	TTDB
	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Lần	4,515,000	3,243,000	0	3,243,000	TTDB
	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Lần	0	2,547,000	3,821,000	2,547,000	TTDB
	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Lần	0	3,243,000	0	3,243,000	TTDB
	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	0	6,911,000	10,367,000	6,911,000	TTDB
	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	0	1,443,000	2,165,000	1,443,000	TTDB
	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Lần	0	2,547,000	3,821,000	2,547,000	TTDB
	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	0	561,000	842,000	561,000	TTDB
	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	3,243,000	4,865,000	3,243,000	TTDB
	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	0	1,743,000	0	1,743,000	TT Loại 1
	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Lần	1,155,000	738,000	770,000	738,000	TT Loại 1
	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [Điều trị sặc phổi]	Nội soi phế quản ống mềm [Điều trị sặc phổi]	Lần	0	854,000	1,281,000	854,000	TT Loại 1
	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Lần	1,155,000	738,000	1,107,000	738,000	TTDB
	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	1,155,000	738,000	1,107,000	738,000	TTDB
	20.0031.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	lần	4,515,000	2,547,000	1,800,000	2,547,000	TTDB
	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TT Loại 1
	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	TT Loại 1
	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TT Loại 1
	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Lần	0	738,000	1,107,000	738,000	TT Loại 1
	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	703,000	1,055,000	703,000	TTDB
NỘI SOI_TMH									
	03.1003.2048	Nội soi họng			0	0	0	40,000	

	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	660,000	990,000	660,000	TT Loại 2
	03.1002.2048	Nội soi mũi			0	0	0	40,000	
	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Lần	0	660,000	990,000	660,000	
	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	0	1,543,000	750,000	1,543,000	TT Loại 2
	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	Lần	0	0	105,000	40,000	
	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Lần	0	202,000	303,000	100,000	
	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Lần	0	202,000	203,000	100,000	
	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	683,000	1,025,000	683,000	TTDB
	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	0	346,000	519,000	346,000	TTDB
	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	0	200,000	300,000	200,000	TT Loại 1
	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	0	492,000	0	492,000	TT Loại 1
	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	0	834,000	0	834,000	TTDB
	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	0	500,000	0	500,000	TT Loại 1
SIÊU ÂM									
	01.0244.0165	Chọc Dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	0	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TTDB
	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	315,000	234,000	160,000	234,000	TT Loại 1
	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	360,000	540,000	360,000	TT Loại 1
	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	360,000	540,000	360,000	TT Loại 1
	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	210,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 1

	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	360,000	540,000	360,000	TT Loại 1
	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 1
	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	378,000	170,000	255,000	170,000	TT Loại 1
	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	418,000	627,000	418,000	TT Loại 1
	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	210,000	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 1
	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	144,000	216,000	144,000	TT Loại 1
	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Lần	0	2,871,000	4,307,000	2,871,000	TT Loại 1
	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	214,000	321,000	214,000	TT Loại 1
	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	681,000	1,022,000	681,000	TT Loại 1
	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	210,000	169,000	120,000	169,000	TT Loại 2
	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	2,191,000	3,287,000	573,000	TT Loại 1
	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	210,000	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	210,000	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	658,000	987,000	658,000	TT Loại 2
	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	2,191,000	3,287,000	573,000	TT Loại 1
	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Lần	0	1,789,000	2,684,000	1,789,000	

	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Lần	0	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	0	55,000	83,000	55,000	TT Loại 2
	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TTDB
	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TTDB
	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TTDB
	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	0	2,871,000	0	2,871,000	TTDB
	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Lần	0	2,871,000	4,307,000	2,871,000	TTDB
	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	0	1,152,000	1,728,000	1,152,000	TTDB
	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	0	1,152,000	0	1,152,000	TTDB
	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	0	1,152,000	0	1,152,000	TT Loại 1
	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Lần	0	176,000	264,000	176,000	TT Loại 2
	.	Siêu âm 4D màu có in ảnh	Siêu âm 4D màu có in ảnh	lần	0	0	200,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu dịch màng phổi	Siêu âm 4D màu dịch màng phổi	lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu hệ tiết niệu sinh dục	Siêu âm 4D màu hệ tiết niệu sinh dục	Lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu ổ bụng	Siêu âm 4D màu ổ bụng	lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu tử cung phần phụ	Siêu âm 4D màu tử cung phần phụ	lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu tuyến giáp	Siêu âm 4D màu tuyến giáp	lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm 4D màu tuyến vú	Siêu âm 4D màu tuyến vú	lần	0	0	180,000	0	
	.	Siêu âm bơm nước buồng tử cung vòi trứng	Siêu âm bơm nước buồng tử cung vòi trứng	Lần	0	0	500,000	0	
	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	210,000	169,000	254,000	169,000	TT Loại 2
	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1

	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Lần	0	1,789,000	2,684,000	1,789,000	
	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	210,000	169,000	254,000	169,000	TT Loại 1
	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	0	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Lần	0	2,058,000	3,087,000	573,000	TT Loại 1
	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Lần	0	541,000	0	541,000	TT Loại 1
	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TTDB
	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TTDB
	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	TT Loại 2
	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	630,000	211,000	287,000	211,000	TT Loại 3
	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	0	49,000	74,000	38,000	TT Loại 2
	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	0	49,000	74,000	38,000	TT Loại 2
	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	0	79,500	119,000	79,500	
	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	0	79,500	119,000	79,500	
	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	0	79,500	119,000	79,500	
	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	420,000	211,000	0	191,653	TT Loại 2
	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3

	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	0	79,500	0	79,500	TT Loại 2
	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 1
	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	
	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	
	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	02.0112.0004	Siêu âm Doppler màu mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	420,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	420,000	211,000	0	191,653	TT Loại 2
	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	0	211,000	287,000	191,653	TT Loại 2
	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	0	79,500	0	79,500	TT Loại 2
	01.0208.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	0	211,000	287,000	191,653	TT Loại 2
	02.0153.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	
	02.0154.0004	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	
	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	.	Siêu âm Lòng mạch hoặc đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Siêu âm Lòng mạch hoặc đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	Lần	4,200,000	0	2,000,000	0	
	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Lần	630,000	211,000	287,000	211,000	TT Loại 2

	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Lần	672,000	49,000	74,000	38,000	TT Loại 1
	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	TT Loại 1
	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	.	Siêu âm màu 4D	Siêu âm màu 4D		0	0	180,000	0	
	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Lần	0	49,000	70,000	38,000	
	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Lần	0	1,970,000	2,955,000	1,970,000	TTDB
	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Lần	0	1,149,000	0	1,149,000	TTDB
	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	0	49,000	74,000	38,000	TT Loại 2
	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	0	49,000	70,000	38,000	
	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Lần	210,000	49,000	70,000	38,000	
	18.0020.0001	Siêu âm thai	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	.	Siêu âm thai màu 4D	Siêu âm thai màu 4D	lần	0	0	180,000	0	
	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	210,000	49,000	0	38,000	
	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	0	176,000	264,000	176,000	TT Loại 2
	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	0	49,000	74,000	38,000	
	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	Lần	0	1,970,000	2,955,000	1,970,000	TTDB
	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	0	176,000	264,000	176,000	TT Loại 2
	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	210,000	49,000	74,000	38,000	
	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,491,000	978,000	1,467,000	978,000	TT Loại 1
	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,491,000	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 1

	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,491,000	978,000	1,467,000	978,000	TT Loại 1
	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,911,000	1,078,000	1,617,000	1,078,000	TT Loại 2
	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,491,000	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 2
	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	210,000	121,000	182,000	121,000	TT Loại 2
	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,491,000	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 1
	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 1
	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	924,000	978,000	1,467,000	978,000	TT Loại 1
	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	924,000	978,000	1,467,000	978,000	TTDB
	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	903,000	589,000	884,000	589,000	TT Loại 1
	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	0	144,000	216,000	144,000	TT Loại 1
	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	978,000	1,467,000	978,000	TT Loại 1
	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1,491,000	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 1
	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1,491,000	808,000	1,212,000	808,000	TT Loại 2
	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2

	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
Siêu Âm Tim									
	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Lần	567,000	191,000	287,000	191,000	TT Loại 3
	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Lần	567,000	191,000	287,000	191,000	TT Loại 3
	02.0458.0006	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Lần	1,890,000	576,000	864,000	576,000	TT Loại 2
	02.0449.0007	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	630,000	446,000	669,000	446,000	TT Loại 3
	02.0446.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Lần	1,050,000	794,000	1,191,000	794,000	TT Loại 2
	02.0450.0008	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	0	794,000	1,191,000	794,000	TT Loại 2
	18.0053.0007	Siêu âm Doppler màu tim 4D(3D REAL TIME)	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	630,000	446,000	669,000	446,000	TT Loại 2
	02.0457.0006	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Lần	1,890,000	576,000	864,000	576,000	TT Loại 2
	02.0447.0004	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 1
	02.0448.0008	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	0	794,000	1,191,000	794,000	TT Loại 1
	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 3
	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	1,050,000	211,000	400,000	191,653	TT Loại 3
	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Lần	630,000	446,000	669,000	446,000	TT Loại 3
	02.0115.0005	Siêu âm tim cân âm	Siêu âm tim cân âm	Lần	567,000	246,000	369,000	246,000	TT Loại 2
	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Lần	420,000	246,000	369,000	246,000	TT Loại 2
	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	TT Loại 2

	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Lần	1,890,000	576,000	864,000	576,000	TT Loại 2
	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Lần	1,050,000	794,000	1,191,000	794,000	TT Loại 2
	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Siêu âm tim, mạch máu có cân âm	Lần	567,000	246,000	369,000	246,000	TT Loại 2
	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	630,000	211,000	287,000	191,653	
	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Lần	1,050,000	794,000	1,191,000	794,000	TT Loại 2
THĂM DÒ CHÚC NĂNG									
	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Lần	0	547,000	821,000	547,000	TT Loại 1
	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Lần	0	49,200	74,000	49,200	
	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	Lần	0	473,000	710,000	0	TT Loại 3
	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Lần	0	1,954,000	2,931,000	0	TT Loại 2
	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Lần	0	1,896,000	2,844,000	0	
	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	0	907,000	0	907,000	TT Loại 2
	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Lần	0	86,800	130,000	86,800	
	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	0	27,700	42,000	0	
	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Lần	0	827,000	1,241,000	0	TT Loại 1
	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Lần	0	212,000	318,000	212,000	
	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Lần	0	2,774,000	4,161,000	0	TT Loại 1
	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	0	67,800	0	67,800	
	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Lần	0	2,298,000	0	2,298,000	
	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	
	21.0034.1775	Đo điện thể kích thích cảm giác	Đo điện thể kích thích cảm giác	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 3
	21.0036.1775	Đo điện thể kích thích vận động	Đo điện thể kích thích vận động	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 3
	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	0	49,600	0	49,600	
	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Lần	0	0	1,151,000	767,000	TT Loại 3
	02.0019.0000	Đo dung tích toàn phổi	Đo dung tích toàn phổi	Lần	0	0	624,000	0	
	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	Lần	0	382,000	573,000	0	TT Loại 1
	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Lần	0	1,316,000	1,974,000	0	TT Loại 1
	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Lần	0	24,600	30,000	24,600	
	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Lần	0	24,600	0	24,600	

	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	Lần	0	0	1,151,000	0	TT Loại 1
	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Lần	0	39,600	100,000	39,600	TT Loại 3
	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	0	54,200	81,000	54,200	
	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Lần	0	0	1,151,000	767,000	TT Loại 2
	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 3
	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 3
	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Lần	0	67,800	0	67,800	TT Loại 3
	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Lần	0	191,000	287,000	191,000	TT Loại 2
	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	105,000	158,000	0	158,000	
	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	0	158,000	0	158,000	
	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	105,000	158,000	0	158,000	
	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	378,000	187,000	281,000	187,000	TT Loại 2
	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Lần	0	411,000	0	411,000	TT Loại 3
	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Lần	0	411,000	0	411,000	TT Loại 3
	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Lần	0	581,000	872,000	581,000	TT Loại 3
	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	0	97,900	147,000	97,900	TT Loại 2
	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Lần	0	407,000	611,000	407,000	TT Loại 3
	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Lần	0	407,000	0	407,000	TT Loại 3
	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Lần	0	247,000	371,000	247,000	TT Loại 3
	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Lần	0	247,000	0	247,000	TT Loại 3
	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Lần	0	50,400	0	50,400	
	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Lần	0	1,702,000	2,553,000	1,702,000	TTDB
	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	

	21.0125.1806	Test dung nạp Glucagon	Test dung nạp Glucagon	Lần	105,000	37,400	0	37,400	
	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Lần	0	4,532,000	6,798,000	4,532,000	TTDB
	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Lần	0	58,600	0	58,600	
XN Đông máu									
	XNTD00010.1	APTT s		s	126,000	0	0	0	
	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		42,000	14,500	22,000	14,500	
	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	ng/ml	882,000	246,000	369,000	246,000	
	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	g/L	189,000	100,000	150,000	100,000	
	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin[ADP/Collgen]		189,000	106,000	100,000	106,000	
	XNTD00007.1	Prothombin %		%	126,000	0	0	0	
	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		42,000	12,300	15,000	12,300	TT Loại 3
	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		126,000	61,600	70,000	61,600	
	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		126,000	39,200	70,000	39,200	
XN HUYẾT HỌC									
	.	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThrombElastoGraph)	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThrombElastoGraph)		0	0	450,000	0	
	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		609,000	350,000	525,000	350,000	
	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		567,000	360,000	540,000	360,000	
	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		315,000	169,000	254,000	169,000	
	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		0	402,000	150,000	402,000	
	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		504,000	134,000	201,000	134,000	
	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		0	4,100,000	0	4,100,000	
	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		0	224,000	0	224,000	

	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		0	450,000	675,000	450,000	
	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		0	224,000	0	224,000	
	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		882,000	246,000	369,000	246,000	
	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		756,000	572,000	858,000	572,000	
	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		0	5,350,000	0	5,350,000	
	22.0085.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		0	106,000	159,000	106,000	
	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		0	255,000	383,000	255,000	
	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		0	145,000	218,000	145,000	
	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X[Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI]		0	310,000	465,000	310,000	
	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		63,000	38,000	57,000	38,000	
	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		147,000	56,000	84,000	56,000	
	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		42,000	20,100	30,000	20,100	
	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		42,000	22,400	34,000	22,400	
	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		63,000	28,000	42,000	28,000	
	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		105,000	44,800	70,000	44,800	
	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		63,000	30,200	30,200	30,200	
	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		63,000	30,200	30,200	30,200	

	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		693,000	201,000	302,000	201,000	
	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		693,000	201,000	302,000	201,000	
	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		0	224,000	336,000	224,000	
	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		0	1,250,000	0	1,250,000	
	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		0	1,884,000	0	1,884,000	
	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		378,000	201,000	230,000	201,000	
	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin[Ristocetin / Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]		378,000	201,000	302,000	201,000	
	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		126,000	40,200	60,000	40,200	
	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)		0	3,300,000	0	3,300,000	
	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị		0	850,000	1,275,000	850,000	TT Loại 1
	22.0605.1299	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bảng hệ thống tự động hoàn toàn)		252,000	145,000	0	145,000	
	22.0125.1298	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)		252,000	67,200	101,000	67,200	
	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		0	426,000	0	426,000	
	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		0	426,000	0	426,000	
	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		0	426,000	0	426,000	
	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		0	561,000	0	561,000	
	22.0143.1303	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)		126,000	33,600	50,000	33,600	
	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		147,000	78,400	118,000	78,400	
	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		147,000	78,400	118,000	78,400	
	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		126,000	28,000	42,000	28,000	
	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		0	46,100	0	46,100	

	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		0	850,000	0	850,000	
	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		0	384,000	0	384,000	
	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		0	72,600	0	72,600	
	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		0	72,600	0	72,600	
	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		0	72,600	109,000	72,600	
	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		120,000	28,000	42,000	28,000	
	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		0	280,000	0	280,000	
	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		0	85,900	0	85,900	
	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		252,000	78,400	118,000	78,400	
	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		0	132,000	198,000	132,000	
	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị		0	216,000	324,000	216,000	TT Loại 2
	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		84,000	28,000	42,000	28,000	
	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		42,000	16,800	25,000	16,800	
	22.9000.1349	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông		42,000	12,300	18,000	12,300	
	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		945,000	523,000	785,000	523,000	TT Loại 2
	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)		0	2,353,000	3,530,000	2,353,000	TT Loại 2
	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		63,000	35,800	54,000	35,800	
	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		105,000	62,700	94,000	62,700	
	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		105,000	62,700	94,000	62,700	
	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		189,000	44,800	67,000	44,800	
	22.0122.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động) [giá TPTTB máu ngoại vi bằng máy laser]		189,000	103,000	67,000	44,800	

	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị		0	850,000	1,275,000	850,000	TT Loại 1
	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		0	89,600	0	89,600	
	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51		0	386,000	0	0	TT Loại 1
	.	Xác định gen bệnh máu ác tính	Xác định gen bệnh máu ác tính		0	0	1,600,000	0	
	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật clg FISH		0	4,116,000	0	4,116,000	
	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		0	850,000	0	850,000	
	22.0435.1374	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		0	850,000	0	850,000	
	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		0	168,000	0	168,000	
	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		0	168,000	0	168,000	
	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		0	87,400	167,000	0	
	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd		0	201,000	302,000	201,000	
	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd		0	200,000	300,000	200,000	
	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		210,000	147,000	221,000	147,000	
	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		1,386,000	385,000	700,000	385,000	
	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		126,000	39,200	59,000	39,200	
	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		0	330,000	0	330,000	
	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		0	850,000	0	850,000	
	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		189,000	47,000	71,000	47,000	
	25.0078.1736	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep [Giá Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou]		0	550,000	825,000	550,000	
	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (Lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (Lách đồ)		189,000	56,000	84,000	56,000	
	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		0	143,000	215,000	143,000	

	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		105,000	55,100	83,000	55,100	
	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		0	90,100	0	90,100	
	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		0	4,116,000	0	4,116,000	
	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		0	6,700,000	0	6,700,000	
XN MIỄN DỊCH									
	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	pg/L	756,000	402,000	603,000	402,000	
	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	ng/mL	0	286,000	429,000	286,000	
	22.0067.1264	Định lượng a2 antiplasmin	Định lượng a2 antiplasmin	Lần	0	201,000	0	201,000	
	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	pmol/L	315,000	79,500	119,000	79,500	
	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	IU/mL	315,000	90,100	135,000	90,100	
	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron	Định lượng Aldosteron	Lần	0	513,000	0	513,000	
	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Lần	0	63,600	0	63,600	
	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	IU/mL	0	201,000	302,000	201,000	
	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP	Định lượng Anti CCP [Máu]	Lần	0	307,000	0	307,000	
	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Lần	0	246,000	0	246,000	
	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	IU/mL	1,008,000	265,000	398,000	265,000	
	23.0016.1462	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Lần	0	47,700	0	47,700	
	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Lần	0	47,700	0	47,700	
	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	0	134,000	0	134,000	
	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin	Định lượng Benzodiazepin	Lần	0	37,100	0	37,100	
	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		252,000	74,200	111,000	74,200	
	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Lần	0	137,000	0	137,000	

	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	mIU/mL	315,000	84,800	160,000	84,800	
	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	0	58,300	0	58,300	
	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	0	58,300	0	58,300	
	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Lần	0	201,000	0	201,000	
	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	U/mL	504,000	137,000	206,000	137,000	
	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	U/mL	567,000	148,000	222,000	148,000	
	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	U/mL	504,000	137,000	206,000	137,000	
	23.0035.1471	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	U/mL	504,000	132,000	198,000	132,000	
	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	ng/mL	315,000	84,800	127,000	84,800	
	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		252,000	68,900	103,000	68,900	
	23.0046.1480	Định lượng Cortisol	Định lượng Cortisol (máu)	nmol/L	315,000	90,100	135,000	90,100	
	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin	Định lượng Cyclosporin	Lần	0	318,000	0	318,000	
	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		0	318,000	0	318,000	
	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	ng/mL	378,000	95,400	143,000	95,400	
	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		0	180,000	270,000	180,000	
	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	mIU/mL	0	402,000	150,000	402,000	TT Loại 2
	23.0061.1513	Định lượng Estradiol	Định lượng Estradiol [Máu]	Pmol/L	315,000	79,500	119,000	79,500	
	23.0067.1515	Định lượng Folate	Định lượng Folate [Máu]	ng/mL	315,000	84,800	127,000	84,800	
	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	mIU/mL	315,000	79,500	119,000	79,500	
	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Pmol/L	252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone)	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	ng/mL	0	159,000	0	159,000	
	23.0085.1525	Định lượng HE4	Định lượng HE5	pmol/L	0	296,000	0	296,000	
	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Lần	0	201,000	0	201,000	
	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Lần	0	224,000	0	224,000	
	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Lần	0	29,100	0	29,100	
	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	Lần	0	552,000	0	552,000	
	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3)	Lần	0	344,000	0	344,000	

	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β)	Lần	0	754,000	0	754,000	
	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	Định lượng IL-10 (Interleukin 10)	Lần	0	754,000	0	754,000	
	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α)	Lần	0	754,000	0	754,000	
	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Lần	0	754,000	0	754,000	
	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)	Định lượng IL-8 (Interleukin 8)	Lần	0	754,000	0	754,000	
	23.0098.1529	Định lượng Insulin	Định lượng Insulin [Máu]	Pmol/L	315,000	79,500	119,000	79,500	
	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		0	754,000	0	754,000	TT Loại 2
	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	mIU/mL	0	79,500	119,000	79,500	
	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	ng/mL	0	190,000	285,000	190,000	
	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I	Định lượng Pepsinogen I	Lần	0	572,000	0	572,000	
	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II	Định lượng Pepsinogen II	Lần	0	572,000	0	572,000	
	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		0	169,000	254,000	169,000	
	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		0	1,150,000	0	1,150,000	
	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	588,000	392,000	588,000	392,000	
	23.0134.1550	Định lượng Progesteron	Định lượng Progesteron [Máu]	nmol/L	315,000	79,500	119,000	79,500	
	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide)	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	pg/mL	0	344,000	516,000	344,000	
	23.0131.1552	Định lượng Prolactin	Định lượng Prolactin [Máu]	mIU/L	252,000	74,200	111,000	74,200	
	23.0136.1248	Định lượng Protein S100	Định lượng Protein S101	Lần	0	224,000	0	224,000	
	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	315,000	90,100	135,000	90,100	
	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	0	84,800	127,000	84,800	
	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	pmol/L	0	233,000	350,000	233,000	
	23.0141.1498	Định lượng Renin activity	Định lượng Renin activity	Lần	0	513,000	0	513,000	
	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		0	74,200	0	74,200	
	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	ng/mL	357,000	201,000	302,000	201,000	
	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	nmol/L	252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine)	Định lượng T4 (Thyroxine)	Lần	252,000	63,600	0	63,600	
	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus	Định lượng Tacrolimus	Lần	0	713,000	0	713,000	
	23.0151.1563	Định lượng Testosterol	Định lượng Testosterol [Máu]	nmol/L	168,000	92,200	100,000	92,200	
	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	ng/mL	315,000	174,000	261,000	174,000	

	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	Định lượng Theophylline	Lần	0	79,500	0	79,500	
	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin	Định lượng Tobramycin	Lần	0	95,400	0	95,400	
	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	IU/L	0	402,000	603,000	402,000	
	23.0161.1569	Định lượng Troponin I	Định lượng Troponin I	ng/L	0	74,200	0	74,200	
	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths	Định lượng Troponin Ths [Máu]	ng/L	252,000	74,200	111,000	74,200	
	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	µIU/mL	189,000	58,300	87,000	58,300	
	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin	Định lượng Vancomycin	Lần	0	513,000	0	513,000	
	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	pmol/L	0	74,200	111,000	74,200	
	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		252,000	74,200	111,000	74,200	
	23.0066.1516	fBeta-HCG	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		0	180,000	350,000	180,000	
	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	115,000	0	115,000	
XN NƯỚC TIỂU									
	XNTD00243.2	BIL (Bilirubin)			147,000	0	0	0	
	23.0172.1580	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		84,000	28,600	60,000	28,600	
	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric niệu	Định lượng Axit Uric (niệu)		42,000	15,900	24,000	15,900	
	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		315,000	90,100	150,000	90,100	
	23.0184.1598	Định lượng Creatinin niệu	Định lượng Creatinin (niệu)	mmol/L/24h	105,000	15,900	24,000	15,900	
	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		0	513,000	0	513,000	
	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		0	513,000	0	513,000	
	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	mg/L	189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0197.1590	Định lượng Phospho niệu	Định lượng Phospho (niệu)	mmol/L/24h	42,000	20,100	30,000	20,100	
	23.0201.1593	Định lượng Protein niệu	Định lượng Protein (niệu)	g/L	21,000	13,700	21,000	13,700	
	23.0205.1598	Định lượng Ure niệu	Định lượng Urê (niệu)	mmol/L/24h	105,000	15,900	24,000	15,900	
	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh)	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0186.1582	Định tính Đường chấp	Định tính Đường chấp	Lần	0	21,200	0	21,200	
	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh)	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		189,000	42,400	64,000	42,400	
	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ	Định tính Phospho hữu cơ	Lần	0	6,300	0	6,300	

	23.0199.1763	Định tính Porphyrin	Định tính Porphyrin [niệu]		84,000	49,000	74,000	49,000	
	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	63,000	21,200	0	21,200	
	23.0187.1593	Định lượng Glucose niệu	Định lượng Glucose (niệu)	mmol/L	21,000	13,700	21,000	13,700	
	23.0175.1576	Đo hoạt độ Amylase niệu	Định lượng Amylase (niệu)	U/L	84,000	37,100	56,000	37,100	
	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	Lần	0	3,300,000	0	3,300,000	
	.	Heroin (test)	Heroin (test)	lần	0	0	70,000	0	
	.	Test Marijuana (cần sa)	Test Marijuana (cần sa)	lần	0	0	45,000	0	
	.	Test Methamphetamin	Test Methamphetamin	lần	0	0	45,000	0	
	.	Test Morphin/Heroin	Test Morphin/Heroin		0	0	45,000	0	
	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		126,000	37,100	56,000	27,000	
	23.9001.1599	Urobilinogen	Urobilinogen		21,000	6,300	10,000	6,300	
	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		0	67,200	0	67,200	
	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		0	47,700	0	47,700	
	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		0	42,400	64,000	42,400	
	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		126,000	42,400	64,000	42,400	
XN SINH HÓA									
	23.9000.1483	CRP định lượng	CRP định lượng	mg/L	189,000	53,000	80,000	53,000	
	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		147,000	28,600	50,000	28,600	
	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric [Máu]	μmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0007.1494	Định lượng Albumin	Định lượng Albumin [Máu]	g/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3)	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	μmol/L	252,000	74,200	111,000	74,200	
	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	μmol/L	105,000	21,200	35,000	0	
	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	μmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	μmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	mmol/L	126,000	15,900	50,000	0	
	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	mmol/L	0	12,700	19,000	12,700	
	23.0031.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	Lần	0	12,700	0	12,700	
	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin	Định lượng Catecholamin	Lần	0	212,000	0	212,000	
	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Lần	0	201,000	0	201,000	

	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	105,000	26,500	40,000	26,500	
	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Định lượng Clo (dịch não tủy)	mmol/L	42,000	22,200	33,300	22,200	
	23.0051.1494	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin (máu)	μmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C	Định lượng Cystatine C [Máu]	Lần	0	84,800	0	84,800	
	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn)	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	mmol/L	126,000	31,800	48,000	31,800	
	23.0063.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin [Máu]	μg/L	315,000	79,500	119,000	79,500	
	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Lần	0	513,000	0	513,000	
	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Lần	0	513,000	0	513,000	
	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin	Định lượng Fructosamin	Lần	0	90,100	0	90,100	
	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	G6PD/6PGI	252,000	78,400	0	78,400	
	23.0076.1494	Định lượng Globulin	Định lượng Globulin [Máu]	g/L	105,000	21,200	30,000	0	
	23.0075.1494	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		0	95,400	0	95,400	
	23.0083.1523	Định lượng HbA1c	Định lượng HbA1c [Máu]	%	189,000	99,600	149,000	99,600	
	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	105,000	26,500	40,000	26,500	
	23.0086.1526	Định lượng Homocystein	Định lượng Homocystein [Máu]	μmol/L	504,000	143,000	215,000	143,000	
	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		252,000	63,600	95,000	63,600	
	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	mIU/mL	252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	mIU/mL	252,000	63,600	95,000	63,600	
	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		252,000	63,600	95,000	63,600	
	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)	Định lượng Kappa tự do (Free kappa)	mg/L	0	513,000	0	513,000	
	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	mmol/L	0	95,400	143,000	95,400	
	23.0105.1533	Định lượng Lambda	Định lượng Lambda	Lần	0	95,400	0	95,400	
	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda)	mg/L	0	513,000	0	513,000	
	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	105,000	26,500	40,000	26,500	
	23.0118.1503	Định lượng Mg	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	0	31,800	48,000	31,800	

	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin	Định lượng Myoglobin [Máu]		0	90,100	135,000	90,100	
	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin	Định lượng Phenytoin	Lần	0	79,500	0	79,500	
	23.0128.1494	Định lượng Phospho	Định lượng Phospho (máu)	mmol/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Lần	0	201,000	0	201,000	
	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin	Định lượng Pre-albumin [Máu]	mg/dL	378,000	95,400	143,000	95,400	
	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	882,000	224,000	0	224,000	
	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	882,000	224,000	0	224,000	
	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0210.1607	Định lượng Protein dịch	Định lượng Protein (dịch não tủy)	g/L	21,000	10,600	15,000	10,600	
	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	IU/mL	252,000	37,100	56,000	37,100	
	23.0143.1503	Định lượng Sắt	Định lượng Sắt [Máu]	μmol/L	0	31,800	48,000	31,800	
	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	0	31,800	48,000	31,800	
	23.0157.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin [Máu]	mg/dL	252,000	63,600	95,000	63,600	
	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	105,000	26,500	40,000	26,500	
	23.0166.1494	Định lượng Urê	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	105,000	21,200	30,000	21,200	
	23.0208.1605	Định lượng Glucose dịch	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	mmol/L	42,000	12,700	19,000	12,700	
	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		0	63,600	95,000	63,600	
	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	U/L	0	21,200	32,000	21,200	
	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	105,000	21,200	32,000	21,200	
	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	kU/L	0	26,500	40,000	26,500	
	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	U/L	126,000	26,500	40,000	26,500	
	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	U/L	126,000	37,100	56,000	37,100	
	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	G6PD/6GD	252,000	78,400	118,000	78,400	
	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	84,000	19,000	29,000	19,000	
	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase)	Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase) [Máu]	Lần	0	95,400	0	95,400	
	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase)	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrate dehydrogenase)	Lần	0	95,400	0	95,400	
	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase)	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	U/L	126,000	26,500	40,000	26,500	

	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	U/L	189,000	58,300	87,000	58,300	
	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Lần	0	426,000	0	426,000	
	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase	Đo hoạt độ P-Amylase	Lần	0	63,600	0	63,600	
	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		0	37,100	56,000	27,000	
	23.0101.1530	Kappa	Định lượng Kappa		0	95,400	180,000	0	
	23.9002.1599	Muối mật nước tiểu	Muối mật nước tiểu		21,000	6,300	10,000	6,300	
	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	Lần	0	128,000	0	128,000	
	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	105,000	128,000	0	128,000	
	23.0209.1606	Phản ứng pandy	Phản ứng Pandý [dịch]		21,000	8,400	13,000	8,400	
	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta	Phản ứng Rivalta [dịch]		21,000	8,400	13,000	8,400	
	23.9004.1599	Sắc tố mật	Sắc tố mật		21,000	6,300	10,000	6,300	
	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	IU/mL	210,000	40,200	60,000	40,200	
	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		378,000	212,000	318,000	212,000	
XN VI SINH									
	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	0	63,200	95,000	63,200	
	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	Lần	0	444,000	0	444,000	
.		Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	Lần	0	0	180,000	0	
.		Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Aspegillus bằng kỹ thuật ELISA	Lần	378,000	0	180,000	0	
.		Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Candia Ag bằng kỹ thuật ELISA	Lần	504,000	0	190,000	0	
.		Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Clammydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	Lần	504,000	0	300,000	0	
.		Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	Chẩn đoán Cryptococcus bằng kỹ thuật ngưng kết hạt	Lần	315,000	0	190,000	0	
.		Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Dengue IgG bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	260,000	0	
.		Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Dengue IgM bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	260,000	0	
.		Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EA-VCA IgG)	Lần	567,000	0	340,000	0	

.	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgG)	Lần	504,000	0	310,000	0	
.	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EBV-VCA IgM)	Lần	630,000	0	320,000	0	
.	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1- IgG)	Chẩn đoán Esteinbar Virus bằng kỹ thuật ELISA (EV-NA1- IgG)	Lần	567,000	0	360,000	0	
.	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	70,000	0	
.	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật ELISA	Lần	504,000	0	260,000	0	
.	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgM bằng kỹ thuật ELISA	Lần	504,000	0	260,000	0	
.	Chẩn đoán liên cầu trung tan huyết nhóm A	Chẩn đoán liên cầu trung tan huyết nhóm A	lần	0	0	80,000	0	
.	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	420,000	0	
.	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	280,000	0	
.	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	Chẩn đoán Mycoplasma Prcumonie	Lần	693,000	0	360,000	0	
.	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán RSV(Respirator Syncytial Virus) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	504,000	0	240,000	0	
.	Chẩn đoán sớm giang mai bằng phương pháp RPR	Chẩn đoán sớm giang mai bằng phương pháp RPR	lần	0	0	75,000	0	
.	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	Chẩn đoán thương hàn bằng kỹ thuật Widal	Lần	315,000	0	160,000	0	
.	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Toxoplasma IgG bằng kỹ thuật ELISA	Lần	819,000	0	200,000	0	
.	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán Toxoplasma IgM bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	0	200,000	0	
.	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	Lần	189,000	0	100,000	0	
24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	172,000	0	172,000	
24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Lần	0	450,000	0	450,000	
24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Lần	0	69,000	104,000	69,000	
24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Lần	0	800,000	0	800,000	
24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Lần	0	1,300,000	1,950,000	1,300,000	

	24.0200.1629	CMV ADIVIDY	CMV ADIVIDY	Lần	0	241,000	0	241,000	
	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	109,000	190,000	109,000	
	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	Lần	0	109,000	190,000	109,000	
	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	0	126,000	220,000	126,000	
	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	S/CO	0	126,000	220,000	126,000	
	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	Lần	1,344,000	720,000	750,000	720,000	
	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	149,000	0	149,000	
	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	0	149,000	0	149,000	
	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	0	126,000	189,000	126,000	
	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	0	126,000	189,000	126,000	
	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	0	126,000	189,000	126,000	
	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Lần	0	4,348,000	0	4,348,000	
	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Tìm Bilirubin trong phân	Lần	63,000	21,200	32,000	21,200	
	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Lần	0	720,000	0	720,000	
	.	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	Lần	0	0	360,000	0	
	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Lần	0	105,000	158,000	105,000	
	.	Định type HCV	Định type HCV	lần	2,016,000	0	1,000,000	0	
	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Lần	0	50,400	76,000	50,400	
	.	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	Đo tải lượng CMV (ROCHE)	Lần	3,423,000	0	1,980,000	0	
	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Đơn bảo đường ruột soi tươi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	

	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	195,000	311,000	195,000	
	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	S/CO	0	207,000	311,000	207,000	
	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	S/CO	0	178,000	267,000	178,000	
	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	S/CO	0	184,000	276,000	184,000	
	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	0	69,000	300,000	110,200	
	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Lần	0	69,000	104,000	69,000	
	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	Lần	315,000	0	300,000	115,000	
	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	315,000	103,000	180,000	103,000	
	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	315,000	103,000	180,000	103,000	
	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	Lần	315,000	97,700	147,000	97,700	
	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	IU/L	315,000	97,700	147,000	97,700	
	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	S/CO	252,000	109,000	164,000	109,000	
	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	S/CO	0	69,000	104,000	69,000	
	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	Lần	0	57,500	86,000	57,500	
	24.0135.1615	HBcAb miễn dịch tự động	HBcAb miễn dịch tự động	S/CO	168,000	92,000	138,000	92,000	

	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	Lần	0	57,500	86,000	57,500	
	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	S/CO	168,000	92,000	138,000	92,000	
	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	Lần	0	57,500	86,000	57,500	
	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	mIU/mL	189,000	112,000	168,000	112,000	
	24.0121.1647	HBsAg Định lượng	HBsAg định lượng	IU/mL	840,000	460,000	690,000	460,000	
	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	Lần	0	600,000	900,000	600,000	
	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	S/CO	210,000	72,000	108,000	72,000	
	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	Lần	126,000	51,700	78,000	51,700	
	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	copies/ml	4,914,000	1,300,000	1,950,000	1,300,000	
	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	4,914,000	650,000	2,500,000	650,000	
	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	Lần	4,914,000	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0140.1718	HBV genotype realtime PCR	HBV genotype Real-time PCR	genotype	0	1,550,000	2,325,000	1,550,000	
	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	4,914,000	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	0	1,100,000	1,650,000	1,100,000	
	.	HCG (test)	HCG (test)	lần	0	0	20,000	0	
	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	S/CO	0	115,000	200,000	115,000	
	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	Lần	126,000	51,700	78,000	51,700	
	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	S/CO	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	Lần	0	530,000	795,000	530,000	
	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	0	1,310,000	1,965,000	1,310,000	
	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	copies/ml	4,977,000	810,000	2,520,000	810,000	
	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	Lần	0	1,550,000	2,325,000	1,550,000	
	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	207,000	0	207,000	
	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	Lần	0	400,000	0	400,000	
	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	0	305,000	0	305,000	
	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0074.1720	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	0	1,300,000	1,950,000	1,300,000	
	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	0	305,000	0	305,000	
	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	Lần	315,000	115,000	173,000	115,000	
	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	0	63,200	95,000	63,200	

	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	0	36,800	55,000	36,800	
	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	Lần	0	1,550,000	2,325,000	1,550,000	
	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	Lần	0	368,000	0	368,000	
	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	149,000	0	149,000	
	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	Lần	0	149,000	0	149,000	
	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene	Influenza virus A, B giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	0	2,610,000	
	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Lần	0	1,550,000	2,325,000	1,550,000	
	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	0	164,000	246,000	164,000	
	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	0	422,000	0	422,000	
	24.0008.1722	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (Cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	294,000	178,000	267,000	178,000	
.		Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	Lần	126,000	0	120,000	0	
.		Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	Kháng thể kháng ký sinh trùng sốt rét (ELISA)	Lần	378,000	0	180,000	0	
.		Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	Kỹ thuật sắc ký khí miễn dịch chẩn đoán sốt xuất huyết nhanh	Lần	441,000	0	220,000	0	
	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	0	
	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Lần	0	133,000	200,000	133,000	
	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	245,000	0	245,000	
	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Lần	0	245,000	0	245,000	
	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	0	2,200,000	3,300,000	330,000	
	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Lần	0	178,000	0	178,000	
	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Lần	0	720,000	0	720,000	
	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Lần	0	230,000	0	230,000	
	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Lần	0	800,000	0	800,000	
	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Lần	0	340,000	0	340,000	
	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	0	11,500	17,000	11,500	

	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Lần	0	166,000	0	166,000	
	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	0	270,000	0	270,000	
	24.0192.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Dengue virus serotype PCR	Lần	0	800,000	0	800,000	
	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Lần	0	800,000	0	800,000	
	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Lần	0	345,000	518,000	345,000	
	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	0	287,000	431,000	287,000	
	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	0	287,000	431,000	287,000	
	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
.		Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	Nhiễm sắc thể Philadelphia (có ảnh karyotype)	Lần	0	0	400,000	0	
.		Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Peris)	Lần	126,000	0	60,000	0	
.		Nhuộm soi tìm song cầu gram (-)	Nhuộm soi tìm song cầu gram (-)	Lần	0	0	100,000	0	
	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Lần	0	650,000	975,000	650,000	
.		Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại khoanh giấy	Nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bằng bộ API và làm kháng sinh đồ với 12-18 loại khoanh giấy	Lần	0	0	180,000	0	
.		PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống CobasTaqMan48	PCR chẩn đoán lao bằng hệ thống CobasTaqMan48	Lần	0	0	850,000	0	
	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	0	31,000	47,000	31,000	
	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	0	31,000	47,000	31,000	

	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
.		Realtime PCR chẩn đoán Dengue	Realtime PCR chẩn đoán Dengue		0	0	650,000	0	
.		Realtime PCR chẩn đoán HSV 1-2 genotype	Realtime PCR chẩn đoán HSV 1-2 genotype		0	0	450,000	0	
.		Realtime PCR chẩn đoán Treponema Pallidum	Realtime PCR chẩn đoán Treponema Pallidum		0	0	510,000	0	
.		Realtime PCR xác định HCV genotype	Realtime PCR xác định HCV genotype		0	0	1,000,000	0	
.		Realtime PCR xác định HPV genotype	Realtime PCR xác định HPV genotype		0	0	975,000	0	
	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Lần	315,000	115,000	173,000	115,000	
	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0249.1697	Rotavirus Ag test nhanh	Rotavirus test nhanh	Lần	567,000	172,000	258,000	172,000	
	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	138,000	207,000	138,000	
	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
		RSV test nhanh			0	0	300,000	0	
	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	0	144,000	216,000	144,000	
	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	IU/mL	0	115,000	200,000	115,000	
	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	378,000	138,000	207,000	138,000	
	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	S/CO	378,000	138,000	240,000	138,000	
	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
.		Soi tinh dịch	Soi tinh dịch	Lần	0	0	80,000	0	
	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
.		Test cúm loại A, loại B	Test cúm loại A, loại B	Lần	0	0	300,000	0	
.		Test lao nhanh	Test lao nhanh	lần	150,000	0	160,000	0	
	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	0	63,200	0	63,200	
.		Thời gian Howell	Thời gian Howell	Lần	63,000	0	30,000	0	

	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	0	33,600	0	33,600	
	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	0	16,800	0	16,800	
	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Lần	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	IU/mL	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	IU/mL	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Lần	0	115,000	173,000	115,000	
	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	0	65,500	105,000	65,500	
	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Lần	0	83,900	80,000	83,900	
	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Lần	126,000	36,800	55,000	36,800	
	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Lần	294,000	172,000	170,000	172,000	
	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Lần	258,000	51,700	78,000	51,700	
	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy định danh kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy định danh kháng thuốc	Lần	0	287,000	0	287,000	
	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Lần	0	28,700	43,000	28,700	
	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	Lần	0	450,000	0	450,000	

	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	0	189,000	284,000	189,000	
	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	0	189,000	284,000	189,000	
	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	4,725,000	1,300,000	1,950,000	1,300,000	
	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	0	65,500	105,000	65,500	
	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	399,000	287,000	431,000	287,000	
	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	399,000	230,000	270,000	230,000	
	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	0	287,000	431,000	287,000	
	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	294,000	178,000	267,000	178,000	
	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Lần	0	40,200	60,000	40,200	
	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	0	287,000	431,000	287,000	
	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	399,000	230,000	345,000	230,000	
	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Lần	63,000	40,200	60,000	40,200	
	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	
	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	0	287,000	431,000	287,000	
	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	0	65,500	98,000	65,500	
	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	0	290,000	435,000	290,000	
	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Lần	0	230,000	345,000	230,000	

	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	Lần	0	720,000	1,080,000	720,000	
	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	0	850,000	0	850,000	
	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	0	850,000	0	850,000	
	22.0436.1374	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Lần	0	850,000	0	850,000	
	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Lần	0	0	59,000	39,200	
	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Lần	0	3,300,000	0	3,300,000	
	.	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	Xác định Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA	Lần	1,197,000	0	600,000	0	
	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Lần	0	1,175,000	0	1,175,000	
	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	0	51,700	0	51,700	
	22.0638.1403	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Lần	0	280,000	0	280,000	
	.	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	Lần	336,000	0	0	0	
	.	Xét nghiệm định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	Lần	315,000	0	0	0	
	.	Xét nghiệm định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	Lần	315,000	0	0	0	
	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Lần	0	6,700,000	0	6,700,000	
	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Lần	0	1,761,000	0	1,761,000	
	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Lần	0	1,761,000	0	1,761,000	
	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Lần	0	850,000	0	850,000	
	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Lần	0	1,050,000	0	1,050,000	
	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Lần	0	584,000	0	584,000	
	.	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	Lần	42,000	0	40,000	0	
	25.0052.1750	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Lần	0	339,000	509,000	339,000	
	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Lần	0	5,350,000	0	5,350,000	

	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Lần	0	850,000	0	850,000	
	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Lần	0	8,000,000	0	8,000,000	
XN VI SINH HIV									
	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	126,000	103,000	155,000	103,000	
	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	Lần	126,000	51,700	120,000	51,700	
	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	S/CO	126,000	126,000	189,000	126,000	
	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	336,000	928,000	0	928,000	
	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	copies/ml	1,386,000	720,000	1,080,000	720,000	
	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
	24.0175.1663	HIV kháng định	HIV kháng định	Lần	0	165,000	248,000	165,000	
	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	0	2,610,000	3,915,000	2,610,000	
X-QUANG									
	18.0144.0022	Chụp bằng quang có bơm thuốc cản quang	Chụp Xquang bằng quang trên xương mu	Lần	0	191,000	100,000	191,000	TT Loại 2
	18.0107.0028	Chụp cổ tay nghiêng số hóa	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [nghiêng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0107.0028	Chụp cổ tay thẳng số hóa	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [thẳng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0096.0028	Chụp cột sống cùng cụt nghiêng số hóa	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [nghiêng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	0	211,000	317,000	211,000	TT Loại 1
	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	TT Loại 2
	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	TT Loại 2
	18.0126.0026	Chụp Mammography (1 bên)	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	0	91,000	200,000	91,000	
	.	Chụp Mammography (2 bên)	Chụp Mammography (2 bên)	Lần	0	0	300,000	0	
	18.9000.9001	Chụp X quang ổ răng số hóa	Chụp X quang ổ răng số hóa	Lần	0	17,000	0	0	
	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	0	594,000	891,000	594,000	TT Loại 1
	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau	Lần	126,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	126,000	94,000	141,000	62,000	

	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	0	119,000	179,000	119,000	
	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [nghiêng]	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	126,000	69,000	141,000	62,000	
	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [chếch]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [chếch]	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng	Lần	399,000	249,000	230,000	249,000	
	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Chụp Xquang đường dò	Lần	0	391,000	587,000	391,000	TT Loại 2
	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	0	225,000	338,000	225,000	TT Loại 3
	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	126,000	119,000	179,000	119,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải nghiêng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải thẳng]	Lần	210,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái nghiêng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Lần	210,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	

	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	0	94,000	141,000	62,000	
	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	126,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	126,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	945,000	549,000	824,000	549,000	TT Loại 2
	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có tiêm thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	945,000	594,000	786,000	594,000	TT Loại 3
	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Lần	945,000	549,000	824,000	549,000	TT Loại 1
	18.0139.0039	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	Lần	0	371,000	557,000	371,000	TT Loại 2
	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	126,000	17,000	104,000	17,000	
	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh 1 phim	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	Chụp Xquang ruột non	Lần	126,000	209,000	314,000	209,000	
	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp Xquang Schuller	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng [1 phim]	Lần	126,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến 1 phim	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	

	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp Xquang tại giường	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	TT Loại 3
	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	TT Loại 3
	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang sô hóa	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	525,000	209,000	314,000	209,000	
	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	315,000	209,000	314,000	209,000	
	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	0	119,000	179,000	119,000	
	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	609,000	396,000	300,000	396,000	TT Loại 2
	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	0	371,000	557,000	371,000	TT Loại 2
	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú	Lần	210,000	91,000	137,000	91,000	
	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	126,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải thẳng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân phải thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái nghiêng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [chân trái thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	0	69,000	141,000	62,000	
	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	126,000	94,000	104,000	62,000	

	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	210,000	69,000	141,000	62,000	
	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [nghiêng]	Lần	126,000	69,000	100,000	62,000	
	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái nghiêng]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái nghiêng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [nghiêng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	126,000	94,000	104,000	62,000	
	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	126,000	69,000	104,000	62,000	
	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [thẳng]	Lần	126,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	210,000	94,000	141,000	62,000	
	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [chếch]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [chếch]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	
	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [nghiêng]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [nghiêng]	Lần	0	69,000	104,000	62,000	

3.Thủ Thuật									
CÁC THỦ THUẬT - TIÊU THỦ THUẬT - NỘI SOI MÔI									
	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Lần	0	970,000	1,455,000	620,000	TT Loại 2
	18.0241.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dây) [giá 1-32 dây]	Lần	0	2,266,000	3,399,000	620,000	TT Loại 2

	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	2,415,000	225,000	338,000	225,000	TT Loại 1
	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	5,922,000	904,000	1,356,000	904,000	TTDB
	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1,449,000	918,000	1,377,000	918,000	TTDB
	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đ-ura catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	1,197,000	454,000	681,000	454,000	TT Loại 1
	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị sỏi đường chóp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị sỏi đường chóp	Lần	0	2,262,000	0	0	PT loại 1
	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	0	4,285,000	6,428,000	4,285,000	PT loại 2
	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	0	1,373,000	2,060,000	1,373,000	PT loại 1
	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Lần	0	4,833,000	7,250,000	4,833,000	PT loại 1
	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	0	385,000	578,000	385,000	TT Loại 1
	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	0	1,107,000	1,661,000	1,107,000	TTDB
	02.0365.0541	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	0	3,109,000	0	3,109,000	TT Loại 1
	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ở khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ở khớp lấy dị vật	Lần	0	3,109,000	0	2,871,000	TT Loại 1
	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Lần	0	3,109,000	0	2,871,000	TT Loại 1
	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Lần	0	541,000	0	2,871,000	TT Loại 1
	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	1,386,000	937,000	1,406,000	937,000	TTDB
	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Lần	0	791,000	0	791,000	TTDB
	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	lần	0	210,000	315,000	210,000	TTDB
	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	lần	0	683,000	1,025,000	683,000	TT Loại 1
	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	lần	0	210,000	315,000	210,000	TT Loại 1
	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	lần	0	305,000	458,000	305,000	TTDB
	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	lần	0	703,000	1,055,000	703,000	TT Loại 1
	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	lần	0	305,000	458,000	305,000	TT Loại 1

	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	0	2,210,000	3,315,000	2,210,000	TT Loại 1
	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1,365,000	870,000	1,305,000	870,000	TT Loại 1
DA LIỄU									
		, hỗ trợ se nhỏ lỗ chân lông (sử dụng kim 0.2 mm, sản phẩm Juvi Pro2)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc làm trẻ hóa da, hỗ trợ se nhỏ lỗ chân lông (sử dụng kim 0.2 mm, sản phẩm Juvi Pro2)	Lần	0	0	500,000	0	TT Loại 2
	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Lần	0	150,000	225,000	150,000	TT Loại 1
	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Lần	0	198,000	297,000	198,000	TT Loại 3
	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	0	181,000	272,000	181,000	TT Loại 3
	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Lần	0	427,000	641,000	427,000	TT Loại 2
	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Lần	0	84,300	126,000	58,500	TT Loại 3
	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 2
	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Lần	0	1,061,000	1,592,000	1,061,000	TTDB
	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Lần	0	214,000	321,000	214,000	TT Loại 2
	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Lần	0	38,000	57,000	31,800	TT Loại 3
	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hê- Nê	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hê- Nê	Lần	0	187,000	281,000	187,000	TT Loại 3
	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2

	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Lần	0	427,000	641,000	427,000	TT Loại 2
	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	Lần	0	967,000	1,451,000	967,000	TT Loại 1
	.	Điều trị giang mai (tiêm một mũi duy nhất)	Điều trị giang mai (tiêm một mũi duy nhất)	lần	0	0	1,850,000	0	
	.	Điều trị giang mai II sơ phát, giang mai kín sớm (tiêm 2 mũi, mỗi tuần 1 mũi)	Điều trị giang mai II sơ phát, giang mai kín sớm (tiêm 2 mũi, mỗi tuần 1 mũi)	lần	0	0	3,000,000	0	
	.	Điều trị giang mai II tái phát, giang mai III, giang mai kín muộn (tiêm 4 mũi; tuần tiêm 1 mũi)	Điều trị giang mai II tái phát, giang mai III, giang mai kín muộn (tiêm 4 mũi; tuần tiêm 1 mũi)	lần	0	0	5,000,000	0	
	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 3
	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	Lần	0	332,000	498,000	332,000	TT Loại 3
	123	Điều trị lậu cấp không biến chứng	Điều trị lậu cấp không biến chứng	lần	0	0	2,000,000	0	
	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Héc- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Héc- Né	Lần	0	187,000	281,000	187,000	TT Loại 3
	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TT Loại 2
	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0020.0324	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 3
	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Lần	0	427,000	641,000	427,000	TT Loại 2
	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	Lần	0	967,000	1,451,000	967,000	TT Loại 1
	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 3
	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TT Loại 2
	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Lần	0	1,061,000	1,592,000	1,061,000	TTDB
	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TT Loại 2
	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	420,000	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	420,000	600,000	900,000	600,000	TT Loại 1
	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Lần	420,000	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Lần	0	427,000	641,000	427,000	TT Loại 2
	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Lần	0	662,000	993,000	662,000	TT Loại 1
	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	Lần	0	967,000	1,451,000	967,000	TT Loại 1

	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Lần	0	1,061,000	1,592,000	1,061,000	TTDB
	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 3
	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Lần	0	1,082,000	0	1,082,000	TT Loại 2
	.	Đốt sùi mào gà dưới 2 cm	Đốt sùi mào gà dưới 2 cm	Lần	0	0	1,000,000	0	
	.	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nặng, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 1.0 mm sản phẩm Juvi Dermal)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nặng, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 1.0 mm sản phẩm Juvi Dermal)	Lần	0	0	3,650,000	0	TT Loại 2
	.	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nhẹ, vừa, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 0.5mm hoặc 1.0 mm sản phẩm Juvi Collagen Plus)	Kỹ thuật lăn kim tế bào gốc điều trị lõm, nám, nếp nhăn ở mức độ nhẹ, vừa, tái tạo, trẻ hóa da, căng da, sáng da, se nhỏ lỗ chân lông (Sử dụng kim 0.5mm hoặc 1.0 mm sản phẩm Juvi Collagen Plus)	Lần	0	0	2,500,000	0	TT Loại 2
	.	Lậu cấp có biến chứng (điều trị 3 ngày)	Lậu cấp có biến chứng (điều trị 3 ngày)	lần	0	0	5,000,000	0	
	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	315,000	249,000	374,000	249,000	TT Loại 2
	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Lần	0	285,000	428,000	285,000	TT Loại 2
	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Lần	0	121,000	182,000	121,000	TT Loại 2
	.	Sử dụng tế bào gốc điều trị mặt mụn, trứng cá (sản phẩm tế bào gốc Juvi Acne)	Sử dụng tế bào gốc điều trị mặt mụn, trứng cá (sản phẩm tế bào gốc Juvi Acne)	Lần	0	0	500,000	0	
DSA									
	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	0	5,502,000	8,253,000	5,502,000	TT Loại 1
	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Lần	0	9,546,000	14,319,000	9,546,000	PT loại 1
	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB

	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Lần	0	8,946,000	13,419,000	8,946,000	TTDB
	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	0	8,996,000	13,494,000	8,996,000	TTDB
	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TT Loại 1
	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Lần	0	2,996,000	4,494,000	2,996,000	TT Loại 1
	18.0588.0061	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TTDB
Thủ Thuật Bông									
	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	Lần	0	172,000	258,000	172,000	TT Loại 2
	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị Laser Doppler	Chẩn đoán độ sâu bông bằng thiết bị Laser Doppler	Lần	0	270,000	405,000	270,000	TT Loại 1
	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	Lần	0	20,000	30,000	20,000	TT Loại 3
	11.0124.0253	Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Lần	0	44,400	67,000	44,400	TT Loại 3
	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bông bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bông bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Lần	0	41,100	62,000	33,000	TT Loại 2
	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Lần	0	33,000	50,000	33,000	TT Loại 3
	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bông	Ghép da dị loại điều trị vết thương bông	Lần	0	313,000	470,000	313,000	TT Loại 2
	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bông	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bông	Lần	0	491,000	737,000	491,000	TT Loại 1
	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	491,000	737,000	491,000	TT Loại 1
	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 2

	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 2
	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	0	313,000	470,000	313,000	TT Loại 1
	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	313,000	470,000	313,000	TT Loại 1
	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Lần	0	170,000	255,000	170,000	TT Loại 3
	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bong	Lần	1,092,000	704,000	1,056,000	704,000	TT Loại 1
	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Lần	0	523,000	785,000	523,000	TT Loại 1
	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bong nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bong nặng	Lần	0	252,000	378,000	252,000	TT Loại 2
	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bong	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bong	Lần	0	213,000	320,000	213,000	TT Loại 2
	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	213,000	320,000	213,000	TT Loại 2
	11.0097.2035	Tắm điều trị bệnh nhân bong	Tắm điều trị bệnh nhân bong	Lần	0	313,000	470,000	220,000	TT Loại 2
	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	235,000	353,000	235,000	TT Loại 3
	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (5%)		lần	0	0	0	110,000	
	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bong dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (5%)		lần	0	0	0	110,000	
	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	1,301,000	1,952,000	1,301,000	TTDB
	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	1,301,000	1,952,000	1,301,000	TTDB
	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	392,000	588,000	392,000	TT Loại 2
	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	392,000	588,000	392,000	TT Loại 2
	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	519,000	779,000	519,000	TT Loại 2
	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	519,000	779,000	519,000	TT Loại 2
	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bong từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bong từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	825,000	1,238,000	825,000	TT Loại 1
	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bong từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bong từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	825,000	1,238,000	825,000	TT Loại 1
	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	233,000	350,000	233,000	TT Loại 3
Thủ Thuật Nhi Khoa									
	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Lần	0	180,000	270,000	180,000	TT Loại 2

	03.3002.0324	áp nơtơ lông các khối u lành tính ngoài da	áp nơtơ lông các khối u lành tính ngoài da	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TTDB
	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	Lần	0	120,000	180,000	120,000	TT Loại 1
	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Lần	0	203,000	305,000	203,000	TT Loại 2
	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Lần	0	555,000	767,000	555,000	TT Loại 1
	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Lần	68,000	30,000	45,000	30,000	TT Loại 3
	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	0	172,000	258,000	172,000	TT Loại 2
	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	0	392,000	0	392,000	TTDB
	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	0	519,000	779,000	519,000	TTDB
	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị trí bí đái	Cấy chỉ điều trị trí bí đái	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	231,000	174,000	130,000	138,000	TT Loại 1

	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Lần	231,000	174,000	130,000	138,000	TT Loại 1
	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	03.2267.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Lần	0	365,000	548,000	365,000	TT Loại 1
	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TTDB
	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	0	173,000	260,000	173,000	TT Loại 2
	03.1693.0738	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	0	75,600	113,000	75,600	TT Loại 2
	03.3910.0505	Chích hạch viêm mù	Chích hạch viêm mù	Lần	0	173,000	260,000	173,000	TTDB
	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	227,000	173,000	260,000	173,000	TTDB
	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 1
	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 3
	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	169,000	254,000	169,000	TT Loại 2
	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Lần	210,000	100,000	150,000	100,000	TT Loại 1
	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	0	173,000	260,000	173,000	TT Loại 3

	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Lần	0	161,000	0	161,000	TTDB
	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp (Nhi)	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	214,000	321,000	214,000	TTDB
	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ (không bao gồm kim sinh thiết)	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Lần	0	121,000	182,000	121,000	TT Loại 1
	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 1
	03.0080.0094	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	1,008,000	583,000	875,000	583,000	TT Loại 2
	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 2
	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Lần	42,000	35,000	20,000	35,000	TT Loại 3
	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Lần	1,008,000	583,000	600,000	583,000	TTDB
	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi (Nhi)	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	658,000	987,000	658,000	TTDB
	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 3
	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 2
	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Lần	0	181,000	272,000	181,000	TT Loại 1
	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Lần	1,764,000	1,354,000	2,031,000	1,354,000	TT Loại 1
	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm (Nhi)	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TT Loại 1

	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	1,008,000	583,000	875,000	583,000	TTDB
	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TT Loại 1
	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	658,000	987,000	658,000	TT Loại 2
	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Lần	1,197,000	477,000	716,000	477,000	TTDB
	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau mỗi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau mỗi cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1

	03.0312.2046	Điện mông châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mông châm điều trị liệt VII ngoại biên	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0339.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mông châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0346.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0344.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mông châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0341.2046	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Điện mông châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0326.2046	Điện mông châm điều trị sa dạ dày	Điện mông châm điều trị sa dạ dày	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0309.2046	Điện mông châm điều trị stress	Điện mông châm điều trị stress	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0321.2046	Điện mông châm điều trị tăng huyết áp	Điện mông châm điều trị tăng huyết áp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0300.2046	Điện mông châm điều trị teo cơ	Điện mông châm điều trị teo cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0319.2046	Điện mông châm điều trị thất ngôn	Điện mông châm điều trị thất ngôn	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0330.2046	Điện mông châm điều trị thoái hoá khớp	Điện mông châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0311.2046	Điện mông châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mông châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0310.2046	Điện mông châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mông châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0336.2046	Điện mông châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mông châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0328.2046	Điện mông châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mông châm điều trị viêm da thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0314.2046	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc	Điện mông châm điều trị viêm kết mạc	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0329.2046	Điện mông châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mông châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0315.2046	Điện mông châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mông châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0338.0230	Điện mông châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	Điện mông châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa	Lần	147,000	75,800	114,000	71,000	TT Loại 1
	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Lần	0	1,061,000	1,592,000	1,061,000	TTDB
	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 3
	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 3
	03.3045.0329	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mất cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement(GiC)	Lần	0	90,900	136,000	90,900	TT Loại 1
	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	0	307,000	TT Loại 2
	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TTDB
	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	Lần	0	259,000	389,000	259,000	TTDB
	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	600,000	900,000	600,000	TT Loại 1
	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	600,000	900,000	600,000	TT Loại 1
	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [tủy răng số4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	TT Loại 1
	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy- răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	TT Loại 1
	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy- răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [tủy răng số6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	TT Loại 1

	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	TT Loại 1
	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Lần	0	1,061,000	1,592,000	1,061,000	TTDB
	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	0	307,000	461,000	307,000	TT Loại 2
	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	0	30,700	46,000	30,700	TT Loại 3
	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Lần	0	1,042,000	1,563,000	1,042,000	TT Loại 1
	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Lần	0	95,400	0	95,400	
	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	0	146,000	219,000	146,000	TT Loại 1
	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	0	75,000	50,000	75,000	TT Loại 2
	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 2
	03.2380.0302	Giảm mỡ cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mỡ cảm đường tiêm và dưới da	Lần	0	848,000	1,272,000	848,000	TT Loại 1
	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	0	430,000	645,000	430,000	TT Loại 2
	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	0	295,000	443,000	295,000	TT Loại 3
	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (Nhi)	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	0	244,000	366,000	244,000	TT Loại 3
	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [vết thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [vết thương nông]	Lần	0	172,000	300,000	172,000	TT Loại 3
	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [vết thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [vết thương sâu]	Lần	0	244,000	366,000	244,000	TT Loại 3
	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương nông]	Lần	0	224,000	300,000	224,000	TT Loại 2
	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương sâu]	Lần	0	286,000	429,000	286,000	TT Loại 2
	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TT Loại 1

	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Lần	0	1,053,000	1,580,000	1,053,000	TT Loại 1
	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	Lần	0	52,900	79,000	0	TT Loại 3
	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	0	20,000	30,000	20,000	TT Loại 1
	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	0	33,000	50,000	33,000	TT Loại 3
	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lấy dị vật tai [dưới kính hiển vi (gây mê)]	Lần	0	508,000	0	508,000	TT Loại 1
	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	1,092,000	704,000	1,056,000	704,000	TT Loại 1
	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lần	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Lần	0	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Lần	1,470,000	621,000	932,000	621,000	TT Loại 1
	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đái dư-ơng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dư-ơng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Lần	0	675,000	1,013,000	675,000	TT Loại 1
	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Lần	1,764,000	870,000	1,305,000	870,000	TT Loại 1
	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Lần	5,922,000	904,000	1,356,000	904,000	TTDB
	03.1016.0883	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	Lần	0	6,911,000	10,367,000	6,911,000	TT Loại 1
	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Lần	0	1,443,000	1,107,000	1,443,000	TT Loại 2
	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê có sinh thiết]	Lần	0	1,743,000	2,615,000	1,743,000	TT Loại 1
	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	1,449,000	918,000	1,377,000	918,000	TTDB
	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	0	403,000	605,000	403,000	TT Loại 1
	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	0	1,443,000	2,165,000	1,443,000	TT Loại 1
	03.0996.1005	Nội soi thanh quản cắt papilloma	Nội soi thanh quản cắt papilloma	Lần	0	278,000	417,000	278,000	TT Loại 2
	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Lần	0	278,000	417,000	278,000	TT Loại 2
	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TT Loại 1
	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Lần	0	2,239,000	3,359,000	2,239,000	TT Loại 1
	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	0	172,000	258,000	172,000	TT Loại 1
	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Lần	0	2,308,000	3,462,000	2,308,000	TTDB

	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	Lần	0	229,000	344,000	229,000	TT Loại 1
	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	Lần	0	2,664,000	0	2,664,000	TT Loại 1
	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	Lần	0	1,359,000	0	1,359,000	TT Loại 1
	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	0	511,000	767,000	511,000	TT Loại 1
	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	0	370,000	555,000	370,000	TT Loại 1
	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên[(Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa]	Lần	0	330,000	0	330,000	TT Loại 3
	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên (Nhì)	Test lấy da với các dị nguyên[(Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vaccin/ huyết thanh)]	Lần	0	370,000	555,000	370,000	TT Loại 3
	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Lần	0	330,000	0	330,000	TT Loại 2
	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Lần	0	330,000	0	330,000	TT Loại 2
	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bìTest nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc/ vaccin/ huyết thanh	Lần	0	382,000	0	382,000	TT Loại 1
	03.2383.0314	Test nội bì (Nhì)	Test nội bìTest nội bì chậm đặc hiệu với thuốc/ vaccin/ huyết thanh	Lần	0	468,000	702,000	468,000	TT Loại 1
	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	2,100,000	543,000	815,000	543,000	TT Loại 1
	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	0	124,000	186,000	124,000	TT Loại 1
	03.3826.0203	Thay băng vết thương/ mô chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	Lần	0	129,000	0	129,000	TT Loại 3
	03.3826.0200	Thay băng vết thương/ mô chiều dài ≤ 15cm	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	0	55,000	83,000	55,000	TT Loại 3
	03.3826.0200	Thay băng vết thương/ mô chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	0	79,600	119,000	55,000	TT Loại 3
	03.3826.0204	Thay băng vết thương/ mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	0	174,000	0	174,000	TT Loại 3
	03.3826.0202	Thay băng vết thương/ mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ]	Lần	0	30,000	100,000	30,000	TT Loại 3
	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Lần	0	1,149,000	1,724,000	1,149,000	TTDB
	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Lần	0	35,000	20,000	35,000	TT Loại 1

	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ (Nhĩ)	Thủ thuật nong vòi nhĩ [nội soi]	Lần	0	111,000	167,000	111,000	TT Loại 1
	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	147,000	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Lần	147,000	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	Lần	147,000	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	147,000	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2

	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	147,000	61,800	35,000	61,800	TT Loại 2
	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	Lần	147,000	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	147,111	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Lần	0	10,000	15,000	10,000	TT Loại 3
	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Lần	0	86,400	0	86,400	TT Loại 1
	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 1
	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Lần	0	86,400	0	86,400	TT Loại 1
	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 1
	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	TT Loại 1
	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Lần	0	10,000	15,000	10,000	TT Loại 3
	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GiC)	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	03.2791.1171	Truyền hoá chất màng phổi	Truyền hoá chất màng phổi	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TTDB

	03.2790.1171	Truyền hoá chất vào ổ bụng	Truyền hoá chất vào ổ bụng	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TT Loại 1
	03.2792.1170	Truyền hoá động mạch	Truyền hoá động mạch	Lần	0	337,000	506,000	337,000	TT Loại 1
	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	Lần	0	296,000	444,000	296,000	TT Loại 3
	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2

	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
TT Chấn Thương Chính Hình									
	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	233,000	0	233,000	TT Loại 2
	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	369,000	0	369,000	TT Loại 2
	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	575,000	0	575,000	TT Loại 1
	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	575,000	0	575,000	TT Loại 1
	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	233,000	350,000	233,000	TT Loại 2
	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Lần	0	41,100	62,000	33,000	TT Loại 3
	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	0	313,000	470,000	313,000	TT Loại 2
	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 3
	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 3

	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Lần	0	49,500	74,000	49,500	TT Loại 3
	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	369,000	0	369,000	TT Loại 2
	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Lần	0	84,300	126,000	58,500	TT Loại 3
	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	84,300	126,000	58,500	TT Loại 3
TT ĐÔNG Y									
	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0232.0227	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Cấy chi châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0240.0227	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chi châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0239.0227	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chi điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0270.0227	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chi điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0269.0227	Cấy chi điều trị đái dầm	Cấy chi điều trị đái dầm	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0272.0227	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Cấy chi điều trị đau bụng kinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0242.0227	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chi điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0267.0227	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0268.0227	Cấy chi điều trị đau lưng	Cấy chi điều trị đau lưng	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0251.0227	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chi điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0275.0227	Cấy chi điều trị di tinh	Cấy chi điều trị di tinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0236.0227	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Cấy chi điều trị giảm thị lực	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0235.0227	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Cấy chi điều trị giảm thính lực	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0247.0227	Cấy chi điều trị hen phế quản	Cấy chi điều trị hen phế quản	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0255.0227	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chi điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0241.0227	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng- hông	Cấy chi điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0245.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0274.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0237.0227	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0246.0227	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0248.0227	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Cấy chi điều trị huyết áp thấp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1

	08.0256.0227	Cây chi điều trị khản tiếng	Cây chi điều trị khản tiếng	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0258.0227	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Cây chi điều trị liệt chi dưới	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0257.0227	Cây chi điều trị liệt chi trên	Cây chi điều trị liệt chi trên	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0249.0227	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0238.0227	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0276.0227	Cây chi điều trị liệt dương	Cây chi điều trị liệt dương	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0228.0227	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0253.0227	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0243.0227	Cây chi điều trị mất ngủ	Cây chi điều trị mất ngủ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0233.0227	Cây chi điều trị mày đay	Cây chi điều trị mày đay	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0244.0227	Cây chi điều trị nấc	Cây chi điều trị nấc	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0271.0227	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chi điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0254.0227	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0263.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chi điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0277.0227	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0231.0227	Cây chi điều trị sa dạ dày	Cây chi điều trị sa dạ dày	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0273.0227	Cây chi điều trị sa tử cung	Cây chi điều trị sa tử cung	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0229.0227	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Cây chi điều trị tâm căn suy nhược	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0264.0227	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Cây chi điều trị táo bón kéo dài	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0252.0227	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Cây chi điều trị thất vận ngôn	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0250.0227	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0230.0227	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0262.0227	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Cây chi điều trị viêm mũi xoang	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0266.0227	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chi điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0234.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chi hỗ trợ điều trị vẩy nến	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0265.0227	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	231,000	174,000	261,000	138,000	TT Loại 1
	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	Lần	0	81,800	123,000	61,000	TT Loại 3
	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0009.0228	Cứu	Cứu	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3

	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	
	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Lần	0	43,200	0	43,200	TT Loại 3
	03.0474.0230	Điện châm cai thuốc lá	Điện châm cai thuốc lá	Lần	147,000	75,800	114,000	71,000	TT Loại 2
	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.0475.0230	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	Lần	147,000	75,800	114,000	71,000	TT Loại 2
	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0005.2046	Điện châm(kim dài)	Điện châm	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 2
	08.0005.0230	Điện châm(kim ngắn)			0	0	0	63,000	TT Loại 2
	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1

	08.0130.2046	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0140.2046	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Điện màng châm điều trị khàn tiếng	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0142.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0141.2046	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 2
	08.0133.2046	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện màng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0122.2046	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0123.2046	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện màng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0159.2046	Điện màng châm điều trị liệt dương	Điện màng châm điều trị liệt dương	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0116.2046	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện màng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0138.2046	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện màng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0139.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0160.2046	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0134.2046	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Điện màng châm điều trị tắc tia sữa	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0119.2046	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0150.2046	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện màng châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0136.2046	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Điện màng châm điều trị thất vận ngôn	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0120.2046	Điện màng châm điều trị trĩ	Điện màng châm điều trị trĩ	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0154.2046	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0151.2046	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0155.2046	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0121.2046	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Lần	147,000	75,800	114,000	70,000	TT Loại 1
	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rể, đám rối dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2
	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	42,000	41,100	62,000	33,000	
	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	42,000	35,000	53,000	35,000	
	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	Lần	0	31,800	48,000	31,800	TT Loại 3
	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	0	31,800	48,000	31,800	TT Loại 3
	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	0	31,800	48,000	31,800	TT Loại 3
	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	0	31,800	48,000	31,800	TT Loại 3
	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	0	31,800	48,000	31,800	TT Loại 3
	08.0002.0224	Hào châm(kim ngắn)			0	0	0	61,000	TT Loại 3
	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	63,000	50,500	76,000	41,500	TT Loại 2
	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	63,000	50,500	76,000	41,500	TT Loại 2
	08.0011.0243	Laser châm	Laser châm	Lần	126,000	78,500	118,000	45,500	TT Loại 2
	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	42,000	20,000	30,000	20,000	
	08.0005.2046	Mãng châm(kim dài)	Mãng châm	Lần	0	81,800	123,000	70,000	TT Loại 2
	08.0003.0224	Mãng châm(kim ngắn)			0	0	0	61,000	
	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	0	47,300	71,000	47,300	TT Loại 3
	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Lần	0	47,300	71,000	47,300	TT Loại 3
	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Lần	0	81,800	60,000	61,000	TT Loại 2
	08.0008.2045	Ôn châm(kim dài)	Ôn châm	Lần	0	81,800	123,000	68,000	TT Loại 2
	08.0008.0224	Ôn châm(kim ngắn)	Ôn châm	Lần	0	81,800	60,000	61,000	TT Loại 2
	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	0	12,000	18,000	12,000	
	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2

	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2

	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	Lần	0	61,800	35,000	61,800	TT Loại 2
	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2
	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	0	24,300	0	24,300	TT Loại 2

	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2

	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2

	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Lần	0	40,000	60,000	40,000	TT Loại 3
	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Lần	0	35,000	53,000	35,000	TT Loại 3
	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Lần	0	40,000	60,000	40,000	TT Loại 3
TT Hồi Sức									
	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Lần	0	1,443,000	2,165,000	1,443,000	TT Loại 1
	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	0	203,000	305,000	203,000	TT Loại 2
	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	588,000	458,000	687,000	458,000	TT Loại 1
	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	0	55,000	83,000	55,000	
	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Lần	210,000	100,000	150,000	100,000	TT Loại 2
	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	0	131,000	197,000	131,000	TT Loại 2
	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	0	169,000	254,000	169,000	TT Loại 2
	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	420,000	136,000	204,000	136,000	TT Loại 1
	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	0	136,000	204,000	136,000	TTDB

	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	0	169,000	254,000	169,000	TT Loại 2
	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	0	46,500	70,000	46,500	TT Loại 2
	01.0168.0104	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	Lần	0	904,000	1,356,000	0	TT Loại 1
	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 1
	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 1
	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 2
	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	658,000	0	658,000	TT Loại 2
	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	TT Loại 2
	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TTDB
	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	0	241,000	362,000	241,000	TT Loại 2
	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 3
	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Lần	0	4,532,000	6,798,000	4,532,000	TTDB
	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	2,079,000	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	2,079,000	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 2
	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	0	20,000	30,000	20,000	TT Loại 3
	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 2
	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 1
	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TT Loại 1
	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	0	555,000	833,000	555,000	TTDB
	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	Lần	840,000	555,000	833,000	555,000	TT Loại 1
	01.0070.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Lần	0	555,000	833,000	555,000	TT Loại 1

	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	0	713,000	1,070,000	713,000	TT Loại 1
	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	0	85,400	800,000	85,400	TT Loại 3
	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	126,000	85,400	128,000	85,400	TT Loại 3
	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	0	360,000	540,000	360,000	TT Loại 1
	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	105,000	78,000	50,000	78,000	TT Loại 3
	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Lần	0	6,911,000	10,367,000	6,911,000	TTDB
	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 1
	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 1
	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Lần	0	632,000	0	632,000	
	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		0	632,000	0	632,000	
	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê rút canuyn ECMO	Lần	0	632,000	0	632,000	
	11.0135.1893	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Lần	0	0	0	361,000	TT Loại 3
	11.0134.1892	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	Lần	0	511,000	0	511,000	TT Loại 2
	GT001	Gây tê ngoài màng cứng		lần	0	0	1,500,000	0	
	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	0	154,000	231,000	154,000	TT Loại 1
	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	0	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TT Loại 1
	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	0	430,000	645,000	430,000	TT Loại 1
	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	0	295,000	443,000	295,000	TT Loại 3
	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	0	10,000	15,000	10,000	TT Loại 2
	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	0	10,000	15,000	10,000	TT Loại 3
	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	0	17,600	26,000	17,600	TT Loại 2
	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	0	17,600	26,000	17,600	TT Loại 3
	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	0	17,600	26,000	17,600	TT Loại 2
	.	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm		Lần	0	0	1,500,000	0	

.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA			0	0	1,000,000	0	
.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (lần đầu)			0	0	600,000	0	
.	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống (những lần sau)			0	0	300,000	0	
.	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng TAP			0	0	1,500,000	0	
.	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC			0	0	2,500,000	0	
.	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ gây tê NMC			0	0	1,500,000	0	
01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu	Lần	0	938,000	1,407,000	549,000	TT Loại 1
01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [24 giờ bằng máy]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [24 giờ bằng máy]	Lần	0	938,000	1,407,000	938,000	TT Loại 1
01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [chu kỳ (CAPD)]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [chu kỳ (CAPD)]	Lần	0	549,000	0	549,000	TT Loại 1
01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	3,150,000	1,515,000	2,273,000	1,515,000	TT Loại 1
01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lần	0	1,515,000	2,273,000	1,515,000	TTDB
01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	0	2,308,000	3,462,000	2,308,000	TTDB
01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lần	0	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB

	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	TT Loại 1
	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	TT Loại 1
	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	lần	1,008,000	583,000	875,000	583,000	TT Loại 1
	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	lần	0	583,000	875,000	583,000	TT Loại 1
	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	441,000	360,000	540,000	360,000	TT Loại 1
	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	0	2,679,000	4,000,000	2,679,000	TT Loại 1
	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TT Loại 1
	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	0	1,443,000	2,165,000	1,443,000	TT Loại 1
	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TTDB
	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TTDB
	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TTDB
	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	TT Loại 1
	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	0	636,000	954,000	636,000	TT Loại 2
	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	0	185,000	150,000	185,000	TT Loại 2
	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	0	185,000	150,000	185,000	TT Loại 3
	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	0	106,000	159,000	106,000	TT Loại 2
	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	0	576,000	864,000	576,000	TT Loại 2
	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Lần	0	418,000	627,000	418,000	TT Loại 1
	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Lần	0	812,000	1,218,000	812,000	TT Loại 1
	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	3,150,000	430,000	1,452,000	430,000	TT Loại 2
	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 3

	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	01.0037.0193	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	Lần	0	477,000	716,000	0	TTDB
	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	3,150,000	1,515,000	2,273,000	1,515,000	TT Loại 1
	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	Lần	2,100,000	543,000	815,000	543,000	TT Loại 2
	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường qui	Lần	2,100,000	543,000	815,000	543,000	TT Loại 2
	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	0	227,000	341,000	227,000	TT Loại 3
	01.0267.0203	Thay băng vết thương/ mô chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	Lần	0	129,000	194,000	129,000	TT Loại 3
	01.0267.0204	Thay băng vết thương/ mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	0	174,000	261,000	174,000	TT Loại 3
	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Lần	0	241,000	362,000	241,000	TT Loại 3
	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0196.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lần	4,725,000	1,597,000	2,400,000	1,597,000	TTDB
	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Lần	0	555,000	833,000	555,000	TT Loại 1
	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]	Lần	0	1,149,000	1,724,000	1,149,000	TTDB
	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Lần	126,000	85,400	128,000	85,400	TT Loại 3
	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1

	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 2
	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TTDB
	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Lần	0	533,000	800,000	533,000	TT Loại 1
	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	Lần	0	78,000	117,000	78,000	TT Loại 3
	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Lần	105,000	78,000	117,000	78,000	TT Loại 3
	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	0	29,000	0	29,000	TT Loại 2
	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Lần	0	182,000	0	182,000	TT Loại 2
TT KHỐI U									
	12.0213.0000	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn,	Lần	0	0	4,320,000	0	
	12.0248.0000	Cắt túi thừa niệu đạo	Cắt túi thừa niệu đạo	Lần	0	0	1,914,000	0	PT loại 1
	12.0217.0000	Cắt u mạc treo có cắt ruột	Cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	0	0	4,200,000	0	
	12.0218.0000	Cắt u mạc treo không cắt ruột	Cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	0	0	2,700,000	0	
	12.0310.0000	Cắt u thần kinh	Cắt u thần kinh	Lần	0	0	4,359,000	0	PT loại 2
	12.0311.0000	Cắt u xơ cơ xâm lấn	Cắt u xơ cơ xâm lấn	Lần	0	0	4,359,000	0	PT loại 2
	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Lần	0	830,000	1,245,000	830,000	TTDB
	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Lần	0	1,042,000	1,563,000	1,042,000	TT Loại 1
	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Lần	0	17,600	26,000	17,600	TT Loại 3
	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	Lần	0	1,053,000	1,580,000	1,053,000	TT Loại 1
	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Lần	0	372,000	558,000	372,000	TTDB

	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Lần	0	372,000	558,000	372,000	TTDB
	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Lần	0	268,000	402,000	268,000	TTDB
	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Lần	0	485,000	728,000	485,000	TT Loại 1
	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Lần	0	24,600	37,000	24,600	TT Loại 3
	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Lần	0	145,000	218,000	145,000	TTDB
	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TT Loại 1
	12.0374.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Lần	0	235,000	353,000	235,000	TTDB
	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	TT Loại 1
	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	TT Loại 1
	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	TT Loại 2
	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	TT Loại 2
	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch	Truyền hoá chất động mạch	Lần	0	337,000	506,000	337,000	TTDB
	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TT Loại 1
	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TTDB
	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Lần	0	382,000	573,000	382,000	TTDB
	12.0368.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Truyền hoá chất tĩnh mạch	Lần	0	148,000	222,000	148,000	TT Loại 1
	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Lần	0	1,355,000	2,033,000	1,355,000	TTDB
	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TTDB
	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Lần	0	1,555,000	2,333,000	1,555,000	TTDB
TT MẮT									
	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	0	53,700	81,000	53,700	TT Loại 2
	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Lần	0	35,000	53,000	35,000	TT Loại 2
	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	0	337,000	0	337,000	TT Loại 1
	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu		LẦN	0	337,000	0	337,000	TT Loại 1
	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Lần	0	300,000	300,000	300,000	TTDB
	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 3
	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 2
	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 3
	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 2
	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	0	30,000	45,000	30,000	TT Loại 2

	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	0	75,600	113,000	75,600	TT Loại 2
	14.0167.0738	Chích chấp/ lẹo	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	0	75,600	113,000	75,600	TT Loại 1
	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Lần	0	519,000	0	519,000	TTDB
	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Lần	0	211,000	0	211,000	
	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Lần	0	337,000	0	337,000	TT Loại 1
	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Lần	0	337,000	0	337,000	TT Loại 1
	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	0	211,000	317,000	211,000	TT Loại 1
	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Lần	0	211,000	317,000	211,000	TT Loại 1
	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Lần	0	17,600	26,000	17,600	
	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Lần	0	86,500	130,000	86,500	TT Loại 2
	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Lần	0	86,500	130,000	86,500	TT Loại 2
	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Lần	0	393,000	590,000	393,000	TT Loại 1
	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hoá chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	Lần	0	191,000	0	191,000	TT Loại 2
	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Lần	0	58,600	88,000	58,600	TT Loại 3
	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	Lần	0	191,000	0	191,000	TT Loại 2
	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	0	58,600	0	58,600	
	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	0	58,600	88,000	58,600	
	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 3
	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	0	191,000	0	191,000	TT Loại 2
	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	0	49,600	0	49,600	TT Loại 2
	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	0	34,000	20,000	34,000	TT Loại 3
	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Lần	0	8,800	13,000	8,800	
	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	0	8,800	10,000	8,800	
	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Lần	0	337,000	0	337,000	TTDB
	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Lần	0	337,000	0	337,000	TT Loại 1
	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	0	23,700	36,000	23,700	
	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Đo nhânp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	0	23,700	36,000	23,700	
	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Lần	0	58,600	88,000	58,600	TT Loại 1
	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Lần	0	58,600	88,000	58,600	TT Loại 1
	14.0260.0756	Đo thị lực	Đo thị lực	Lần	0	65,500	98,000	0	

	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Lần	0	28,000	42,000	28,000	TT Loại 1
	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	0	28,000	42,000	28,000	TT Loại 1
	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	0	28,000	42,000	28,000	
	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	0	45,700	69,000	45,700	TT Loại 2
	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	14.0177.0765	Khâu cùng mạc đơn thuần	Khâu cùng mạc đơn thuần	Lần	0	800,000	1,200,000	800,000	PT loại 1
	14.0177.0767	Khâu cùng mạc phức tạp	Khâu cùng mạc phức tạp	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Lần	0	774,000	1,161,000	774,000	PT loại 3
	14.0201.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc	Lần	0	774,000	1,161,000	774,000	PT loại 3
	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lần	0	1,690,000	2,535,000	1,690,000	PT loại 3
	14.0095.0776	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Lần	0	1,410,000	0	1,410,000	TT Loại 2
	14.0030.0749	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Laser điều trị U nguyên bào vồng mạc	Lần	0	393,000	590,000	393,000	TTDB
	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lần	0	33,000	50,000	33,000	TT Loại 3
	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	0	49,200	60,000	49,200	
	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	Mở bề có hoặc không cắt bề	Lần	0	1,065,000	1,598,000	1,065,000	PT loại 1
	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	Lần	0	516,000	774,000	516,000	PT loại 2
	14.0222.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	0	97,900	147,000	97,900	
	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Lần	0	1,045,000	1,568,000	1,045,000	PT loại 2
	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Lần	0	173,000	150,000	173,000	TT Loại 1
	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Lần	0	173,000	260,000	173,000	TT Loại 1
	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Lần	0	195,000	293,000	195,000	TT Loại 1
	14.0218.0849	Soi đáy mắt	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 2
	14.0219.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 2
	14.0220.0849	Soi đáy mắt/ Soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 2
	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 2
	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Lần	0	27,000	41,000	27,000	
	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	Lần	0	191,000	0	191,000	TT Loại 2
	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	0	36,900	55,000	36,900	
	14.0251.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test phát hiện khô mắt	Lần	0	36,900	55,000	36,900	
	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Lần	0	191,000	0	191,000	TT Loại 2
	14.0197.0855	Thông lệ đạo 1mắt	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Lần	0	57,200	86,000	57,200	TT Loại 1
	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	0	44,600	150,000	44,600	TT Loại 2

	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Lần	0	44,600	67,000	44,600	TT Loại 2
	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	0	44,600	25,000	44,600	TT Loại 2
	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Lần	0	44,600	67,000	44,600	TT Loại 1
	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Lần	0	210,000	25,000	210,000	TTDB
	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	0	10,000	15,000	10,000	PT loại 1
	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	0	10,000	15,000	10,000	PT loại 2
	19.0188.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Lần	0	416,000	0	0	TT Loại 1
	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Lần	0	58,600	88,000	58,600	TT Loại 3
TT NGOẠI KHOA									
	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	0	135,000	203,000	135,000	TT Loại 2
	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	0	185,000	278,000	185,000	TT Loại 1
	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate	Lần	0	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	15.0302.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	0	30,000	45,000	30,000	
	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis	Lần	0	224,000	336,000	224,000	
	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	210,000	100,000	150,000	100,000	TTDB
	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của cắt lớp vi tính]	Lần	0	719,000	1,079,000	719,000	TTDB
	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	145,000	0	145,000	TTDB
	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	0	46,500	70,000	46,500	TT Loại 3
	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	0	932,000	1,398,000	932,000	TTDB
	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	0	904,000	1,356,000	904,000	TTDB
	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	904,000	1,356,000	904,000	TTDB
	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Lần	0	713,000	0	713,000	TT Loại 1
	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Lần	0	713,000	0	713,000	TT Loại 1
	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	0	713,000	0	713,000	TT Loại 1
	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	0	713,000	0	713,000	TT Loại 1
	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	5,922,000	904,000	1,356,000	904,000	TT Loại 1
	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Lần	0	904,000	1,356,000	904,000	TT Loại 2
	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Lần	0	430,000	0	430,000	TT Loại 2
	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	Lần	0	541,000	0	541,000	TT Loại 1

	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lăn	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lăn	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống	Lăn	0	611,000	917,000	611,000	TT Loại 2
	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lăn	1,587,000	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lăn	1,134,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lăn	1,134,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lăn	1,587,000	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lăn	1,587,000	611,000	917,000	611,000	TT Loại 2
	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Lăn	1,587,000	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lăn	0	611,000	917,000	611,000	TT Loại 1
	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lăn	907,000	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 2
	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lăn	0	320,000	480,000	320,000	TT Loại 1
	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lăn	567,000	225,000	338,000	225,000	TT Loại 2
	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lăn	567,000	225,000	338,000	225,000	TT Loại 2

	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	0	611,000	917,000	611,000	TT Loại 2
	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	0	225,000	338,000	225,000	TT Loại 2
	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Lần	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	0	135,000	203,000	135,000	TT Loại 2
	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Lần	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	0	225,000	338,000	225,000	TT Loại 2
	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Lần	0	225,000	338,000	225,000	TT Loại 2
	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	0	250,000	375,000	250,000	TT Loại 2
	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	0	310,000	465,000	310,000	TT Loại 2
	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	0	250,000	375,000	250,000	TT Loại 2
	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	Lần	0	701,000	1,052,000	701,000	TT Loại 2
	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Lần	600,000	701,000	1,052,000	701,000	TT Loại 2
	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	0	310,000	465,000	310,000	TT Loại 2
	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	0	386,000	579,000	386,000	TT Loại 2
	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Lần	0	250,000	375,000	250,000	TT Loại 2
	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	0	635,000	953,000	635,000	TT Loại 1
	10.1032.0000	Nẹp bột các loại, không nắn	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	0	320,000	480,000	0	TT Loại 2
	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	0	824,000	0	824,000	TT Loại 2
	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Lần	0	824,000	0	824,000	TT Loại 2
	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Lần	1,197,000	454,000	681,000	454,000	TT Loại 2
	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	0	1,253,000	0	1,253,000	TTDB
	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	315,000	228,000	342,000	228,000	TT Loại 1
	10.0970.0000	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Lần	0	0	180,000	0	PT loại 2
	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu ổ thận ghép qua da	Lần	0	172,000	258,000	172,000	TT Loại 2
	02.0229.0152	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	0	870,000	1,500,000	870,000	
	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	0	2,362,000	3,543,000	2,362,000	TTDB
	15.0303.0203	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	Lần	0	129,000	194,000	129,000	
	15.0303.2047	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	Lần	0	227,000	341,000	79,600	TT Loại 3

	15.0303.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng vết mổ	Lần	0	79,600	119,000	79,600	TT Loại 3
	15.0303.0204	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng vết mổ	Lần	0	174,000	261,000	174,000	TT Loại 3
	15.0303.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng vết mổ	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
TT NỘI KHOA									
	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	0	203,000	305,000	203,000	TT Loại 2
	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Lần	0	1,003,000	1,505,000	1,003,000	TT Loại 1
	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	0	151,000	227,000	151,000	PT loại 3
	15.0331.1049	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 2
	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Lần	0	509,000	764,000	509,000	PT loại 2
	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái động bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái động bộ tim (CRT)	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	07.0231.0505	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	173,000	0	173,000	TT Loại 3
	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 3
	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Lần	210,000	100,000	150,000	100,000	TT Loại 2
	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 3
	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	0	161,000	242,000	161,000	TT Loại 3
	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	214,000	0	214,000	TT Loại 2
	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhăn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhăn giáp	Lần	420,000	203,000	0	203,000	TT Loại 1
	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Lần	420,000	136,000	204,000	136,000	TT Loại 3
	02.0433.0088	Chọc hút khí, mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	0	719,000	1,079,000	719,000	TT Loại 2
	02.0432.0078	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mù màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	169,000	254,000	169,000	TT Loại 1

	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	0	104,000	156,000	104,000	TT Loại 2
	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	0	104,000	156,000	104,000	TT Loại 3
	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	144,000	218,000	144,000	TT Loại 2
	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [hướng dẫn của siêu âm]	Lần	0	169,000	254,000	169,000	TT Loại 3
	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Lần	0	191,000	287,000	191,000	
	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	315,000	234,000	351,000	234,000	TT Loại 1
	03.2305.0055	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	Đặt bóng đối ngược động mạch chủ	Lần	0	8,946,000	0	8,946,000	TTDB
	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	0	6,774,000	10,161,000	6,774,000	TT Loại 1
	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 2
	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	Lần	0	203,000	305,000	203,000	TT Loại 2
	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	Lần	0	1,113,000	1,670,000	1,113,000	TT Loại 1
	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TT Loại 1
	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	0	555,000	0	555,000	TTDB
	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	0	85,400	128,000	85,400	TT Loại 3
	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	105,000	78,000	117,000	78,000	TT Loại 3
	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	5,922,000	904,000	1,356,000	904,000	TTDB
	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Lần	126,000	85,400	128,000	85,400	TT Loại 3
	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Lần	0	8,946,000	10,044,000	8,946,000	TTDB
	02.0192.0430	Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phi đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Lần	0	2,566,000	3,849,000	2,566,000	TT Loại 1
	16.0039.0000	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Điều trị áp xe quanh răng cấp	Lần	0	0	53,000	0	PT loại 3
	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB

	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	0	1,116,000	1,674,000	1,116,000	TT Loại 2
	02.0130.0000	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	Lần	0	0	120,000	0	TT Loại 2
	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	0	447,000	671,000	447,000	PT loại 3
	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	0	447,000	671,000	447,000	PT loại 3
	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1
	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Lần	0	2,795,000	4,193,000	2,795,000	TTDB
	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Lần	0	2,795,000	4,193,000	2,795,000	TTDB
	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	Lần	0	1,973,000	2,960,000	1,973,000	TTDB
	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Lần	0	1,873,000	2,810,000	1,873,000	TTDB

	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Lần	0	3,574,000	5,361,000	3,574,000	TT Loại 2
	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Lần	0	3,574,000	5,361,000	3,574,000	TT Loại 2
	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Lần	0	941,000	1,412,000	941,000	PT loại 3
	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 2
	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 2
	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 2
	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 2
	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 2
	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 2
	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 2
	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 2
	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3

	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3

	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3

	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 6,7 hàm trên] [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [tủy răng số 4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3
	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3

	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Lần	0	27,700	42,000	27,700	
	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Lần	0	1,900,000	2,850,000	1,900,000	
	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 2
	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	245,400	368,000	245,400	TT Loại 3
	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	0	183,000	275,000	183,000	TT Loại 3
	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Lần	0	10,000	15,000	10,000	TT Loại 3
	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3

	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	118,000	177,000	118,000	TT Loại 2
	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	0	104,000	156,000	104,000	TT Loại 3
	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	168,000	145,000	218,000	104,000	TT Loại 3
	02.0364.0087	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	168,000	145,000	218,000	145,000	TT Loại 2
	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	0	17,600	26,000	17,600	
	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TT Loại 1
	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Lần	0	3,243,000	4,865,000	3,243,000	TTDB
	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	Lần	0	1,142,000	1,713,000	1,142,000	TT Loại 2
	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lần	0	79,500	119,000	79,500	TT Loại 3
	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1,449,000	918,000	970,000	918,000	TTDB
	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	0	109,000	164,000	109,000	TT Loại 3
	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	Lần	0	549,000	824,000	549,000	TT Loại 1
	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lần	0	549,000	824,000	549,000	TT Loại 1
	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	Lần	0	938,000	1,407,000	938,000	TT Loại 1
	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	TTDB
	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	0	1,594,000	2,391,000	1,594,000	PT loại 1
	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	0	122,000	0	122,000	TT Loại 2
	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Lần	0	165,000	95,000	88,000	
	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 biến chứng khít hàm]	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 biến chứng khít hàm]	Lần	0	194,000	240,000	194,000	PT loại 3
	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 bình thường]	Nhổ răng vĩnh viễn [răng số 8 bình thường]	Lần	0	194,000	240,000	194,000	PT loại 3
	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	1,197,000	454,000	681,000	454,000	TT Loại 1
	02.0048.0131	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	Lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	1,105,000	TT Loại 1

	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Lần	0	506,000	759,000	506,000	TT Loại 1
	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	0	506,000	759,000	506,000	TT Loại 1
	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Lần	0	621,000	932,000	621,000	TT Loại 1
	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Lần	1,365,000	870,000	1,305,000	870,000	TT Loại 1
	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1,365,000	870,000	1,305,000	870,000	TT Loại 1
	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Lần	0	506,000	759,000	506,000	TT Loại 1
	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Lần	1,365,000	870,000	1,305,000	870,000	TT Loại 1
	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori			0	0	0	285,000	
	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Lần	1,764,000	626,000	939,000	626,000	TT Loại 1
	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Lần	0	3,109,000	4,664,000	2,871,000	TT Loại 1
	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	0	483,000	725,000	483,000	TT Loại 1
	02.0052.0000	Nội soi lồng ngực	Nội soi lồng ngực	Lần	2,772,000	937,000	1,406,000	0	PT loại 1
	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	TT Loại 1
	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Lần	1,155,000	793,000	1,190,000	793,000	TT Loại 1
	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	1,386,000	937,000	1,406,000	937,000	TTDB
	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản [gây tê]	Lần	1,827,000	1,105,000	10,367,000	1,105,000	TTDB
	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Lần	0	1,743,000	2,615,000	1,743,000	TT Loại 1
	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	TTDB
	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Lần	1,827,000	1,105,000	1,658,000	1,105,000	TT Loại 1
	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Lần	0	1,253,000	1,880,000	1,253,000	TTDB
	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	Lần	0	1,142,000	1,713,000	1,142,000	TT Loại 1
	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Lần	0	1,342,000	2,013,000	1,342,000	TT Loại 1
	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Lần	0	1,357,000	2,036,000	1,357,000	TT Loại 1
	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Lần	0	3,496,000	5,244,000	3,496,000	TTDB

	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Lần	315,000	228,000	342,000	228,000	TT Loại 2
	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0478.1775	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	315,000	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Lần	0	3,917,000	5,876,000	3,917,000	PT loại 1
	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Lần	0	5,531,000	0	5,531,000	PT loại 1
	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Lần	0	5,531,000	0	5,531,000	PT loại 1
	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Lần	0	6,604,000	9,906,000	6,604,000	PT DB
	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	0	276,000	414,000	276,000	PT loại 3
	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh má	Lần	0	276,000	414,000	276,000	PT loại 3
	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây tê]	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	0	276,000	414,000	276,000	PT loại 3
	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT DB
	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	0	3,903,000	5,855,000	3,903,000	PT DB
	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép vật liệu thay thế	Lần	0	3,600,000	5,400,000	3,600,000	PT DB
	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm I bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	0	3,600,000	5,400,000	3,600,000	PT DB

	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Lần	0	3,767,000	5,651,000	3,767,000	PT DB
	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Lần	0	3,817,000	5,726,000	3,817,000	PT DB
	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Lần	0	2,084,000	4,265,000	2,084,000	PT loại 1
	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,084,000	4,265,000	2,084,000	PT loại 1
	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,084,000	4,265,000	2,084,000	PT loại 1
	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT DB
	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT DB
	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1
	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1
	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1

	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chi thép	Lần	0	2,084,000	0	2,084,000	PT loại 1
	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,084,000	4,265,000	2,084,000	PT loại 1
	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,084,000	4,265,000	2,084,000	PT loại 1
	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Lần	0	3,303,000	4,955,000	3,303,000	PT loại 1
	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Lần	0	3,303,000	4,955,000	3,303,000	PT loại 1
	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Lần	0	2,435,000	3,653,000	2,435,000	PT loại 1
	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 2
	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 1
	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	0	4,969,000	7,454,000	4,969,000	PT DB
	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	0	3,869,000	5,804,000	3,869,000	PT DB
	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	16.0034.1038	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Lần	0	768,000	1,152,000	768,000	PT loại 2
	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 1
	16.0325.0000	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	Lần	0	0	2,250,000	0	PT loại 1
	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	0	2,722,000	4,083,000	2,722,000	PT loại 3

	15.0076.0000	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Lần	0	0	4,005,000	0	PT loại 2
	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	0	67,900	102,000	67,900	PT loại 3
	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	0	320,000	540,000	320,000	PT loại 2
	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	0	320,000	540,000	320,000	PT loại 2
	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	0	320,000	540,000	320,000	PT loại 2
	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	0	320,000	540,000	320,000	PT loại 3
	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	0	324,000	486,000	324,000	PT loại 3
	15.0329.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT loại 1
	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	0	2,036,000	3,054,000	2,036,000	PT loại 1
	15.0267.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT DB
	15.0269.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT DB
	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 2
	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 2
	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Lần	0	3,900,000	5,850,000	3,900,000	PT DB
	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Lần	0	6,960,000	10,440,000	6,960,000	PT loại 1
	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Lần	0	2,435,000	3,653,000	2,435,000	PT loại 1
	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 2
	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT loại 1
	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2

	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	15.0344.0000	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	Lần	0	0	1,800,000	0	PT loại 1
	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130			0	0	0	820,000	TTDB
	.	Răng Sứ Procera-Roland	Răng Sứ Procera-Roland	lần	0	0	4,000,000	0	
	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Lần	0	185,000	278,000	185,000	TT Loại 3
	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	0	185,000	278,000	185,000	TT Loại 2
	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	0	106,000	159,000	106,000	TT Loại 3
	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Lần	0	7,910,000	11,865,000	7,910,000	TTDB
	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	Lần	0	172,000	258,000	172,000	
	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Lần	1,365,000	870,000	1,305,000	870,000	
	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lần	7,119,000	2,173,000	3,260,000	2,173,000	TTDB
	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Lần	210,000	121,000	182,000	121,000	TT Loại 3
	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	672,000	418,000	627,000	418,000	TT Loại 2
	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Lần	210,000	121,000	182,000	121,000	TT Loại 3
	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	924,000	978,000	1,467,000	978,000	TT Loại 1
	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	0	301,000	452,000	301,000	TT Loại 2
	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Lần	3,150,000	968,000	1,452,000	968,000	TT Loại 1
	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	0	49,600	74,000	49,600	TT Loại 3
	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	Lần	0	2,362,000	3,543,000	2,362,000	TT Loại 1
	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Lần	0	1,524,000	2,286,000	0	TT Loại 1
	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	Test hồi phục phế quản.	Lần	0	165,000	95,000	165,000	TT Loại 2
	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Lần	0	1,900,000	2,850,000	1,900,000	TTDB
	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	0	129,000	194,000	129,000	TT Loại 2

	07.0225.0199	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	233,000	350,000	233,000	TT Loại 3
	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Lần	0	241,000	0	241,000	TT Loại 2
	02.0239.0119	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lần	4,725,000	1,597,000	2,396,000	1,597,000	TTDB
	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Lần	0	499,000	749,000	499,000	TT Loại 1
	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	105,000	78,000	117,000	78,000	TT Loại 3
	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	105,000	78,000	117,000	78,000	TT Loại 3
	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Lần	0	86,400	0	86,400	TT Loại 3
	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0516.0213	Tiêm Enbrel	Tiêm Enbrel	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu		lần	0	0	500,000	0	
	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Lần	0	3,574,000	5,361,000	3,574,000	TT Loại 2
	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3

	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 2
	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	126,000	189,000	126,000	TT Loại 2
	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Lần	0	86,400	130,000	86,400	TT Loại 3
	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Lần	0	6,696,000	10,044,000	6,696,000	TTDB
	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	0	29,000	44,000	29,000	TT Loại 3
	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	189,000	87,000	131,000	45,000	
TT Phục Hồi Chức Năng									
	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	0	40,700	61,000	32,500	TT Loại 3
	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	63,000	50,500	76,000	41,500	TT Loại 3
	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	126,000	59,500	89,000	38,000	TT Loại 3
	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Lần	42,000	9,800	15,000	9,800	
TT RĂNG HÀM MẶT									
	16.0042.0000	Chích áp xe lợi	Chích áp xe lợi	Lần	0	0	53,000	0	TT Loại 1
	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	0	173,000	150,000	173,000	TT Loại 3
	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	0	343,000	515,000	343,000	TTDB
	16.0040.0000	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Điều trị áp xe quanh răng mạn	Lần	0	0	53,000	0	PT loại 3
	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	0	90,900	136,000	90,900	TT Loại 1
	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	0	90,900	136,000	90,900	TT Loại 1

	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	0	316,000	474,000	316,000	TT Loại 1
	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	0	234,000	280,000	234,000	TT Loại 2
	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	0	234,000	351,000	234,000	TT Loại 2
	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	Lần	0	261,000	0	261,000	PT loại 3
	16.0041.0000	Điều trị viêm quanh răng	Điều trị viêm quanh răng	Lần	0	0	53,000	0	TT Loại 1
	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	TT Loại 2
	15.0301.0216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	226,800	172,000	258,000	172,000	TT Loại 1
	15.0301.0217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	453,000	224,000	300,000	224,000	TT Loại 1
	15.0301.0218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	680,000	244,000	366,000	244,000	TT Loại 1
	15.0301.0219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	1,134,000	286,000	429,000	286,000	TT Loại 1
	16.0043.1020	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	Lấy cao răng [đánh bóng hai hàm]	Lần	0	124,000	186,000	124,000	TT Loại 1
	.	Lấy cao răng 2 hàm bằng máy siêu âm + đánh bóng	Lấy cao răng 2 hàm bằng máy siêu âm + đánh bóng	lần	0	0	200,000	0	TT Loại 2
	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	0	100,000	150,000	100,000	TT Loại 1
	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	0	1,594,000	2,391,000	1,594,000	TT Loại 1
	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	0	180,000	148,000	180,000	TT Loại 1
	16.0239.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Lần	0	33,600	148,000	33,600	TT Loại 1
	16.0238.1029	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	Nhổ răng sữa	Lần	0	33,600	60,000	33,600	TT Loại 1
	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TT Loại 1
	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	0	98,600	148,000	98,600	TT Loại 1
	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	0	324,000	486,000	324,000	TT Loại 2

	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	0	324,000	486,000	324,000	TT Loại 2
	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	0	324,000	486,000	324,000	TT Loại 2
	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Lần	0	324,000	486,000	324,000	TT Loại 2
	16.0056.1032	Răng viêm tủy hồi phục	Chụp tủy bằng MTA	Lần	0	248,000	400,000	248,000	TT Loại 2
	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	0	199,000	299,000	199,000	TT Loại 1
.		Trích áp xe ngoài miệng	Trích áp xe ngoài miệng	lần	0	0	300,000	0	TT Loại 1
.		Trích áp xe trong miệng	Trích áp xe trong miệng	lần	0	0	400,000	0	TT Loại 1
TT SẢN PHỤ KHOA									
	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	0	1,237,000	360,000	1,237,000	TT Loại 1
	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Lần	0	947,000	1,421,000	947,000	TT Loại 1
	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	0	109,000	164,000	109,000	
.		Cắt và khâu tầng sinh môn	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần	0	200,000	400,000	0	
	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	0	600,000	900,000	600,000	TT Loại 2
	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	0	781,000	1,172,000	781,000	TT Loại 2
	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	0	783,000	1,175,000	783,000	TT Loại 2
	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Chích áp xe vú	Lần	0	206,000	309,000	206,000	TT Loại 2
	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	0	805,000	1,208,000	805,000	TT Loại 1
	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Lần	0	389,000	584,000	389,000	TT Loại 2
	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	0	267,000	401,000	267,000	
	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	210,000	100,000	150,000	100,000	TT Loại 1
	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	420,000	131,000	197,000	131,000	TT Loại 2
	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	420,000	136,000	204,000	136,000	TT Loại 1
	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	0	2,155,000	3,233,000	2,155,000	TT Loại 1
	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	0	681,000	1,022,000	681,000	TT Loại 1
	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Lần	0	681,000	1,022,000	681,000	TT Loại 1

	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	0	798,000	1,197,000	798,000	TT Loại 1
	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Lần	1,008,000	583,000	875,000	583,000	TT Loại 1
	13.0186.0209	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	Lần	840,000	555,000	800,000	0	TT Loại 1
	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	0	85,400	128,000	85,400	
	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 2
	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
	13.0228.0000	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	0	210,000	30,000	0	TT Loại 3
	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	0	146,000	219,000	146,000	TT Loại 2
	13.0024.0613	Đờ dề ngôi ngược (*)	Đờ dề ngôi ngược (*)	Lần	0	927,000	1,391,000	927,000	TT Loại 1
	13.0033.0614	Đờ dề thường ngôi chòm	Đờ dề thường ngôi chòm	Lần	0	675,000	1,013,000	675,000	TT Loại 2
	13.0026.0615	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Đờ dề từ sinh đôi trở lên	Lần	0	1,114,000	1,671,000	1,114,000	TT Loại 1
	.	Đo tim thai bằng Doppler	Đo tim thai bằng Doppler	lần	0	35,000	53,000	0	
	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Lần	0	877,000	1,316,000	877,000	TT Loại 1
	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	0	636,000	954,000	636,000	TT Loại 1
	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	0	191,000	287,000	191,000	TT Loại 2
	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Lần	0	4,791,000	7,187,000	4,791,000	TT Loại 1
	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Lần	0	430,000	1,500,000	430,000	TT Loại 1
	13.0164.1896	Khám nam khoa	Khám nam khoa	Lần	0	0	100,000	0	
	13.0165.1896	Khám phụ khoa	Khám phụ khoa	Lần	0	0	100,000	0	
	13.0196.1896	Khám sơ sinh	Khám sơ sinh	Lần	0	0	100,000	0	
	13.0041.1896	Khám thai	Khám thai	Lần	0	0	100,000	0	
	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	0	1,525,000	2,288,000	1,525,000	TT Loại 1
	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	0	536,000	804,000	536,000	TT Loại 1
	13.0167.0000	Làm thuốc âm đạo	Làm thuốc âm đạo	Lần	0	0	8,000	0	
	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	0	82,100	123,000	82,100	
	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lần	0	541,000	812,000	541,000	TT Loại 2
	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Lần	0	716,000	1,074,000	716,000	TT Loại 1
	.	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mô cũ/nạo thai khó	Lần	0	0	200,000	0	
	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	0	331,000	500,000	331,000	TT Loại 2

	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Lần	0	1,380,000	2,070,000	1,380,000	TT Loại 1
	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	0	562,000	843,000	562,000	TT Loại 1
	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	0	268,000	402,000	268,000	TT Loại 3
	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	0	1,108,000	1,662,000	1,108,000	TT Loại 1
	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	0	283,000	425,000	283,000	
	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	0	358,000	537,000	358,000	TT Loại 3
	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	0	543,000	815,000	543,000	TT Loại 1
	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Lần	0	1,003,000	1,505,000	1,003,000	TT Loại 2
	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	0	383,000	575,000	383,000	TT Loại 2
	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	0	106,000	159,000	106,000	TT Loại 1
	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	0	369,000	554,000	369,000	TT Loại 3
	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	0	58,900	200,000	58,900	
	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	Lần	0	45,900	69,000	45,900	
	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Lần	0	543,000	815,000	543,000	TT Loại 1
	13.0023.0716	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	0	70,000	105,000	45,900	
	13.0031.0727	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	0	543,000	815,000	543,000	TT Loại 1
	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	0	1,078,000	1,617,000	1,078,000	TT Loại 1
	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	0	370,000	555,000	370,000	TT Loại 1
	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion	Lần	0	225,000	338,000	225,000	
	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	0	753,000	1,130,000	753,000	TT Loại 1
TT TAI - MŨI - HỌNG									
	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	0	180,000	270,000	180,000	TT Loại 2
	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	0	126,000	219,000	126,000	TT Loại 2
	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Lần	0	146,000	219,000	146,000	TT Loại 2
	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	Bé cuốn mũi	Lần	0	120,000	180,000	120,000	TT Loại 2
	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	0	111,000	167,000	111,000	TT Loại 2
	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Lần	0	20,000	30,000	20,000	TT Loại 3

	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	TT Loại 3
	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA	Lần	0	107,000	161,000	107,000	TT Loại 2
	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	Lần	0	276,000	2,591,000	713,000	TT Loại 2
	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	0	250,000	375,000	250,000	TT Loại 1
	15.0207.0995	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Lần	0	713,000	1,070,000	713,000	TT Loại 1
	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng [gây tê]	Lần	0	250,000	0	250,000	TT Loại 1
	15.0206.0996	Chích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	Lần	0	713,000	1,070,000	713,000	TT Loại 1
	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	713,000	1,070,000	713,000	TT Loại 1
	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	0	250,000	1,070,000	250,000	TT Loại 1
	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	Lần	0	58,000	87,000	58,000	
	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Lần	0	47,900	72,000	47,900	TT Loại 3
	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Lần	0	265,000	398,000	265,000	TT Loại 2
	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	0	660,000	990,000	660,000	TT Loại 2
	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	0	431,000	0	431,000	TT Loại 2
	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	0	75,000	113,000	75,000	TT Loại 2
	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	0	135,000	203,000	135,000	TT Loại 3
	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Lần	0	172,000	258,000	172,000	TT Loại 3
	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	0	17,600	26,000	17,600	
	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Lần	0	20,000	30,000	20,000	TT Loại 3
	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lần	0	40,000	60,000	40,000	TT Loại 2
	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lần	0	40,000	60,000	40,000	TT Loại 3
	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	660,000	990,000	660,000	TT Loại 2
	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	0	187,000	281,000	187,000	TT Loại 2
	.	Lấy dị vật mũi không gây mê	Lấy dị vật mũi không gây mê	Lần	0	0	100,000	0	
	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lần	0	508,000	762,000	508,000	TT Loại 2
	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lần	0	150,000	0	150,000	TT Loại 2
	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	0	60,000	90,000	60,000	TT Loại 2
	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	Lần	0	107,000	161,000	107,000	TT Loại 2
	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	Lần	0	107,000	161,000	107,000	TT Loại 2
	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	0	120,000	180,000	120,000	TT Loại 1
	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Lần	0	265,000	398,000	265,000	TT Loại 1

	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	0	660,000	990,000	660,000	TT Loại 1
	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	0	431,000	200,000	431,000	TT Loại 1
	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chân đoán gây tê	Lần	0	278,000	417,000	278,000	TT Loại 2
	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	0	500,000	0	500,000	TT Loại 1
	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TT Loại 1
	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chân đoán gây tê	Lần	0	278,000	417,000	278,000	TT Loại 2
	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TT Loại 1
	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TT Loại 1
	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây mê]	Lần	0	508,000	762,000	508,000	TT Loại 1
	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây tê]	Lần	0	150,000	0	150,000	TT Loại 1
	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TT Loại 2
	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Lần	0	500,000	0	500,000	TT Loại 2
	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Lần	0	1,107,000	1,661,000	1,107,000	TTDB
	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	0	278,000	417,000	278,000	TT Loại 1
	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	0	1,543,000	750,000	1,543,000	TT Loại 1
	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Lần	0	500,000	750,000	500,000	TT Loại 1
	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh môi [gây mê]	Lần	0	1,727,000	2,591,000	276,000	PT loại 3
	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Lần	0	52,900	79,000	52,900	TT Loại 3
	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Lần	0	121,000	182,000	121,000	TT Loại 2
	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Lần	0	121,000	182,000	121,000	TT Loại 2
	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Lần	0	241,000	362,000	241,000	TT Loại 2
4.Phẫu Thuật									
BỔNG									
	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	2,151,000	3,227,000	2,151,000	PT loại 2
	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	2,151,000	3,227,000	2,151,000	PT loại 2
	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,645,000	5,468,000	3,645,000	PT loại 1

	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,095,000	4,643,000	3,095,000	PT loại 1
	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	2,713,000	4,070,000	2,713,000	PT loại 1
	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,095,000	4,643,000	3,095,000	PT loại 1
	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	2,180,000	3,270,000	2,180,000	PT loại 2
	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	2,180,000	3,270,000	2,180,000	PT loại 2
	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,112,000	4,668,000	3,112,000	PT loại 1
	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,582,000	5,373,000	3,582,000	PT loại 1
	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	2,791,000	4,187,000	2,791,000	PT loại 1
	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,112,000	4,668,000	3,112,000	PT loại 1
	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,837,000	5,756,000	3,837,000	PT loại 1
	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,837,000	5,756,000	3,837,000	PT loại 1
	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,156,000	4,734,000	3,156,000	PT loại 2
	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,156,000	4,734,000	3,156,000	PT loại 2
	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Lần	0	4,029,000	6,044,000	4,029,000	PT loại 1
	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Lần	0	3,451,000	5,177,000	3,451,000	PT loại 2
	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Lần	0	2,489,000	3,734,000	2,489,000	PT loại 2
	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	0	1,717,000	2,576,000	1,717,000	PT loại 3
	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	2,719,000	4,079,000	2,719,000	PT loại 2
	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	2,719,000	4,079,000	2,719,000	PT loại 2
	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,809,000	5,714,000	3,809,000	PT loại 1

	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	4,051,000	6,077,000	4,051,000	PT loại 1
	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,376,000	5,064,000	3,376,000	PT loại 1
	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,809,000	5,714,000	3,809,000	PT loại 1
	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	6,056,000	9,084,000	6,056,000	PT DB
	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	6,056,000	9,084,000	6,056,000	PT DB
	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,527,000	5,291,000	3,527,000	PT loại 1
	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,527,000	5,291,000	3,527,000	PT loại 1
	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 1
	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 1
	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 1
	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 1
	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	6,265,000	9,398,000	6,265,000	PT loại 1
	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	6,265,000	9,398,000	6,265,000	PT loại 1
	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	6,265,000	9,398,000	6,265,000	PT loại 1
	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	6,265,000	9,398,000	6,265,000	PT loại 1
	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	4,129,000	6,194,000	4,129,000	PT loại 1
	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,691,000	5,537,000	3,691,000	PT loại 1
	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	3,691,000	5,537,000	3,691,000	PT loại 1

	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	3,171,000	4,757,000	3,171,000	PT loại 1
	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	6,846,000	10,269,000	6,846,000	PT loại 1
	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	5,247,000	7,871,000	5,247,000	PT loại 1
	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	0	5,247,000	7,871,000	5,247,000	PT loại 1
	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	0	5,247,000	7,871,000	5,247,000	PT loại 1
	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Lần	0	16,969,000	25,454,000	16,969,000	PT DB
	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Lần	0	4,533,000	0	4,533,000	PT loại 1
	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Lần	0	16,969,000	25,454,000	16,969,000	PT DB
	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	Lần	0	2,590,000	3,885,000	2,590,000	PT loại 2
	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Lần	0	16,969,000	25,454,000	16,969,000	PT DB
	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	0	4,029,000	6,044,000	4,029,000	PT loại 1
	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	0	4,029,000	6,044,000	4,029,000	PT loại 1

	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Lần	0	4,029,000	6,044,000	4,029,000	PT loại 1
	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Lần	0	4,029,000	6,044,000	4,029,000	PT loại 1
	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Lần	0	3,488,000	5,232,000	3,488,000	PT loại 1
	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Lần	0	3,488,000	5,232,000	3,488,000	PT loại 1
	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Lần	0	16,969,000	25,454,000	16,969,000	PT DB
	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH									
	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Lần	0	2,319,000	0	2,319,000	PT loại 2
	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Lần	0	7,118,000	10,677,000	7,118,000	
	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Lần	0	2,689,000	0	2,689,000	TT Loại 1
	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 1
	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2
	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	4,040,000	0	4,040,000	
	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Lần	0	2,620,000	0	2,620,000	TT Loại 2
	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	0	2,319,000	0	2,319,000	PT loại 3
	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Lần	0	3,109,000	4,664,000	2,871,000	PT loại 1
	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 2

	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 2
	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 2
	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	0	3,209,000	4,814,000	3,209,000	PT DB
	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT DB
	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT DB
	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Lần	0	696,000	1,044,000	696,000	PT loại 2
	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	2,719,000	4,079,000	2,719,000	PT loại 2
	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT loại 1
	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT loại 1
	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Lần	0	4,794,000	7,191,000	4,794,000	PT loại 2
	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT loại 1
	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sọ co ngón tay bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2
	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2
	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2

[illegible]

	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	0	148,000	222,000	148,000	
	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Lần	0	1,200,000	0	1,200,000	
	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Lần	0	336,000	0	336,000	
	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Lần	0	86,800	130,000	86,800	
	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Lần	1,092,000	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 1
	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Lần	1,092,000	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lần	0	2,191,000	3,287,000	2,173,000	
	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	0	148,000	222,000	148,000	
	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Kết thúc]	Lần	0	2,343,000	0	2,343,000	PT DB
	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Phẫu thuật]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Phẫu thuật]	Lần	0	5,022,000	7,533,000	5,022,000	PT DB
	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Thay dây]	Lần	0	1,429,000	0	1,429,000	PT DB
	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Theo dõi 8 giờ]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [Theo dõi 8 giờ]	Lần	0	1,173,000	0	1,173,000	PT DB
MẮT									
	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Lần	0	734,000	1,101,000	734,000	PT loại 1
	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Lần	0	75,300	0	75,300	PT loại 3
	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	0	75,300	0	75,300	PT loại 3
	14.0013.0853	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	Lần	0	745,000	1,118,000	745,000	PT loại 2
	14.0180.0805	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bề cứng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	0	1,065,000	1,598,000	1,065,000	PT loại 1
	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Lần	0	1,160,000	1,740,000	1,160,000	PT loại 1
	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Lần	0	804,000	1,000,000	804,000	PT loại 2
	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1

	14.0148.0805	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	0	1,065,000	1,598,000	1,065,000	PT loại 1
	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	Lần	0	895,000	1,343,000	895,000	PT loại 2
	14.0075.0807	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mỏng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Lần	0	895,000	1,343,000	895,000	PT loại 1
	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Lần	0	689,000	2,000,000	689,000	PT loại 3
	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	0	1,115,000	1,673,000	1,115,000	PT loại 2
	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Lần	0	2,081,000	0	2,081,000	PT DB
	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	0	689,000	2,000,000	689,000	PT loại 2
	14.0169.0738	Chích chấp/leo	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	0	75,600	113,000	75,600	PT loại 3
	14.0098.0739	Chích mù hóc mắt	Chích mù mắt	Lần	0	429,000	644,000	429,000	PT loại 3
	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Lần	0	590,000	0	590,000	PT loại 3
	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 2
	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Lần	0	645,000	0	645,000	PT loại 2
	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Lần	0	1,460,000	2,190,000	1,460,000	PT DB
	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Lần	0	845,000	0	845,000	PT loại 2
	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Lần	0	439,000	400,000	439,000	PT loại 3
	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 1
	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Lần	0	300,000	450,000	300,000	PT loại 2
	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	0	1,379,000	2,069,000	1,379,000	PT loại 3
	14.0106.0769	Đóng lỗ dò đường lệ	Đóng lỗ dò đường lệ	Lần	0	774,000	0	774,000	PT loại 3
	14.0058.0850	Ghép cùng mạc	Ghép cùng mạc	Lần	0	2,088,000	3,132,000	2,088,000	PT loại 1
	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 1
	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Lần	0	3,223,000	4,835,000	3,223,000	PT loại 1
	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	Lần	0	845,000	0	845,000	PT loại 2
	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lồi mắt	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	
	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Lần	0	734,000	1,101,000	734,000	PT loại 2

	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1
	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	0	380,000	570,000	380,000	PT loại 3
	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Lần	0	750,000	1,125,000	750,000	TT Loại 1
	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Lần	0	614,000	921,000	614,000	PT loại 2
	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	0	645,000	600,000	645,000	PT loại 2
	14.0186.0774	Khoét bỏ nhãn cầu	Cắt thị thần kinh	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	0	845,000	1,268,000	845,000	PT loại 2
	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lần	0	845,000	1,268,000	845,000	PT loại 2
	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lần	0	845,000	0	845,000	PT loại 2
	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	0	554,000	831,000	554,000	PT loại 2
	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Lần	0	1,060,000	0	1,060,000	PT loại 1
	14.0188.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,189,000	1,784,000	1,189,000	PT loại 2
	14.0188.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	614,000	921,000	614,000	PT loại 2
	14.0189.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Lần	0	614,000	921,000	614,000	PT loại 2
	14.0188.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,356,000	2,034,000	1,356,000	PT loại 2
	14.0188.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	809,000	1,214,000	809,000	PT loại 2
	14.0188.0792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,020,000	1,530,000	1,020,000	PT loại 2
	14.0188.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,563,000	2,345,000	1,563,000	PT loại 2
	14.0188.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,745,000	2,618,000	1,745,000	PT loại 2
	14.0188.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm tái phát	Lần	0	1,176,000	1,764,000	1,176,000	PT loại 2
	14.0183.0796	Mở tiền phòng rửa máu/ mù	Bơm hơi / khí tiền phòng	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Lần	0	1,004,000	1,506,000	1,004,000	PT loại 2
	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 2
	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1
	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Lần	0	500,000	1,800,000	500,000	PT loại 2
	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	0	1,195,000	0	1,195,000	PT loại 1
	28.0075.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Lần	0	2,041,000	3,062,000	2,041,000	PT loại 1

	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Lần	0	2,041,000	3,062,000	2,041,000	PT loại 1
	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	0	1,950,000	2,925,000	1,950,000	PT loại 2
	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	0	1,010,000	1,515,000	1,010,000	PT loại 1
	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Lần	0	745,000	0	745,000	PT loại 2
	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 2
	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Lần	0	2,838,000	4,257,000	2,838,000	PT loại 1
	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Lần	0	1,195,000	0	1,195,000	PT loại 1
	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	0	595,000	500,000	595,000	PT loại 2
	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	0	704,000	0	704,000	PT loại 2
	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Lần	0	1,150,000	1,725,000	1,150,000	PT loại 2
	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Lần	0	2,041,000	3,062,000	2,041,000	PT loại 1
	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Lần	0	595,000	893,000	595,000	PT loại 1
	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Lần	0	590,000	0	590,000	PT loại 3
	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Lần	0	595,000	893,000	595,000	PT loại 2
	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	0	1,416,000	2,124,000	1,416,000	PT loại 2
	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	0	834,000	1,251,000	834,000	PT loại 2
	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nông- dẫn lưu túi lệ	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1
	28.0046.0826	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	Kéo dài cân cơ nâng mi	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 2

	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	0	2,615,000	3,923,000	2,615,000	PT loại 1
	28.0081.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liền	Tái tạo cung mày bằng vật có cường mạch nuôi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 2
	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1
	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	Lần	0	1,265,000	0	1,265,000	PT loại 2
	14.0227.0834	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	14.0230.0838	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Lần	0	1,010,000	1,515,000	1,010,000	PT loại 1
	28.0077.0578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cường mạch	Tái tạo toàn bộ mí bằng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Lần	0	745,000	1,118,000	745,000	PT loại 2
	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	0	55,400	83,000	55,400	
	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	0	150,000	225,000	150,000	PT loại 3
	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	0	150,000	225,000	150,000	PT loại 3
	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mí	Sinh thiết tổ chức mí	Lần	0	150,000	225,000	150,000	PT loại 3
	14.0156.0778	Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lần	0	75,300	0	75,300	PT loại 1
	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mô lác	Sửa sẹo sau mô lác	Lần	0	590,000	0	590,000	PT loại 3
	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Lần	0	1,004,000	1,506,000	1,004,000	PT loại 1
	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Lần	0	1,460,000	2,190,000	1,460,000	PT loại 1
	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mí và củng đồ bằng vật tự do	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu đề lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhân cầu đề lấp mắt giả	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Lần	0	1,195,000	0	1,195,000	PT loại 1
	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	TT Loại 1
	14.0024.0831	Tháo dai độn củng mạc	Tháo dai độn củng mạc	Lần	0	1,629,000	2,444,000	1,629,000	PT loại 2
	14.0012.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	Lần	0	745,000	1,118,000	745,000	PT loại 2
	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	Lần	0	1,010,000	1,515,000	1,010,000	PT loại 1

	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	0	879,000	1,319,000	879,000	PT loại 3
NGOẠI KHOA									
	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT DB
	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT DB
	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT DB
	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	0	4,715,000	7,073,000	4,715,000	PT loại 1
	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	0	4,715,000	7,073,000	4,715,000	PT loại 1
	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	0	5,181,000	7,772,000	5,181,000	PT DB
	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT loại 1
	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT DB
	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	
	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	0	4,511,000	6,767,000	4,511,000	PT loại 1
	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 2
	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Lần	0	5,038,000	7,557,000	5,038,000	PT loại 1
	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	Cầm niệu quản bàng quang	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1

	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT DB
	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT loại 1
	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 3
	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 2
	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 2
	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	10.0611.0582	Cắt chòm nang gan	Cắt chòm nang gan	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT loại 1
	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0532.0460	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Lần	0	6,651,000	9,977,000	6,651,000	PT DB
	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 2
	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT loại 1
	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT loại 1
	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1

	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT DB
	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT DB
	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần...)	Lần	0	6,335,000	9,503,000	6,335,000	
	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0578.0466	Cắt gan phân thủy sau	Cắt gan phân thủy sau	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0579.0466	Cắt gan phân thủy trước	Cắt gan phân thủy trước	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0582.0466	Cắt hạ phân thủy 2	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0583.0466	Cắt hạ phân thủy 3	Cắt hạ phân thủy 3	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0584.0466	Cắt hạ phân thủy 4	Cắt hạ phân thủy 4	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0585.0466	Cắt hạ phân thủy 5	Cắt hạ phân thủy 5	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0586.0466	Cắt hạ phân thủy 6	Cắt hạ phân thủy 6	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0587.0466	Cắt hạ phân thủy 7	Cắt hạ phân thủy 7	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0588.0466	Cắt hạ phân thủy 8	Cắt hạ phân thủy 8	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB

	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1
	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1
	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1
	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT DB
	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 2
	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT DB
	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT DB
	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thủy	Cắt nhiều hạ phân thủy	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 2
	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 2
	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 2
	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT DB
	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	10.0654.0486	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0467.0455	Cắt thận kinh X chọn lọc	Cắt thận kinh X chọn lọc	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0468.0455	Cắt thận kinh X siêu chọn lọc	Cắt thận kinh X siêu chọn lọc	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0466.0455	Cắt thận kinh X toàn bộ	Cắt thận kinh X toàn bộ	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT DB
	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB

	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	Cắt thủy gan trái	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT DB
	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT DB
	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT DB
	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT DB
	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT DB
	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT loại 1
	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT loại 1
	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT DB
	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT DB
	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 2
	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1

	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	0	5,152,000	7,728,000	5,152,000	PT loại 1
	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	0	5,038,000	7,557,000	5,038,000	PT loại 1
	.	Chỉnh lệch nội soi tán sỏi ngược dòng bằng laser	Chỉnh lệch nội soi tán sỏi ngược dòng bằng laser		0	0	3,336,000	0	
	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	10.0874.0571	Cột chân thương cổ và bàn chân	Cột chân thương cổ và bàn chân	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2

	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2
	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2
	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2
	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 2
	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2
	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 1
	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 1
.		Dao Siêu âm PT mở	Dao Siêu âm PT mở	Ca	0	0	4,000,000	0	
.		Dao Siêu âm PT Nội soi	Dao Siêu âm PT Nội soi	Ca	0	0	2,500,000	0	
	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 1
	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
.		Dịch vụ mổ mắt phaco theo yêu cầu	Dịch vụ mổ mắt phaco theo yêu cầu		0	0	1,800,000	0	
	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT DB
	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 1
	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 1
	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1

	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 1
	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT DB
	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT DB
	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT DB
	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0475.0459	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	PT loại 2
	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Kết thúc]	Lần	0	2,343,000	0	2,343,000	PT DB
	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật]	Lần	0	5,022,000	7,533,000	5,022,000	PT DB
	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Thay dây]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Thay dây]	Lần	0	1,429,000	0	1,429,000	PT DB
	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Theo dõi mỗi 8 giờ]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Theo dõi mỗi 8 giờ]	Lần	0	1,173,000	0	1,173,000	PT DB

	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	0	2,447,000	3,300,000	2,447,000	PT loại 2
	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lần	0	5,360,000	8,040,000	5,360,000	PT DB
	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT DB
	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lần	0	5,038,000	7,557,000	5,038,000	PT loại 1
	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 2
	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 2
	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT DB
	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 1
	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1

	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lần	0	5,209,000	7,814,000	5,209,000	PT loại 1
	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lần	0	5,209,000	7,814,000	5,209,000	PT loại 1
	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lần	0	5,430,000	8,145,000	5,430,000	PT loại 1
	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 2
	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 3
	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 1
	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 3
	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	0	6,498,000	9,747,000	6,498,000	PT DB
	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 2
	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 2
	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	0	4,311,000	6,467,000	4,311,000	PT loại 1
	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	0	4,311,000	6,467,000	4,311,000	PT loại 1
	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	0	4,311,000	6,467,000	4,311,000	PT DB
	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Lần	189,000	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 3
	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 3
	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0445.0915	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 2

	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT DB
	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT DB
	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0404.0000	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	Lần	0	0	2,550,000	0	PT loại 1
	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 3
	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 2
	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 2
	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 2
	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 3
	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT DB
	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT DB
	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tụy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tụy	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB
	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB
	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tụy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tụy	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 2
	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2
	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB

	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT DB
	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	17,542,000	26,313,000	17,542,000	PT DB
	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Lần	0	17,542,000	26,313,000	17,542,000	PT DB
	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	12,550,000	18,825,000	12,550,000	PT DB
	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	Lần	0	7,227,000	10,841,000	3,627,000	PT DB
	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT loại 1
	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nối	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT DB
	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1

	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	0	2,147,000	3,221,000	2,147,000	PT loại 2
	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 1
	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT DB
	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT DB
	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Lần	0	5,360,000	8,040,000	5,360,000	PT DB
	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	0	5,152,000	7,728,000	5,152,000	PT loại 1
	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Lần	0	6,402,000	0	6,402,000	
	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	0	2,619,000	4,736,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 1
	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 2

	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 1
	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	0	9,918,000	0	9,918,000	PT DB
	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Lần	0	12,277,000	18,416,000	12,277,000	PT DB
	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Lần	0	3,679,000	0	3,679,000	
	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Lần	0	8,478,000	12,717,000	8,478,000	PT DB
	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Lần	0	8,478,000	12,717,000	8,478,000	PT DB
	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 2
	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Lần	0	8,478,000	12,717,000	8,478,000	PT DB
	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Lần	0	8,478,000	12,717,000	8,478,000	PT DB
	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT loại 1
	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB
	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 1

	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh	Lần	0	2,752,000	0	2,752,000	PT loại 2
	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 2
	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT DB
	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.0907.0551	Phẫu thuật củng cố theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật củng cố theo phương pháp JUDET	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 2
	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1

	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT DB
	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT DB
	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dân não thất	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT DB
	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 2
	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dân não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dân não thất	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT DB
	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	0	1,689,000	2,534,000	1,689,000	PT loại 2
	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 1
	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Lần	0	7,055,000	10,583,000	7,055,000	PT loại 2
	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 1
	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 2
	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 2
	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Lần	0	5,431,000	8,147,000	5,431,000	PT DB
	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Lần	0	6,459,000	9,689,000	6,459,000	PT DB
	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Lần	0	6,459,000	9,689,000	6,459,000	PT DB
	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Lần	0	12,550,000	18,825,000	12,550,000	PT DB

	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Lần	0	12,550,000	18,825,000	12,550,000	PT loại 1
	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT DB
	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 1
	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Lần	0	1,810,000	2,715,000	1,810,000	PT loại 1
	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Lần	0	1,810,000	2,715,000	1,810,000	PT loại 1
	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT DB
	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT DB
	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT DB
	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cánh do xơ vữa	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT loại 1
	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 2
	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 2
	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 1
	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1

	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT DB
	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT DB
	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cánh	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT loại 1
	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Lần	0	12,015,000	18,023,000	12,015,000	PT DB
	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 1
	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1

	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 1
	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 1
	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 1
	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 1
	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT DB
	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	Lần	0	12,015,000	18,023,000	12,015,000	PT DB
	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB

	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Lần	0	12,277,000	18,416,000	12,277,000	PT DB
	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Lần	0	12,277,000	18,416,000	12,277,000	PT DB
	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	0	6,567,000	9,851,000	6,567,000	PT loại 1
	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	0	6,567,000	9,851,000	6,567,000	PT loại 1
	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	0	13,460,000	20,190,000	13,460,000	PT DB
	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương-chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT loại 1
	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Lần	0	12,015,000	18,023,000	12,015,000	PT DB
	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Lần	0	13,460,000	20,190,000	13,460,000	PT DB
	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	0	2,039,000	3,059,000	2,039,000	PT loại 1
	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Lần	0	4,809,000	7,214,000	4,809,000	PT DB
	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB

	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tăng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT DB
	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 1
	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 2
	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 1

	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 1
	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0316.0581	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hồ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Lần	0	4,435,000	6,653,000	4,435,000	PT loại 1
	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHx) gãy xương bả vai	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1

	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1

	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	PT DB
	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	0	2,524,000	3,786,000	2,524,000	PT loại 1
	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1

	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT DB
	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1

	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật háng	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chòm xương đùi – trật háng	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT DB
	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1

	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT DB
	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dương ô mô cái)	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	0	3,033,000	4,550,000	3,033,000	PT loại 1
	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB

	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB
	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 2
	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 1
	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 2
	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Lần	0	4,837,000	7,256,000	4,837,000	PT loại 1
	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Lần	0	1,793,000	0	1,793,000	PT loại 2
	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 2
	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	0	4,837,000	7,256,000	4,837,000	PT DB

	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Lần	0	6,852,000	10,278,000	6,852,000	PT DB
	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	0	4,837,000	7,256,000	4,837,000	PT DB
	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 3
	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT DB
	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 1
	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Lần	0	2,153,000	3,230,000	2,153,000	PT loại 2
	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	0	2,153,000	3,230,000	2,153,000	PT loại 2
	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật dị vật ống sống	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Lần	0	7,431,000	11,147,000	7,431,000	PT DB
	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	0	1,689,000	2,534,000	1,689,000	PT loại 1
	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT DB
	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1

	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Lần	0	6,728,000	10,092,000	6,728,000	PT DB
	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	15.0297.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 2
	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT loại 2
	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT DB
	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT DB
	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT loại 1
	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0984.1091	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [răng hàm mặt]	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [răng hàm mặt]	Lần	0	2,528,000	3,792,000	2,528,000	PT loại 2
	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2

	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trực chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trực điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trực điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Lần	0	13,460,000	20,190,000	13,460,000	PT loại 1
	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Lần	0	13,460,000	20,190,000	13,460,000	PT DB
	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 2
	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	.	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng; xương và bột xương)	Phẫu thuật tái tạo xương quanh răng bằng ghép xương hoặc màng tái sinh mô có hướng dẫn (chưa bao gồm màng; xương và bột xương)	lần	0	0	5,500,000	0	

	28.0278.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	0	2,039,000	3,059,000	2,039,000	PT DB
	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [bằng nẹp vít]	Lần	0	3,609,000	0	3,609,000	PT DB
	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [trên màn hình tăng sáng]	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	PT DB
	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 1
	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Lần	0	1,679,000	2,519,000	1,679,000	PT loại 1
	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhẩy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Lần	0	1,679,000	2,519,000	1,679,000	PT loại 1
	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB

	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT DB
	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Lần	0	7,227,000	10,841,000	3,627,000	PT loại 1
	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT DB
	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Lần	0	4,335,000	6,503,000	4,335,000	PT DB
	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Lần	0	12,277,000	18,416,000	12,277,000	PT loại 1
	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Lần	0	4,481,000	6,722,000	4,481,000	PT DB
	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	0	4,481,000	6,722,000	4,481,000	PT DB
	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	0	6,703,000	10,055,000	6,703,000	PT DB
	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	

	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	PT DB
	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Lần	0	5,132,000	0	5,132,000	PT DB
	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT loại 1
	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT DB
	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Lần	0	3,167,000	0	3,167,000	PT loại 1
	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 2
	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT DB
	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Lần	0	2,750,000	4,125,000	2,750,000	PT loại 1
	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ cằm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ cằm	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB

	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT loại 1
	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mù ngoài màng cứng	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT loại 2
	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Lần	0	4,787,000	7,181,000	4,787,000	PT loại 1
	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT loại 1
	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	7,118,000	10,677,000	7,118,000	PT DB
	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Lần	0	6,752,000	10,128,000	6,752,000	PT DB
	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 1
	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT loại 1
	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 1
	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT loại 1
	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB

	10.0051.0374	Phẫu thuật u rỗ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rỗ thần kinh ngoài màng tùy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.0089.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0088.0380	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 1
	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [dưới 5cm]	Lần	0	679,000	0	679,000	PT loại 1
	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [trên 5cm]	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,752,000	10,128,000	6,752,000	PT DB
	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Lần	0	6,277,000	9,416,000	6,277,000	PT DB
	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Lần	0	4,787,000	7,181,000	4,787,000	PT loại 1
	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tùy sống	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm2	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 1
	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm2	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Lần	0	5,431,000	8,147,000	5,431,000	PT loại 1

	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Lần	0	5,431,000	8,147,000	5,431,000	PT loại 1
	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 2
	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Lần	0	5,431,000	8,147,000	5,431,000	PT loại 1
	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 1
	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	0	2,657,000	4,215,000	2,657,000	PT loại 2
	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 2
	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 1
	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1
	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT DB
	28.0288.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 3
	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	0	5,151,000	7,727,000	5,151,000	PT loại 2
	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cổ định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cổ định cột sống	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Lần	0	6,157,000	9,236,000	6,157,000	PT DB
	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	0	5,107,000	7,661,000	5,107,000	PT loại 2
	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Lần	0	5,039,000	7,559,000	5,039,000	PT DB
	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Lần	0	5,151,000	7,727,000	5,151,000	PT loại 2
	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1

	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 2
	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Lần	0	5,151,000	7,727,000	5,151,000	PT loại 2
	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT DB
	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Lần	0	5,151,000	7,727,000	5,151,000	PT loại 2
	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Lần	0	5,151,000	7,727,000	5,151,000	PT DB
	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	0	1,681,000	2,522,000	1,681,000	PT loại 2
	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT DB
	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	0	3,919,000	5,879,000	3,919,000	PT loại 1
	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Lần	0	2,362,000	0	2,362,000	TT Loại 2
	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	TTDB
	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Lần	0	8,478,000	12,717,000	8,478,000	PT DB
	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 1
	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Lần	0	4,997,000	7,496,000	4,997,000	PT DB
	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT loại 1
	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Lần	0	5,181,000	7,772,000	5,181,000	PT DB
	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Lần	0	5,181,000	7,772,000	5,181,000	PT DB
	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Lần	0	5,181,000	7,772,000	5,181,000	PT DB
	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 1

	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 2
	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 2
	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 2
	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 2
	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 1
	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài ri ở nữ	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
Nội Soi									
	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	Lần	0	5,611,000	8,417,000	5,611,000	PT DB
	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Lần	0	5,611,000	8,417,000	5,611,000	PT DB
	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Lần	0	5,611,000	8,417,000	5,611,000	PT DB
	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Lần	0	5,611,000	8,417,000	5,611,000	PT DB
	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Lần	0	4,379,000	6,569,000	4,379,000	PT loại 1
	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT DB
	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	0	3,809,000	5,714,000	3,809,000	PT loại 1
	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Lần	0	2,566,000	3,849,000	2,566,000	PT loại 1
	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	0	4,379,000	6,569,000	4,379,000	PT loại 1
	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	0	1,253,000	1,880,000	1,253,000	PT loại 2
	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 1
	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2

	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 1
	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Lần	0	3,109,000	0	2,871,000	TT Loại 1
	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Lần	0	3,109,000	0	2,871,000	TT Loại 1
	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	5,922,000	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	0	2,391,000	3,587,000	2,391,000	TTDB
	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Lần	5,922,000	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TT Loại 1
	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	0	2,663,000	3,995,000	2,663,000	TTDB
	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	0	1,684,000	2,526,000	1,684,000	PT loại 2
	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Lần	0	3,839,000	5,759,000	3,839,000	PT loại 1
	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	0	1,253,000	1,880,000	1,253,000	PT loại 1
	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	Lần	5,922,000	904,000	1,356,000	904,000	PT loại 1
	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	0	3,243,000	0	3,243,000	TT Loại 1
	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lỗ lỗ niệu quản	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2

	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT DB
	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT loại 1
	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT loại 1
	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tủy	Lần	0	6,967,000	10,451,000	6,967,000	PT DB
	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	0	5,944,000	0	5,944,000	PT loại 1
	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Lần	0	6,307,000	9,461,000	6,307,000	PT DB
	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1

	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT loại 1
	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT loại 1
	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT DB
	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT DB
	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT DB
	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT DB
	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Lần	0	4,187,000	6,281,000	4,187,000	PT loại 1

	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 1
	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 1
	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT DB
	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Lần	0	5,569,000	8,354,000	5,569,000	PT loại 1
	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Lần	0	5,569,000	8,354,000	5,569,000	PT DB
	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	0	13,322,000	19,983,000	13,322,000	PT DB
	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 2
	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 2
	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT loại 1
	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1

	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT loại 1
	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT loại 1
	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT loại 1
	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT DB
	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT loại 1
	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB

	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT loại 1
	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	0	4,187,000	6,281,000	4,187,000	PT loại 1
	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Lần	0	4,187,000	6,281,000	4,187,000	PT loại 1
	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,463,000	PT loại 1
	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt mẩu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mẩu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Lần	0	3,469,000	0	0	PT DB
	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Lần	0	3,525,000	5,288,000	3,525,000	PT loại 1
	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT DB
	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 2
	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT loại 2
	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1

	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT loại 1
	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	8,421,000	4,008,000	PT loại 1
	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	0	1,793,000	2,690,000	2,463,000	PT loại 2
	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	0	1,793,000	2,690,000	2,463,000	PT loại 2
	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT DB
	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thần và đuôi tụy	Lần	0	9,840,000	14,760,000	9,840,000	PT DB
	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT DB
	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT DB
	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT DB
	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT DB
	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT DB
	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Lần	0	7,436,000	11,154,000	7,436,000	PT DB
	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT DB

	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Lần	0	7,436,000	11,154,000	7,436,000	PT DB
	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Lần	0	7,436,000	11,154,000	7,436,000	PT DB
	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT DB
	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	0	7,436,000	11,154,000	7,436,000	PT DB
	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT DB
	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	0	7,436,000	11,154,000	7,436,000	PT DB
	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT DB
	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT DB
	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Lần	0	3,809,000	5,714,000	3,809,000	PT DB
	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT DB
	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB
	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT DB

	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT DB
	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT DB
	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT DB
	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Lần	0	4,379,000	6,569,000	4,379,000	PT loại 1
	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT DB
	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	5,614,000	8,421,000	5,614,000	PT DB
	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	0	4,008,000	PT DB
	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Lần	0	5,614,000	0	5,614,000	PT loại 3
	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	0	3,525,000	5,288,000	3,525,000	PT loại 1
	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT DB
	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT DB
	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Lần	0	4,130,000	6,195,000	4,130,000	PT loại 1
	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Lần	0	3,525,000	5,288,000	3,525,000	PT loại 1
	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	0	3,809,000	5,714,000	3,809,000	PT DB
	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Lần	0	9,589,000	14,384,000	9,589,000	PT DB
	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Lần	0	9,840,000	14,760,000	9,840,000	PT loại 1
	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	0	8,322,000	12,483,000	8,322,000	PT DB

	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 1
	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 1
	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 1
	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 1
	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,463,000	PT loại 1
	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT DB
	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB

	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Lần	0	4,982,000	7,473,000	4,982,000	PT loại 1
	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Lần	0	4,072,000	0	4,072,000	
	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Lần	0	4,982,000	7,473,000	4,982,000	PT loại 1
	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Lần	0	4,887,000	7,331,000	4,887,000	PT loại 1
	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1

	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Lần	0	2,918,000	0	2,918,000	PT loại 2
	27.0103.1209	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Lần	0	3,469,000	0	0	PT DB
	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Lần	0	4,982,000	7,473,000	4,982,000	PT loại 1
	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	0	5,339,000	0	5,339,000	PT loại 1
	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 1
	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm răng trán bướm	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT DB
	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Lần	0	3,469,000	0	0	PT DB
	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 1
	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1

	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày	Lần	0	4,037,000	6,056,000	2,800,000	PT loại 1
	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Lần	0	4,037,000	6,056,000	2,800,000	PT loại 1
	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1

	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 1
	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	0	3,072,000	4,608,000	3,072,000	PT loại 1
	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tùy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tùy	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	0	4,982,000	7,473,000	4,982,000	PT loại 1
	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 1
	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bán sống	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 1
	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Lần	0	3,630,000	5,445,000	3,630,000	PT DB
	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Lần	0	3,839,000	5,759,000	3,839,000	PT loại 1
	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 1
	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Lần	0	6,967,000	10,451,000	6,967,000	PT DB
	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	PT loại 1
	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	PT loại 1
	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Lần	0	5,255,000	7,883,000	5,255,000	PT DB
	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Lần	0	3,630,000	5,445,000	3,630,000	PT DB
	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	0	3,630,000	5,445,000	3,630,000	PT loại 1
	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Lần	0	2,679,000	4,019,000	2,679,000	PT loại 1

	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	0	2,679,000	4,000,000	2,679,000	PT loại 2
	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Lần	0	3,525,000	5,288,000	3,525,000	PT loại 1
	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Lần	0	3,469,000	0	3,469,000	PT DB
	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT loại 2
	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT DB
	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Lần	0	4,072,000	6,108,000	4,072,000	PT loại 1
	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Lần	0	2,958,000	4,437,000	2,958,000	PT loại 1
	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Lần	0	4,791,000	7,187,000	4,791,000	PT loại 2
	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	0	5,352,000	8,028,000	5,352,000	PT loại 1
	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	0	3,839,000	5,759,000	3,839,000	PT loại 1
	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT loại 1
	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	0	3,839,000	5,759,000	3,839,000	PT loại 1
	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	0	3,839,000	5,759,000	3,839,000	PT loại 1

	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	0	4,101,000	6,152,000	4,101,000	PT DB
	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT DB
	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Lần	0	2,950,000	4,425,000	2,950,000	PT loại 1
	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT DB
	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Lần	0	4,088,000	6,132,000	4,088,000	PT loại 1
	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
	27.0102.1209	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Lần	0	3,469,000	0	0	PT DB

	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT DB
	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	0	6,294,000	9,441,000	6,294,000	PT loại 1
	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,800,000	PT loại 1
	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Lần	0	6,967,000	10,451,000	6,967,000	PT DB
	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Lần	0	6,294,000	9,441,000	6,294,000	PT loại 1
	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 1
	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	0	6,567,000	9,851,000	6,567,000	PT loại 1
	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	Lần	0	5,727,000	8,591,000	5,727,000	PT loại 1
	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Lần	0	6,361,000	9,542,000	6,361,000	PT DB
	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 1
	27.0271.0479	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Lần	0	3,919,000	5,879,000	3,919,000	PT DB
	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Lần	0	2,061,000	3,092,000	2,061,000	PT loại 1
	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	Lần	0	1,400,000	2,100,000	1,400,000	PT loại 2
Phẫu Thuật Chuyên Khoa Nội									
	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1

	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	0	3,236,000	4,854,000	3,236,000	PT loại 2
	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	4,359,000	6,539,000	4,359,000	PT loại 2
	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	0	3,236,000	4,854,000	3,236,000	PT loại 2
	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	0	4,359,000	6,539,000	4,359,000	PT loại 2
	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	0	3,236,000	4,854,000	3,236,000	PT loại 2
	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	0	2,699,000	4,049,000	2,699,000	PT loại 3
	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	4,208,000	6,312,000	4,208,000	PT loại 3
	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	0	3,236,000	4,854,000	3,236,000	PT loại 2
	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	4,359,000	6,539,000	4,359,000	PT loại 2
	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	0	6,402,000	PT loại 1
	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1

	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Lần	0	7,545,000	11,318,000	7,545,000	PT DB
	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1

	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Lần	0	5,269,000	7,904,000	5,269,000	PT DB
	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT DB
	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Lần	0	218,600	328,000	218,600	PT loại 3
	02.0179.0000	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	Lần	0	0	2,550,000	0	TT Loại 1
	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bề sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bề sục	Lần	189,000	84,300	126,000	58,500	
	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	Lần	189,000	84,300	126,000	58,500	
	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	147,000	40,000	60,000	40,000	TT Loại 3
	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	63,000	44,000	66,000	44,000	TT Loại 3
	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Lần	105,000	37,000	56,000	37,000	TT Loại 3
	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	0	28,000	0	28,000	PT loại 3
	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	63,000	44,000	66,000	44,000	TT Loại 3
	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	63,000	28,000	42,000	28,000	TT Loại 3
	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	105,000	37,000	56,000	37,000	
	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Lần	126,000	78,500	118,000	45,500	
	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Lần	126,000	78,500	118,000	45,500	PT loại 3
	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	63,000	43,800	66,000	43,800	TT Loại 3
	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	Lần	189,000	84,300	126,000	58,500	
	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Lần	0	213,000	320,000	213,000	TTDB
	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Lần	210,000	50,000	75,000	50,000	TT Loại 3

	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Lần	0	44,400	67,000	44,400	TT Loại 3
	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Lần	0	40,700	61,000	32,500	TT Loại 3
	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	0	58,000	87,000	58,000	TT Loại 3
	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	63,000	38,000	57,000	31,800	
	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	63,000	38,000	57,000	31,800	TT Loại 3
	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Lần	105,000	37,000	56,000	37,000	
	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Lần	105,000	37,000	56,000	37,000	TT Loại 3
	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Lần	0	40,700	61,000	32,500	TT Loại 3
	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Lần	0	33,000	50,000	33,000	TT Loại 3
	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	63,000	38,000	57,000	31,800	
	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	63,000	50,500	76,000	41,500	PT loại 3
	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	11.0180.1158	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	0	523,000	785,000	523,000	TT Loại 1
	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	0	44,400	67,000	44,400	
	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	0	197,000	296,000	197,000	TT Loại 3

	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	147,000	44,500	67,000	38,500	TT Loại 3
	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Lần	0	140,000	210,000	140,000	
	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	0	24,300	0	24,300	
	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	189,000	87,000	131,000	45,000	TT Loại 3
	07.0023.0488	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	07.0055.0488	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vết hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Lần	0	4,982,000	7,473,000	4,982,000	PT loại 2
	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Lần	0	5,760,000	8,640,000	5,760,000	PT loại 2
	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	0	3,236,000	4,854,000	3,236,000	PT loại 2
	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	0	2,319,000	0	2,319,000	PT loại 2
	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	0	696,000	1,044,000	696,000	PT loại 2
	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Lần	0	29,000	44,000	29,000	TT Loại 3
	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Lần	0	98,800	148,000	98,800	TT Loại 3
	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3
	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 2
	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3
	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3
	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	
	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	0	52,400	79,000	52,400	
	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Lần	0	29,000	44,000	29,000	TT Loại 3
	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3

	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Lần	0	296,000	444,000	296,000	TT Loại 3
	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0104.0263	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Lần	0	152,000	228,000	152,000	TT Loại 3
	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Lần	0	122,000	0	122,000	TT Loại 3
	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	0	98,800	148,000	98,800	
	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3
	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Lần	63,000	38,000	57,000	38,000	TT Loại 3
	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Lần	147,000	44,500	67,000	42,000	TT Loại 3
	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	42,000	9,800	15,000	9,800	
	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	0	27,300	41,000	27,300	TT Loại 3
	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Lần	42,000	9,800	15,000	9,800	
	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Lần	0	27,300	41,000	27,300	
	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Lần	0	84,300	126,000	58,500	PT loại 3
	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	0	84,300	126,000	58,500	
	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	189,000	84,300	126,000	58,500	TT Loại 2
Phẫu Thuật Lao									
	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Lần	105,000	89,500	134,000	89,500	TT Loại 1
	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 2
	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 2
	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2
	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Lần	0	3,130,000	4,695,000	3,130,000	PT loại 2

	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2
	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2
	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thất lưng	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thất lưng	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 2
Phẫu Thuật Nhi Khoa									
	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1

	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cận màng phổi có dò phế quản.	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	0	2,507,000	3,761,000	679,000	PT loại 1
	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 2
	03.3452.0486	Cắt gắn toàn bộ tụy trong cường insulin	Cắt gắn toàn bộ tụy trong cường insulin	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản	Cắt u vùng hàm mắt đơn giản	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 3
	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	PT loại 1
	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	
	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	
	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	0	2,303,000	3,455,000	2,303,000	PT loại 1
	03.2179.0937	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Coblator gây mê]	Lần	0	2,303,000	3,455,000	1,603,000	PT loại 2
	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	
	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	Lần	0	1,160,000	1,740,000	1,160,000	PT loại 1
	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	Lần	0	1,160,000	1,740,000	1,160,000	PT loại 1
	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	03.3220.0000	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	0	0	2,400,000	0	PT loại 1
	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (Nhi)	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	PT loại 2
	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (Nhi)	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	PT loại 1
	03.1674.0774	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	Lần	0	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 2
	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Lần	0	3,043,000	4,565,000	3,043,000	PT loại 1

	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	
	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vết hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vết hạch cổ	Lần	0	5,531,000	0	5,531,000	PT loại 1
	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 3
	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Lần	0	1,065,000	1,598,000	1,065,000	PT loại 1
	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,100,000	3,640,000	PT loại 1
	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 3
	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT DB
	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,375,000	4,211,000	PT loại 1
	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	0	4,441,000	5,300,000	4,441,000	
	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Lần	0	6,651,000	9,977,000	6,651,000	
	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Lần	0	4,227,000	6,341,000	4,227,000	PT loại 2
	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT DB
	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1
	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1

	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	
	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	PT loại 1
	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	
	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 3
	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 3
	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT loại 1
	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT loại 2
	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Lần	0	4,044,000	5,100,000	4,044,000	PT loại 1
	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Lần	0	5,073,000	7,610,000	5,073,000	PT loại 1
	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Lần	0	1,136,000	1,704,000	1,136,000	PT loại 3
	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3380.0498	Cắt polype trực tràng	Cắt polype trực tràng	Lần	0	1,010,000	1,515,000	1,010,000	PT loại 2
	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 1
	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	03.2625.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.2626.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một màng thành ngực	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	
	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	
	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 3
	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt u amidan qua đường miệng [gây mê]	Lần	0	1,033,000	1,550,000	1,603,000	PT loại 2
	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng[Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)]	Cắt u amidan qua đường miệng [Coblator gây mê]	Lần	0	2,303,000	3,455,000	1,603,000	PT loại 2

	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng[Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện]	Cắt u amidan qua đường miệng [bằng dao plasma/laser/điện]	Lần	0	3,679,000	5,519,000	1,603,000	PT loại 2
	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	0	679,000	1,019,000	679,000	PT loại 2
	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT DB
	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Lần	0	750,000	1,125,000	750,000	PT loại 1
	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mắt	Lần	0	2,935,000	3,800,000	2,935,000	PT loại 1
	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 3
	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT DB
	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 1
	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 2
	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Lần	0	2,867,000	4,301,000	0	PT loại 1
	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 2
	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Lần	0	5,835,000	8,753,000	5,835,000	
	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	0	3,043,000	3,600,000	3,043,000	PT loại 1
	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Lần	0	5,835,000	5,100,000	5,835,000	PT loại 1
	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mắt đường kính trên 3 cm	Lần	0	2,507,000	2,500,000	2,507,000	PT loại 1
	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Lần	0	5,531,000	8,297,000	5,531,000	PT loại 1
	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT DB

	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	0	5,848,000	8,772,000	5,848,000	PT loại 1
	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5cm	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT loại 1
	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5cm	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT DB
	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	Chích áp xe thành sau họng [gây tê]	Lần	0	250,000	830,000	250,000	PT loại 2
	03.2175.0996	Chích áp xe thành sau họng (Nhi)	Chích áp xe thành sau họng [gây mê]	Lần	0	713,000	1,070,000	713,000	PT loại 2
	03.1958.0000	Chích Apxe lợi trẻ em	Chích Apxe lợi trẻ em	Lần	0	0	53,000	0	TT Loại 1
	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	0	173,000	150,000	173,000	PT loại 2
	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	0	47,900	72,000	47,900	PT loại 3
	03.3756.0000	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	Lần	0	537,000	806,000	0	PT loại 3
	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nổi	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nổi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nổi	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nổi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.0200.0000	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Lần	0	0	675,000	0	TT Loại 2
	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT loại 1
	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 2
	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Lần	0	173,000	260,000	173,000	PT loại 2
	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2
	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2

	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	0	781,000	1,172,000	781,000	PT loại 3
	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 3
	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 2
	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	
	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 3
	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Lần	0	3,981,000	5,972,000	3,981,000	PT loại 1
	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 2
	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	PT loại 2
	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	0	658,000	987,000	658,000	PT loại 2
	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 3
	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 2
	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	0	1,179,000	1,769,000	1,179,000	PT loại 2
	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.0510.0230	Điện châm điều trị béo phì	Điện châm điều trị béo phì	Lần	147,000	75,800	114,000	71,000	TT Loại 2
	03.0345.0230	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Lần	147,000	75,800	114,000	71,000	TT Loại 1
	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Lần	147,000	75,800	114,000	63,000	TT Loại 2

	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	0	769,000	PT loại 2
	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội [tủy răng số4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	0	409,000	PT loại 3
	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội [tủy răng số6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	0	769,000	PT loại 3
	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội [tủy răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	0	899,000	PT loại 3
	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	Lần	0	409,000	0	409,000	PT loại 3
	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.-răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	Lần	0	899,000	0	899,000	PT loại 3
	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa một chân	Lần	0	261,000	420,000	261,000	PT loại 1
	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	Lần	0	369,000	0	369,000	PT loại 1
	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [tủy răng số4, 5]	Lần	0	539,000	809,000	539,000	PT loại 3
	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [tủy răng số6,7 hàm dưới]	Lần	0	769,000	1,154,000	769,000	PT loại 3

	03.1859.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [tuỷ răng số 6,7 hàm trên]	Lần	0	899,000	1,349,000	899,000	PT loại 3
	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.2446.0000	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ	Lần	0	0	840,000	0	TT Loại 1
	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 1
	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Lần	0	2,672,000	4,008,000	2,672,000	PT loại 1
	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Lần	0	1,177,000	1,766,000	1,177,000	PT loại 2
	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Lần	0	6,307,000	9,461,000	6,307,000	PT loại 1
	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bồng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bồng	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT DB
	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Lần	0	4,435,000	6,653,000	4,435,000	PT loại 1
	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Lần	0	4,435,000	6,653,000	4,435,000	PT loại 1
	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Lần	0	4,435,000	6,653,000	4,435,000	PT loại 1
	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Lần	0	4,435,000	6,653,000	4,435,000	PT loại 1
	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1

	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Lần	0	6,567,000	9,851,000	6,567,000	PT loại 1
	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Lần	0	774,000	0	774,000	PT loại 3
	03.1663.0768	Khâu da mi (Nhì)	Khâu da mi [gây mê]	Lần	0	1,379,000	2,069,000	1,379,000	PT loại 3
	03.1688.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	0	774,000	0	774,000	PT loại 3
	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT loại 1
	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT loại 1
	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Lần	0	3,508,000	5,262,000	3,508,000	PT loại 1
	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 2
	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 3
	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 1
	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lấy máu tụ tăng sinh môn	Lần	0	2,147,000	3,221,000	2,147,000	PT loại 3
	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lần	0	4,311,000	6,467,000	4,311,000	PT loại 1
	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lần	0	6,498,000	9,747,000	6,498,000	PT loại 1
	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	03.1636.0805	Mở bề ± cắt bề	Mở bề ± cắt bề	Lần	0	1,065,000	1,598,000	1,065,000	PT loại 1
	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 2
	03.3904.0000	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Lần	0	0	4,176,000	0	PT loại 1
	03.3071.0370	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mô lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT DB
	03.3531.0421	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	Lần	0	3,910,000	5,865,000	3,910,000	PT loại 2
	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 3

	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thủy phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3258.0000	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	Lần	0	0	2,400,000	0	PT loại 1
	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh 1 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh [1 mi- gây tê]	Lần	0	614,000	0	614,000	PT loại 2
	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh [2 mi- gây mê]	Lần	0	1,356,000	2,034,000	1,356,000	PT loại 2
	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh 2 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh [2 mi- gây tê]	Lần	0	809,000	1,214,000	809,000	PT loại 2
	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Lần	0	1,563,000	2,345,000	1,563,000	PT loại 2
	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh 3 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh [3 mi- gây tê]	Lần	0	1,020,000	1,530,000	1,020,000	PT loại 2
	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây mê	Mô quặm bẩm sinh [4 mi- gây mê]	Lần	0	1,745,000	2,618,000	1,745,000	PT loại 2
	03.1680.0795	Mô quặm bẩm sinh 4 mi - gây tê	Mô quặm bẩm sinh [4 mi- gây tê]	Lần	0	1,176,000	1,764,000	1,176,000	PT loại 2
	03.2671.0491	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	
	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Lần	0	360,000	540,000	360,000	PT loại 2
	.	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Lần	0	0	3,000,000	0	
	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	0	2,620,000	3,930,000	2,620,000	PT loại 3
	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Lần	0	602,000	903,000	602,000	PT loại 2
	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Lần	0	505,000	758,000	505,000	PT loại 3
	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 1
	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Lần	0	4,997,000	7,496,000	4,997,000	PT loại 2
	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 2
	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3450.0481	Nối ống tụy-hồng tràng	Nối ống tụy-hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 2
	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 2

	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Lần	0	431,000	990,000	431,000	
	03.3442.0481	Nội tử mật - hồng tràng	Nội tử mật - hồng tràng	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 2
	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Lần	0	283,000	425,000	283,000	
	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1
	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 3
	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Lần	0	6,514,000	9,771,000	6,514,000	PT DB
	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai (Nhi)	Phẫu thuật áp xe não do tai	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT loại 1
	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 1
	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Lần	0	7,227,000	10,841,000	3,627,000	PT loại 1
	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Lần	0	12,550,000	18,825,000	12,550,000	PT loại 1
	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	0	4,381,000	6,572,000	4,381,000	PT loại 2
	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	PT loại 1
	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện (Nhi)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [bằng dao plasma/laser/điện]	Lần	0	3,679,000	5,519,000	1,603,000	PT loại 2

	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	0	1,033,000	1,550,000	1,603,000	PT loại 2
	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 2
	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Lần	0	645,000	968,000	645,000	PT loại 2
	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối móm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối móm tụy còn lại với quai hồng tràng	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT loại 1
	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 3
	16.0211.0000	Phẫu thuật cắt cuống răng	Phẫu thuật cắt cuống răng	Lần	0	0	180,000	0	PT loại 2
	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đuôi	Phẫu thuật cắt cụt đuôi	Lần	0	3,640,000	5,100,000	3,640,000	PT loại 2
	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Lần	0	5,862,000	8,793,000	5,862,000	PT DB
	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	PT loại 1
	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT loại 1
	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Lần	0	13,931,000	10,000,000	13,931,000	PT loại 1
	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT loại 1
	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thủy phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 2
	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Lần	0	4,482,000	6,723,000	4,482,000	PT loại 2
	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Lần	0	7,757,000	11,636,000	7,757,000	PT loại 1
	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 2
	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT loại 1
	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT DB
	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT DB

	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT loại 1
	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Lần	0	2,767,000	4,151,000	2,767,000	PT loại 1
	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	0	2,767,000	3,600,000	2,767,000	PT loại 2
	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT DB
	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2
	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Lần	0	2,563,000	3,845,000	2,563,000	PT loại 3
	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 3
	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 1
	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	PT loại 1
	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	Lần	0	1,248,000	1,872,000	0	PT loại 2
	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Lần	0	4,311,000	6,467,000	4,311,000	PT loại 1
	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	0	2,709,000	4,064,000	2,709,000	PT loại 2
	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Lần	0	2,597,000	3,896,000	2,597,000	PT loại 1
	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Lần	0	2,789,000	4,184,000	2,789,000	PT loại 1
	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Lần	0	16,004,000	24,006,000	16,004,000	PT loại 1
	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Lần	0	4,511,000	6,767,000	4,511,000	PT loại 1

	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	PT loại 1
	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Lần	0	6,651,000	9,977,000	6,651,000	PT DB
	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Lần	0	4,379,000	6,569,000	4,379,000	PT loại 1
	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Lần	0	4,379,000	6,569,000	4,379,000	PT loại 1
	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng chi thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng chi thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng chi thép	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,943,000	4,415,000	2,943,000	PT loại 1
	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT loại 1
	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Lần	0	16,542,000	24,813,000	16,542,000	PT DB
	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 2
	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 3
	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT loại 1
	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	0	2,416,000	3,624,000	2,416,000	PT loại 2

	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Lần	0	4,511,000	6,767,000	4,511,000	PT loại 1
	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Lần	0	5,209,000	7,814,000	5,209,000	PT loại 1
	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Lần	0	4,511,000	6,767,000	4,511,000	PT loại 1
	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	0	4,117,000	6,176,000	4,117,000	PT loại 2
	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 1
	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột non]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột non]	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 2
	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [gỡ dính ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [gỡ dính ruột]	Lần	0	2,416,000	5,300,000	2,416,000	PT loại 2
	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột non]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột non]	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [gỡ dính ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [gỡ dính ruột]	Lần	0	2,416,000	0	2,416,000	PT loại 1
	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Lần	0	4,981,000	7,472,000	4,981,000	PT loại 1
	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1

	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	0	1,265,000	1,898,000	1,265,000	PT loại 1
	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.3675.0556	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gây đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3684.0556	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gây lỏng cầu ngoài xương cánh tay	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3686.0571	Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây móm trên rỗng rọc xương cánh tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3679.0556	Phẫu thuật gây Monteggia	Phẫu thuật gây Monteggia	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Lần	0	3,869,000	5,804,000	3,869,000	PT DB
	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Lần	0	2,167,000	3,251,000	2,167,000	PT loại 1
	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT loại 1
	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Lần	0	6,796,000	4,900,000	6,796,000	PT loại 1
	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	0	2,254,000	3,381,000	2,254,000	PT loại 1
	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 1
	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Lần	0	5,140,000	7,710,000	5,140,000	PT DB
	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT DB
	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT loại 1
	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Lần	0	2,643,000	3,965,000	2,643,000	PT DB

	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	0	2,843,000	4,265,000	2,843,000	PT loại 1
	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	0	2,543,000	3,815,000	2,543,000	PT loại 1
	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 1
	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	PT DB
	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực]	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 1
	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng[thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hồng tràng/ làm hậu môn nhân tạo]	Lần	0	2,447,000	0	2,447,000	PT loại 1
	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Lần	0	2,615,000	3,923,000	2,615,000	PT loại 1
	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Lần	0	6,907,000	10,361,000	6,907,000	PT loại 1
	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Lần	0	4,846,000	7,269,000	4,846,000	PT loại 1
	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT DB
	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Lần	0	765,000	1,148,000	765,000	PT loại 2

	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	0	194,000	540,000	194,000	PT loại 2
	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT DB
	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT DB
	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Lần	0	7,895,000	11,843,000	7,895,000	PT loại 1
	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT loại 1
	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Lần	0	14,042,000	21,063,000	14,042,000	PT loại 1
	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Lần	0	18,134,000	27,201,000	18,134,000	PT DB
	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT DB
	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi- gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi- gây mê]	Lần	0	1,189,000	1,784,000	1,189,000	PT loại 2
	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi- gây tê]	Lần	0	614,000	921,000	614,000	PT loại 2
	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi- gây mê]	Lần	0	1,356,000	2,034,000	1,356,000	PT loại 2
	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi- gây tê]	Lần	0	809,000	1,214,000	809,000	PT loại 2
	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Lần	0	1,563,000	2,345,000	1,563,000	PT loại 2
	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi- gây tê]	Lần	0	1,020,000	1,530,000	1,020,000	PT loại 2
	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi- gây mê]	Lần	0	1,745,000	2,618,000	1,745,000	PT loại 2
	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi- gây tê]	Lần	0	1,176,000	1,764,000	1,176,000	PT loại 2
	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Lần	0	1,176,000	0	1,176,000	PT loại 1
	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) (Nhi)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây mê]	Lần	0	1,745,000	2,618,000	1,745,000	PT loại 1
	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Lần	0	4,105,000	6,158,000	4,105,000	PT loại 1
	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Lần	0	4,511,000	6,767,000	4,511,000	PT loại 1
	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	0	3,414,000	5,121,000	3,414,000	PT loại 2
	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Lần	0	2,735,000	4,103,000	2,735,000	PT loại 1
	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT loại 1
	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT DB

	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 2
	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Lần	0	5,862,000	8,793,000	5,862,000	PT DB
	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhãn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL	Lần	0	2,615,000	3,923,000	2,615,000	PT loại 1
	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Lần	0	4,049,000	6,074,000	4,049,000	PT loại 1
	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 1 bên	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt 2 bên	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT DB
	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Lần	0	2,435,000	3,653,000	2,435,000	PT DB
	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 1
	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Lần	0	2,620,000	3,930,000	2,620,000	PT loại 1
	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Lần	0	5,081,000	7,622,000	5,081,000	PT loại 1
	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT DB
	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Lần	0	12,277,000	18,416,000	12,277,000	PT DB
	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Lần	0	4,441,000	6,662,000	4,441,000	PT loại 1
	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Lần	0	3,033,000	4,550,000	3,033,000	PT loại 1
	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 3
	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Lần	0	4,837,000	7,256,000	4,837,000	PT loại 3
	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 1
	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT loại 1

	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Lần	0	5,132,000	7,698,000	5,132,000	PT loại 1
	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	0	3,157,000	4,736,000	3,157,000	PT loại 2
	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	Lần	0	13,931,000	20,897,000	13,931,000	PT loại 1
	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Lần	0	3,109,000	4,664,000	3,109,000	PT loại 1
	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Lần	0	3,850,000	5,775,000	3,850,000	PT loại 1
	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 1
	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ IV	Phẫu thuật trĩ độ IV	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 1
	03.2445.0562	Phẫu thuật ung th-ư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT DB
	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT loại 1
	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	Lần	0	3,044,000	4,566,000	3,044,000	PT DB
	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	0	2,460,000	3,690,000	2,460,000	PT loại 2
	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 3
	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 3
	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 1
	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Lần	0	13,460,000	20,190,000	13,460,000	PT DB
	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 1
	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Lần	0	3,429,000	5,144,000	3,429,000	PT loại 2

	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Lần	0	1,681,000	2,522,000	1,681,000	PT loại 2
	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Lần	0	1,681,000	2,522,000	1,681,000	PT loại 3
	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	0	1,681,000	2,700,000	1,681,000	PT loại 2
	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Lần	0	1,702,000	2,553,000	1,702,000	PT loại 1
	16.0139.1034	Sửa hàm giả gãy	Sửa hàm giả gãy	Lần	0	180,000	120,000	0	TT Loại 2
	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Lần	0	2,088,000	3,132,000	2,088,000	PT DB
	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
	03.0195.0000	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Lần	0	0	270,000	0	TT Loại 1
	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Lần	0	4,997,000	7,496,000	4,997,000	PT loại 1
	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Lần	0	32,700	49,000	32,700	
	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Lần	0	32,700	49,000	32,700	
	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Lần	0	2,752,000	4,128,000	2,752,000	PT loại 2
	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 3
	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Lần	0	6,453,000	9,680,000	6,453,000	PT loại 1
	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 2
	03.3221.0000	Thắt các động mạch ngoại vi	Thắt các động mạch ngoại vi	Lần	0	0	1,920,000	0	PT loại 1
	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	Lần	0	12,550,000	18,825,000	12,550,000	PT loại 1
	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	0	2,461,000	3,692,000	2,461,000	PT loại 2
	03.0595.0271	Thủy châm điều trị béo phì	Thủy châm điều trị béo phì	Lần	0	61,800	93,000	61,800	TT Loại 2

.	Tiêm xơ điều trị trĩ	Tiêm xơ điều trị trĩ	Lần	0	0	250,000	0	
03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Lần	105,000	22,700	34,000	22,700	
03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Lần	0	17,700	27,000	17,700	
03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Lần	0	32,700	49,000	32,700	
03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Lần	0	17,700	27,000	17,700	
03.3807.0574	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2
03.3824.0575	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
03.0619.0280	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	Lần	210,000	61,300	92,000	61,300	TT Loại 2
03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh môn phức tạp	Lần	0	3,538,000	5,307,000	3,538,000	PT loại 1
Phẫu Thuật Thủ Thuật Khác								
.	Bấm gai xương ổ răng	Bấm gai xương ổ răng	lần	0	0	600,000	0	
.	Bóc nhân xơ vú kích thước lớn trên 3cm, nhiều nhân xơ phức tạp	Bóc nhân xơ vú kích thước lớn trên 3cm, nhiều nhân xơ phức tạp	lần	0	0	3,000,000	0	
.	Bóc nhân xơ vú kích thước nhỏ dưới 3cm	Bóc nhân xơ vú kích thước nhỏ dưới 3cm	lần	0	0	1,500,000	0	
15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Lần	0	201,000	302,000	201,000	TT Loại 2
15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Lần	0	271,000	400,000	271,000	TT Loại 2
.	Cắt chỉ thẩm mỹ	Cắt chỉ thẩm mỹ	lần	0	0	180,000	0	PT loại 3
11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Lần	0	3,577,000	5,366,000	0	PT loại 1
14.0025.0735	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser	Lần	0	300,000	300,000	0	TTDB
12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Lần	0	1,938,000	2,907,000	1,938,000	PT loại 2
12.0161.0875	Cắt polyp ống tai gây tê	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	0	589,000	884,000	589,000	PT loại 2
12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	0	389,000	1,200,000	389,000	PT loại 2
.	Chạy thân nhân tạo bằng máy HDF online	Chạy thân nhân tạo bằng máy HDF online	Lần	0	0	1,500,000	0	
.	Chọc hút bơm rửa khớp gối	Chọc hút bơm rửa khớp gối	lần	0	0	600,000	0	
.	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm	Lần	0	0	800,000	0	
25.0016.1730	chọc, nhuộm và chẩn đoán mao tĩnh/tĩnh hoàn trong điều trị vô sinh	Chọc hút kim nhỏ mào tĩnh, tĩnh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	0	520,000	780,000	520,000	TT Loại 1
16.0057.1032	Chụp tủy răng có phục hồi (tất cả các răng)	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	lần	0	248,000	400,000	248,000	TT Loại 3

	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Lần	0	1,248,000	1,872,000	1,248,000	
	14.0272.0744	Điện châm	Điện châm	Lần	0	382,000	573,000	0	TT Loại 2
	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Lần	0	86,500	130,000	0	PT loại 3
.		Điều trị lại tùy răng số 1.2.3.4.5 ở cả hai hàm	Điều trị lại tùy răng số 1.2.3.4.5 ở cả hai hàm	lần	0	0	600,000	0	
.		Điều trị lại tùy răng số 6.7 ở cả hai hàm	Điều trị lại tùy răng số 6.7 ở cả hai hàm	lần	0	0	800,000	0	
	14.0033.0748	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	Lần	0	27,000	41,000	0	
	13.0182.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Lần	0	393,000	590,000	0	TT Loại 1
.		Điều trị ngoại trú viêm nhiễm bộ phận sinh dục	Điều trị ngoại trú viêm nhiễm bộ phận sinh dục	ngày	0	0	20,000	0	
.		Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	Lần	420,000	0	140,000	0	
.		Điều trị tùy răng không phục hồi răng cửa (1.2.3)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng cửa (1.2.3)	lần	0	0	400,000	0	
.		Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm lớn (số 6.7)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm lớn (số 6.7)	lần	0	0	700,000	0	
.		Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm nhỏ (số 4.5)	Điều trị tùy răng không phục hồi răng hàm nhỏ (số 4.5)	lần	0	0	400,000	0	
	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Lần	0	129,000	194,000	129,000	TT Loại 2
	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	0	49,600	74,000	49,600	
	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	0	8,800	13,000	8,800	
	21.0091.0758	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	0	55,000	83,000	55,000	
.		Đốt Papiloma âm hộ	Đốt Papiloma âm hộ	lần	0	0	250,000	0	
.		Đốt Papiloma âm hộ, âm đạo	Đốt Papiloma âm hộ, âm đạo	lần	0	0	400,000	0	
.		Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	Ghép da có sử dụng da lợn bảo quản sau lạnh	Lần	0	0	110,000	0	
.		Ghép da dị loại (da ếch, da lợn...) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm da ghép)	Ghép da dị loại (da ếch, da lợn...) trong điều trị bỏng (chưa bao gồm da ghép)	Lần	0	0	100,000	0	
.		Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	Lần	0	0	120,000	0	
	14.0069.0761	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu/ loét giác mạc lâu liền/ thủng giác mạc	Lần	0	1,177,000	1,766,000	0	PT loại 2
	14.0067.0762	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	Lần	0	1,004,000	1,506,000	0	PT loại 2
.		Hàm nhựa cứng tháo lắp (1 hàm)	Hàm nhựa cứng tháo lắp (1 hàm)	lần	0	0	2,500,000	0	

.	Hàm nhựa cứng tháo lắp (2 hàm)	Hàm nhựa cứng tháo lắp (2 hàm)	lần	0	0	5,000,000	0	
.	Hàn cổ răng bằng Composit	Hàn cổ răng bằng Composit	lần	0	0	250,000	0	
.	Hàn nhựa dẻo tháo lắp 2 hàm	Hàn nhựa dẻo tháo lắp 2 hàm	lần	0	0	10,000,000	0	
.	Hàn nhựa dẻo tháo lắp lẻ tẻ tính theo đơn vị răng (từ đơn vị đầu tiên)	Hàn nhựa dẻo tháo lắp lẻ tẻ tính theo đơn vị răng (từ đơn vị đầu tiên)	lần	0	0	1,000,000	0	
.	Hàn răng bằng Composit	Hàn răng bằng Composit	lần	0	0	200,000	0	TT Loại 2
.	Hàn răng bằng GIC	Hàn răng bằng GIC	lần	0	0	200,000	0	TT Loại 2
.	Hàn răng sữa bằng eugenat 1 răng	Hàn răng sữa bằng eugenat 1 răng	lần	0	0	100,000	0	
.	Hàn răng sữa bằng GIC	Hàn răng sữa bằng GIC	lần	0	0	150,000	0	TT Loại 2
.	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	Lần	0	0	400,000	0	
.	Hút thai dưới 12 tuần	Hút thai dưới 12 tuần	Lần	0	0	160,000	0	
14.0176.0770	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu giác mạc đơn thuần	Lần	0	750,000	1,125,000	750,000	PT loại 1
14.0176.0771	Khâu giác mạc phức tạp	Khâu giác mạc phức tạp	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
.	Khâu phục hồi tầng sinh môn phức tạp	Khâu phục hồi tầng sinh môn phức tạp	lần	0	0	4,000,000	0	
.	Khâu vòng eo cổ tử cung dưới màn hình siêu âm	Khâu vòng eo cổ tử cung dưới màn hình siêu âm	lần	0	0	1,000,000	0	
.	Kỹ thuật đẻ chỉ huy có khâu tầng sinh môn	Kỹ thuật đẻ chỉ huy có khâu tầng sinh môn	lần	0	0	1,500,000	0	
11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mô tự thân điều trị vết thương mạn tính	Lần	0	3,721,000	5,582,000	0	TT Loại 1
11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	Lần	0	3,574,000	5,361,000	0	PT loại 1
.	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	Kỹ thuật trữ lạnh phôi/trứng	Lần	0	0	5,000,000	0	
11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Lần	0	12,990,000	19,485,000	0	TTDB
.	Làm thuốc thanh quản qua nội soi	Làm thuốc thanh quản qua nội soi	lần	0	0	180,000	0	
14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong vồng mạc	Lần	0	1,690,000	2,535,000	0	PT loại 2
.	Laser thẩm mỹ	Laser thẩm mỹ	Lần	0	0	60,000	0	
16.0043.1021	Lấy cao răng [đánh bóng một vùng/ một hàm]	Lấy cao răng [đánh bóng một vùng/ một hàm]	Lần	0	70,900	186,000	70,900	PT loại 1
.	Lấy dị vật Amidan qua nội soi	Lấy dị vật Amidan qua nội soi	lần	0	0	100,000	0	
14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây mê)]	Lần	0	640,000	960,000	640,000	TT Loại 1
14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	Lần	0	314,000	471,000	314,000	TT Loại 1
14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc nông 1 mắt	Lấy dị vật kết mạc	Lần	0	61,600	92,000	61,600	TT Loại 2

	14.0160.0786	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	Lần	0	53,700	81,000	0	TT Loại 2
	13.0220.0608	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	0	1,000,000	1,500,000	0	TT Loại 2
.		Lưỡi dao mổ Humer	Lưỡi dao mổ Humer	Ca	0	0	1,100,000	0	
.		Lưỡi dao mổ Plasma	Lưỡi dao mổ Plasma		0	0	4,000,000	0	
.		Lưỡi dao mổ siêu âm	Lưỡi dao mổ siêu âm		0	0	3,000,000	0	
	14.0187.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	0	1,189,000	1,784,000	1,189,000	PT loại 2
	14.0187.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	0	614,000	921,000	614,000	PT loại 2
	14.0187.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	0	1,356,000	2,034,000	1,356,000	PT loại 2
	14.0187.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	0	809,000	1,214,000	809,000	PT loại 2
	14.0187.0792	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	0	1,020,000	1,530,000	1,020,000	PT loại 2
	14.0187.0793	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	0	1,563,000	2,345,000	1,563,000	PT loại 2
	14.0187.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	0	1,745,000	2,618,000	1,745,000	PT loại 2
	14.0187.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	0	1,176,000	1,764,000	1,176,000	PT loại 2
.		Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	lần	0	0	3,000,000	0	
.		Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 1 hàm (thời gian 1-2 năm)	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 1 hàm (thời gian 1-2 năm)	lần	0	0	10,000,000	0	
.		Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 2 hàm (thời gian 1-2 năm)	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 2 hàm (thời gian 1-2 năm)	lần	0	0	20,000,000	0	
.		Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 2 hàm các trường hợp khó có nhổ từ 3 răng trở lên	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ 2 hàm các trường hợp khó có nhổ từ 3 răng trở lên	lần	0	0	25,000,000	0	
.		Nắn hàm điều trị khe hở môi hàm ếch (chưa tính khí cụ)	Nắn hàm điều trị khe hở môi hàm ếch (chưa tính khí cụ)	lần	0	0	4,000,000	0	
.		Nắn sai khớp hàm 1 bên đến muộn	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến muộn	lần	0	0	3,000,000	0	
.		Nắn sai khớp hàm 1 bên đến sớm	Nắn sai khớp hàm 1 bên đến sớm	lần	0	0	500,000	0	
	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	0	33,000	50,000	33,000	TT Loại 3
.		Nạo hút thai trứng dưới 3 tháng	Nạo hút thai trứng dưới 3 tháng	lần	0	0	1,500,000	0	
.		Nạo sinh thiết buồng tử cung	Nạo sinh thiết buồng tử cung	lần	0	0	300,000	0	
.		Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1-2 răng	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1-2 răng	lần	0	0	300,000	0	PT loại 3
.		Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	lần	0	0	1,000,000	0	PT loại 3
.		Nền hàm răng nhựa dẻo bán phần	Nền hàm răng nhựa dẻo bán phần	lần	0	0	3,000,000	0	
.		Nền hàm răng nhựa dẻo toàn phần	Nền hàm răng nhựa dẻo toàn phần	lần	0	0	5,000,000	0	
	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện Glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	lần	0	97,900	147,000	97,900	TT Loại 3
.		Nhổ chân răng 1,(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	Nhổ chân răng 1,(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	lần	0	0	250,000	0	

.	Nhổ răng cửa 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	Nhổ răng cửa 1.(1.2.3),2(1.2.3),3(1.2.3),4(1.2.3)	lần	0	0	200,000	0	PT loại 3
.	Nhổ răng hàm 1(6,7),2(6,7),3(6,7),4(6,7)	Nhổ răng hàm 1(6,7),2(6,7),3(6,7),4(6,7)	lần	0	0	350,000	0	PT loại 3
.	Nhổ răng hàm nhỏ 1(4.5),2(4.5),3(4.5),4(4.5)	Nhổ răng hàm nhỏ 1(4.5),2(4.5),3(4.5),4(4.5)	lần	0	0	300,000	0	PT loại 3
.	Nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	Nhổ răng hàng loạt từ 4 răng trở lên	lần	0	0	2,500,000	0	
.	Nhổ răng số 8 mọc lệch	Nhổ răng số 8 mọc lệch	lần	0	0	800,000	0	PT loại 2
.	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	lần	0	0	2,475,000	0	PT loại 2
.	Nhổ răng sữa không tiêm thuốc tê	Nhổ răng sữa không tiêm thuốc tê	lần	0	0	50,000	0	
.	Nội soi ổ bụng cao su điều trị giãn tĩnh mạch thực quản bao gồm cả vật tư tiêu hao	Nội soi ổ bụng cao su điều trị giãn tĩnh mạch thực quản bao gồm cả vật tư tiêu hao	lần	0	0	2,500,000	0	
.	Nội soi bơm thuốc hòm tai (chưa kê thuốc)	Nội soi bơm thuốc hòm tai (chưa kê thuốc)	lần	0	0	400,000	0	
.	Nội soi bơm thuốc vòi nhĩ (chưa kê thuốc)	Nội soi bơm thuốc vòi nhĩ (chưa kê thuốc)	lần	0	0	400,000	0	
.	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết.	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết.	Lần	693,000	0	340,000	0	
.	Nội soi cắt polype ống tai tiền mê	Nội soi cắt polype ống tai tiền mê	lần	0	0	1,700,000	0	
02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	lần	4,515,000	2,547,000	3,821,000	2,547,000	TT Loại 1
15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	lần	0	683,000	1,025,000	683,000	TTDB
14.0061.0802	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống Sillicon)	Nối thông lệ mũi (1 mắt, chưa bao gồm ống Sillicon)	Lần	0	1,004,000	1,506,000	0	PT loại 1
.	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	Lần	0	0	600,000	0	
14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	Lần	0	2,173,000	3,260,000	0	PT loại 1
.	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant vật liệu Hàn Quốc)	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant vật liệu Hàn Quốc)	lần	0	0	13,500,000	0	
.	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant vật liệu Mỹ)	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Implant vật liệu Mỹ)	lần	0	0	21,500,000	0	
12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT loại 2
14.0065.0808	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối)	Lần	0	1,416,000	2,124,000	1,416,000	PT loại 2
14.0065.0809	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối)	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối)	Lần	0	915,000	2,200,000	915,000	PT loại 2
16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [gây mê]	Phẫu thuật cắt phanh má [gây mê]	Lần	0	1,727,000	2,591,000	276,000	PT loại 3
.	Phẫu thuật cắt u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật cắt u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	lần	0	0	4,400,000	0	

.	Phẫu thuật chỉnh hình ống tai	Phẫu thuật chỉnh hình ống tai	lần	0	0	4,000,000	0	
.	Phẫu thuật đặt ống thông khí dưới nội soi	Phẫu thuật đặt ống thông khí dưới nội soi	lần	0	0	2,500,000	0	
13.0182.0749	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	Phẫu thuật điều trị bệnh vông mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	Lần	0	1,723,000	2,585,000	393,000	TT Loại 1
14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC)	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 2
.	Phẫu thuật nhổ răng khó	Phẫu thuật nhổ răng khó	Lần	0	0	240,000	0	PT loại 2
.	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Crossen	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Crossen	lần	0	0	5,600,000	0	
.	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Manchester	Phẫu thuật sa sinh dục theo phương pháp Manchester	lần	0	0	5,900,000	0	
14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Lần	0	1,060,000	1,590,000	1,060,000	PT loại 1
14.0125.0830	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	Lần	0	1,045,000	1,568,000	1,045,000	PT loại 2
.	Phẫu thuật thẩm mỹ tăng sinh môn	Phẫu thuật thẩm mỹ tăng sinh môn	lần	0	0	3,500,000	0	
.	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	lần	0	0	6,000,000	0	
14.0028.0840	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	Lần	0	275,000	413,000	0	PT loại 3
.	Răng nhựa cố định	Răng nhựa cố định	lần	0	0	400,000	0	
.	Răng nhựa kim loại	Răng nhựa kim loại	lần	0	0	600,000	0	
.	Răng sứ Cercon	Răng sứ Cercon	lần	0	0	5,000,000	0	
.	Răng sứ Cercon HT	Răng sứ Cercon HT	lần	0	0	6,000,000	0	
.	Răng sứ coban	Răng sứ coban	lần	0	0	3,000,000	0	
.	Răng sứ kim loại	Răng sứ kim loại	lần	0	0	1,000,000	0	
.	Răng sứ kim loại bán quý	Răng sứ kim loại bán quý	lần	0	0	5,000,000	0	
.	Răng sứ kim loại quý	Răng sứ kim loại quý	lần	0	0	8,800,000	0	
.	Răng sứ titanium	Răng sứ titanium	lần	0	0	2,000,000	0	
.	Răng titanium bán phần	Răng titanium bán phần	lần	0	0	1,500,000	0	
14.0211.0842	Rửa cùng đồ 1 mắt	Rửa cùng đồ	Lần	0	39,000	59,000	39,000	TT Loại 2
14.0256.0843	Sắc giác	Đo sắc giác	Lần	0	60,000	90,000	60,000	TT Loại 2
.	Sinh thiết vòm mũi họng qua nội soi	Sinh thiết vòm mũi họng qua nội soi	lần	0	0	300,000	0	
14.0257.0848	Soi bóng đồng tử	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	0	28,400	43,000	28,400	TT Loại 2
20.0072.0191	Soi trực tràng + tiêm/thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	lần	0	228,000	342,000	228,000	PT loại 2
.	Sử dụng dao siêu âm trong phẫu thuật đơn giản (cắt u nang buồng trứng, cắt ruột thừa viêm, cắt dây chằng gỡ dính,cắt trĩ)	Sử dụng dao siêu âm trong phẫu thuật đơn giản (cắt u nang buồng trứng, cắt ruột thừa viêm, cắt dây chằng gỡ dính,cắt trĩ)	lần	0	0	2,000,000	0	

.	Sử dụng dao siêu âm trong phẫu thuật phức tạp (cắt dạ dày, cắt thực quản, đại tràng, cắt tử cung, cắt phổi, cắt gan...)	Sử dụng dao siêu âm trong phẫu thuật phức tạp (cắt dạ dày, cắt thực quản, đại tràng, cắt tử cung, cắt phổi, cắt gan...)	lần	0	0	4,000,000	0	
14.0070.0850	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	Lần	0	2,088,000	3,132,000	0	PT DB
11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Lần	0	757,400	1,623,000	0	TT Loại 1
.	Tán sỏi lần thứ nhất	Tán sỏi lần thứ nhất	lần	0	0	3,000,000	0	
.	Tẩy trắng răng bằng máy tẩy mềm tại nhà (thuốc Hàn Quốc)	Tẩy trắng răng bằng máy tẩy mềm tại nhà (thuốc Hàn Quốc)	lần	0	0	3,000,000	0	
.	Tẩy trắng răng bằng máy tẩy mềm tại nhà (thuốc Mỹ; Châu Âu)	Tẩy trắng răng bằng máy tẩy mềm tại nhà (thuốc Mỹ; Châu Âu)	lần	0	0	4,000,000	0	
02.0209.0194	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	2,520,000	1,478,000	3,900,000	1,478,000	TT Loại 1
.	Thắt động mạch bướm- khâu cái	Thắt động mạch bướm- khâu cái	Lần	0	0	4,900,000	0	
.	Thắt động mạch hàm trong	Thắt động mạch hàm trong	Lần	0	0	4,900,000	0	
14.0197.0854	Thông lệ đạo 2 mắt	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Lần	0	89,900	135,000	89,900	TT Loại 1
.	Tiêm bắp nông	Tiêm bắp nông	lần	0	0	20,000	0	
.	Tiêm bắp sâu	Tiêm bắp sâu	lần	0	0	30,000	0	
02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	0	301,000	120,000	301,000	TT Loại 2
.	Tiêm thuốc điều trị đau trong hội chứng ngón tay lò xo	Tiêm thuốc điều trị đau trong hội chứng ngón tay lò xo	lần	0	0	250,000	0	
.	Tiêm thuốc điều trị đau vị trí lỗi cầu ngoài xương cánh tay	Tiêm thuốc điều trị đau vị trí lỗi cầu ngoài xương cánh tay	lần	0	0	250,000	0	
.	Tiêm thuốc điều trị đau vị trí mỏm trâm quay	Tiêm thuốc điều trị đau vị trí mỏm trâm quay	lần	0	0	250,000	0	
.	Tiêm thuốc điều trị viêm khớp gối do Gout, thoái hóa	Tiêm thuốc điều trị viêm khớp gối do Gout, thoái hóa	lần	0	0	350,000	0	
.	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	lần	0	0	30,000	0	
.	Trích áp xe viêm quang răng	Trích áp xe viêm quang răng	lần	0	0	200,000	0	TT Loại 2
.	Triệt sản nam	Triệt sản nam	Lần	0	0	200,000	0	
.	Triệt sản nữ	Triệt sản nữ	Lần	0	0	300,000	0	
.	Truyền đạm chai 500ml	Truyền đạm chai 500ml	lần	0	0	150,000	0	
.	Truyền lipit 250ml	Truyền lipit 250ml	lần	0	0	150,000	0	
03.0828.0000	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Lần	63,000	29,000	44,000	0	
12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	Lần	0	3,629,000	4,900,000	4,487,000	PT loại 1

	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với I-131	Xạ hình toàn thân với I-131	Lần	0	416,000	624,000	0	TT Loại 1
	19.0420.1859	Xạ hình tủy	Xạ hình tủy	Lần	0	535,000	803,000	0	PT loại 1
	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI	Lần	0	535,000	803,000	0	TT Loại 1
	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m -V-DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m -V-DMSA	Lần	0	535,000	803,000	0	TT Loại 1
	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	Lần	0	416,000	624,000	0	TT Loại 1
	.	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	Xoa bóp vú và hút sữa kết hợp chạy tia điều trị viêm tắc sữa	Lần	0	0	25,000	0	

RĂNG HÀM MẶT

	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội-răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [tủy răng số 1, 2, 3]	Lần	0	409,000	614,000	409,000	PT loại 3
	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Lần	0	3,223,000	0	3,223,000	TTDB
	16.0198.1026	Nhổ răng khó (Phẫu thuật nhổ răng ngầm)	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	0	194,000	291,000	194,000	TT Loại 2
	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Lần	0	2,303,000	0	2,303,000	TT Loại 1
	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	TT Loại 1

SẢN PHỤ KHOA

	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	588,000	458,000	687,000	458,000	
	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	0	2,677,000	0	2,677,000	PT loại 2
	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	0	3,937,000	5,906,000	3,937,000	PT loại 1
	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Lần	0	5,378,000	8,067,000	5,378,000	PT loại 1
	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	0	3,937,000	5,906,000	3,937,000	PT loại 1
	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Lần	0	2,638,000	3,957,000	2,638,000	PT loại 2
	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	0	1,960,000	2,300,000	1,960,000	PT loại 3
	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	0	5,830,000	6,000,000	5,830,000	PT DB
	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 2
	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Lần	0	4,522,000	0	4,522,000	PT DB
	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	0	4,522,000	6,783,000	4,522,000	PT loại 1
	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Lần	0	5,873,000	8,810,000	5,873,000	PT loại 1

	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	105,000	78,000	117,000	78,000	
	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	0	40,700	0	32,500	
	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Lần	42,000	41,100	62,000	33,000	
	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	0	257,000	386,000	257,000	
	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Lần	0	3,941,000	5,912,000	3,941,000	PT loại 1
	13.0194.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	588,000	458,000	687,000	458,000	
	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	840,000	533,000	800,000	533,000	
	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	0	2,728,000	4,092,000	2,728,000	PT loại 2
	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	0	1,810,000	2,715,000	1,810,000	PT loại 3
	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	0	2,673,000	4,010,000	2,673,000	PT loại 2
	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	0	2,638,000	3,957,000	2,638,000	PT loại 2
	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	0	1,373,000	2,060,000	1,373,000	PT loại 2
	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	0	2,524,000	3,786,000	2,524,000	PT loại 3
	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	0	2,728,000	4,092,000	2,728,000	PT loại 2
	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	0	2,147,000	3,221,000	2,147,000	PT loại 2
	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	0	3,282,000	0	3,282,000	PT loại 2
	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	0	4,285,000	6,428,000	4,285,000	PT loại 2
	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	0	4,285,000	6,428,000	4,285,000	PT loại 2
	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	0	4,285,000	0	4,285,000	PT loại 2
	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	0	2,746,000	4,119,000	2,746,000	TT Loại 2
	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Lần	0	2,746,000	0	2,746,000	PT loại 2
	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	0	177,000	266,000	177,000	
	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	0	283,000	425,000	283,000	
	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	0	519,000	779,000	519,000	
	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	0	4,692,000	7,038,000	4,692,000	PT loại 1

	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	0	2,568,000	3,852,000	2,568,000	PT loại 2
	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	0	2,510,000	3,765,000	2,510,000	PT loại 2
	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Lần	0	4,480,000	6,720,000	4,480,000	PT loại 1
	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 2
	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	0	3,491,000	5,237,000	3,491,000	PT loại 1
	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	0	1,868,000	2,802,000	1,868,000	PT loại 3
	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	0	2,620,000	3,930,000	2,620,000	PT loại 2
	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	0	3,564,000	5,346,000	3,564,000	PT loại 1
	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	0	5,724,000	8,586,000	5,724,000	PT loại 1
	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	0	9,188,000	13,782,000	9,188,000	PT DB
	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	0	7,115,000	10,673,000	7,115,000	PT DB
	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	0	5,848,000	8,772,000	5,848,000	PT DB
	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Lần	0	2,551,000	0	2,551,000	PT loại 2
	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	0	3,538,000	5,307,000	3,538,000	PT loại 1
	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 2
	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	0	3,594,000	5,391,000	3,594,000	PT loại 1
	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	0	3,553,000	5,330,000	3,553,000	PT loại 1
	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Lần	0	3,840,000	5,760,000	3,840,000	PT loại 1
	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Lần	0	3,213,000	4,820,000	3,213,000	PT loại 2
	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Lần	0	2,674,000	4,011,000	2,674,000	PT loại 2
	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	0	2,735,000	4,103,000	2,735,000	PT loại 2
	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	Lần	0	4,056,000	6,084,000	4,056,000	PT loại 1

	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	0	4,135,000	6,203,000	4,135,000	PT loại 1
	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	0	2,223,000	3,335,000	2,223,000	PT loại 2
	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	0	2,773,000	4,160,000	2,773,000	PT loại 1
	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Lần	0	5,694,000	8,541,000	5,694,000	PT DB
	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	0	3,881,000	5,822,000	3,881,000	PT loại 1
	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	0	4,135,000	6,203,000	4,135,000	PT loại 1
	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	0	7,637,000	11,456,000	7,637,000	PT DB
	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Lần	0	2,674,000	4,011,000	2,674,000	PT loại 2
	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Lần	0	3,509,000	5,264,000	3,509,000	PT loại 1
	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	0	3,246,000	4,869,000	3,246,000	PT loại 2
	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	0	3,335,000	5,003,000	3,335,000	PT loại 1
	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	0	3,704,000	5,556,000	3,704,000	PT loại 1
	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	0	3,704,000	5,556,000	3,704,000	PT loại 1
	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	0	3,704,000	5,556,000	3,704,000	PT loại 1
	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Lần	0	5,864,000	8,796,000	5,864,000	PT DB
	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	0	2,835,000	2,000,000	2,835,000	PT loại 2
	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	0	2,673,000	4,010,000	2,673,000	PT loại 2
	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	0	4,117,000	6,176,000	4,117,000	PT loại 1
	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	0	5,944,000	8,916,000	5,944,000	PT loại 1
	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1

	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	0	5,386,000	8,079,000	5,386,000	PT loại 1
	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Lần	0	5,944,000	8,916,000	5,944,000	PT loại 1
	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT loại 1
	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	0	5,742,000	8,613,000	5,742,000	PT loại 1
	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Lần	0	7,641,000	11,462,000	7,641,000	PT DB
	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	0	7,781,000	11,672,000	7,781,000	PT DB
	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	0	5,851,000	8,777,000	5,851,000	PT loại 1
	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	0	4,917,000	7,376,000	4,917,000	PT loại 1
	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	0	5,352,000	8,028,000	5,352,000	PT loại 1
	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Lần	5,000,000	4,833,000	7,250,000	4,833,000	PT loại 1
	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	0	4,791,000	7,187,000	4,791,000	PT loại 1
	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Lần	5,000,000	8,981,000	13,472,000	8,981,000	PT loại 1
	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5,000,000	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	0	4,899,000	7,349,000	4,899,000	PT loại 1
	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Lần	5,000,000	5,370,000	8,055,000	5,370,000	PT loại 1

	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	0	4,568,000	0	0	PT loại 1
	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Lần	0	6,361,000	9,542,000	6,361,000	PT loại 1
	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	0	6,294,000	9,441,000	6,294,000	PT DB
	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 2
	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	0	4,040,000	6,060,000	4,040,000	PT loại 1
	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	0	4,757,000	7,136,000	4,757,000	PT loại 1
	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	0	3,241,000	4,862,000	3,241,000	PT loại 2
	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Lần	0	12,353,000	18,530,000	5,213,000	PT loại 1
	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Lần	0	3,949,000	5,924,000	3,949,000	PT loại 1
	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	0	2,750,000	4,125,000	2,750,000	PT loại 2
	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Lần	0	12,353,000	18,530,000	5,213,000	PT loại 1
	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Lần	0	5,910,000	8,865,000	5,910,000	PT DB
	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Lần	0	2,143,000	3,215,000	2,143,000	
	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Lần	0	3,167,000	0	3,167,000	PT loại 1
	13.0138.0718	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Lần	0	235,000	353,000	235,000	
	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	0	2,728,000	4,092,000	2,728,000	PT loại 2
TAI - MŨI - HỌNG									
	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Lần	0	4,359,000	6,539,000	4,359,000	PT loại 2
	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	28.0159.1044	Cắt u đa đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u đa lạnh tính vành tai	Lần	0	679,000	1,019,000	679,000	PT loại 3
	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện từ)	Lần	0	5,081,000	7,622,000	5,081,000	PT DB

	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Lần	0	5,627,000	8,441,000	5,627,000	PT loại 1
	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 2
	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	0	2,973,000	4,460,000	2,973,000	PT loại 3
	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 3
	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 3
	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 2
	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 2
	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vạ nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ - vạ nhĩ	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 1
	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	0	2,620,000	3,930,000	2,620,000	PT loại 3
	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	0	1,258,000	1,887,000	1,258,000	PT loại 3
	15.0280.0915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	15.0186.0917	Nội khí quản tạm - tạm	Nội khí quản tạm - tạm	Lần	0	7,729,000	11,594,000	7,729,000	PT DB
	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	0	2,722,000	4,083,000	2,722,000	PT loại 3
	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Lần	0	2,239,000	3,359,000	2,239,000	PT loại 3
	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Lần	0	647,000	971,000	647,000	PT loại 2
	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	0	2,303,000	3,455,000	2,303,000	PT loại 2
	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Lần	0	3,679,000	0	3,679,000	PT loại 1
	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	0	3,679,000	5,519,000	1,603,000	PT loại 2
	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Lần	0	1,314,000	1,971,000	1,314,000	PT loại 3
	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	0	819,000	0	819,000	PT loại 3
	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Lần	0	1,938,000	2,907,000	1,938,000	PT loại 2
	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Lần	0	589,000	0	589,000	PT loại 2
	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	0	1,314,000	1,971,000	1,314,000	PT loại 3
	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	0	819,000	1,229,000	819,000	PT loại 3

	15.0289.0940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vết hạch cổ	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	Lần	0	5,531,000	0	5,531,000	PT loại 1
	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Lần	0	6,604,000	9,906,000	6,604,000	PT DB
	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Lần	0	2,918,000	4,377,000	2,918,000	PT loại 2
	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 2
	15.0295.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	0	4,495,000	3,200,000	4,495,000	PT loại 2
	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amydal	Phẫu thuật cắt u Amydal	Lần	0	3,679,000	5,519,000	1,603,000	PT loại 1
	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	0	2,071,000	3,107,000	2,071,000	PT loại 2
	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Lần	0	1,884,000	2,826,000	1,884,000	PT loại 1
	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT loại 1
	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	0	5,208,000	7,812,000	5,208,000	PT loại 1
	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	0	5,208,000	7,812,000	5,208,000	PT loại 1
	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 3
	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 1

	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Lần	0	6,911,000	10,367,000	6,911,000	PT DB
	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	0	2,620,000	3,930,000	2,620,000	PT loại 1
	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	0	5,081,000	7,622,000	5,081,000	PT loại 1
	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 3
	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT loại 1
	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi	Lần	0	1,004,000	0	1,004,000	PT loại 2
	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Lần	0	3,679,000	0	3,679,000	PT loại 1
	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	0	1,884,000	2,826,000	1,884,000	PT loại 1
	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Lần	0	5,208,000	7,812,000	5,208,000	PT loại 1
	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale	Lần	0	7,031,000	10,547,000	7,031,000	PT loại 2

	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Lần	0	2,973,000	4,460,000	2,973,000	PT loại 3
	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	0	449,000	674,000	449,000	PT loại 3
	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 2
	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Lần	0	2,867,000	0	2,867,000	
	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Lần	0	4,794,000	7,191,000	4,794,000	PT loại 1
	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	1,092,000	704,000	1,056,000	704,000	PT loại 3
	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Lần	0	1,884,000	2,826,000	1,884,000	PT loại 1
	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	0	2,722,000	4,083,000	2,722,000	PT loại 2
	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	0	765,000	1,148,000	765,000	PT loại 2
	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 1
	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	0	2,658,000	3,987,000	2,658,000	PT loại 2
	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	0	1,541,000	2,312,000	1,541,000	PT loại 3
	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 3
	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Lần	0	5,032,000	7,548,000	5,032,000	PT loại 1
	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	0	444,000	666,000	444,000	PT loại 2

	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Lần	0	1,884,000	0	1,884,000	PT loại 1
	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Lần	0	1,323,000	0	1,323,000	PT loại 2
	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	0	8,782,000	13,173,000	8,782,000	PT loại 1
	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 2
	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Lần	0	1,884,000	0	1,884,000	PT loại 1
	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê[Tai Mũi Họng]	Lần	0	1,323,000	0	1,323,000	PT loại 2
	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Lần	0	2,722,000	4,083,000	2,722,000	PT loại 2
	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	0	2,973,000	4,460,000	2,973,000	PT loại 3
	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Lần	0	5,339,000	8,009,000	5,339,000	PT loại 1
	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	0	7,629,000	11,444,000	7,629,000	PT loại 1
	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	0	4,794,000	7,191,000	4,794,000	PT loại 1
	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	0	906,000	1,359,000	906,000	PT loại 3
	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Lần	0	647,000	971,000	647,000	PT loại 2
	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 2
	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 2

	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 2
	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	0	1,541,000	2,312,000	1,541,000	PT loại 2
	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Lần	0	1,541,000	2,312,000	1,541,000	PT loại 2
	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Lần	0	3,679,000	0	3,679,000	PT loại 2
	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	0	4,009,000	6,014,000	4,009,000	PT loại 1
	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 2
	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Lần	0	3,209,000	4,814,000	3,209,000	PT DB
	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Lần	0	2,658,000	3,987,000	2,658,000	PT loại 2
	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Lần	0	2,658,000	3,987,000	2,658,000	PT loại 2
	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 1
	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Lần	0	4,847,000	7,271,000	4,847,000	PT loại 1
	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 2
	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 2
	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 2
	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 2
	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Lần	0	6,960,000	10,440,000	6,960,000	PT loại 1
	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong seo jkhe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong seo jkhe hở môi đơn	Lần	0	1,793,000	0	1,793,000	PT loại 2

	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT loại 1
	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Lần	0	5,087,000	7,631,000	5,087,000	PT loại 1
	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	0	5,087,000	7,631,000	5,087,000	PT loại 1
	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Lần	0	6,960,000	10,440,000	6,960,000	PT loại 1
	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 1
	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT DB
	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 2
	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Lần	0	1,884,000	0	1,884,000	PT loại 1
	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	0	2,973,000	4,460,000	2,973,000	PT loại 2
	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 1
	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	0	5,081,000	7,622,000	5,081,000	PT loại 1
	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	0	6,960,000	10,440,000	6,960,000	PT DB
	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Lần	0	4,335,000	0	4,335,000	PT DB
	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Lần	0	3,209,000	4,814,000	3,209,000	PT DB
	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	0	5,809,000	8,714,000	5,809,000	PT loại 1

	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Lần	0	3,209,000	4,814,000	3,209,000	PT DB
	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Lần	0	5,081,000	7,622,000	5,081,000	PT loại 1
	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	0	3,053,000	4,580,000	3,053,000	PT loại 1
	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Lần	0	5,087,000	7,631,000	5,087,000	PT loại 1
	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Lần	0	5,087,000	7,631,000	5,087,000	PT loại 1
	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Lần	0	5,087,000	7,631,000	5,087,000	PT loại 1
	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	0	3,738,000	5,607,000	3,738,000	PT loại 1
	28.0096.0834	Phẫu thuật u có vớ da tạo hình	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 2
	28.0095.0836	Phẫu thuật u mi không vớ da	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Lần	0	689,000	2,000,000	689,000	PT loại 3
	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Lần	0	5,910,000	8,865,000	5,910,000	PT loại 1
	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Lần	0	5,910,000	8,865,000	5,910,000	PT loại 1
	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	0	2,973,000	4,460,000	2,973,000	PT loại 2
	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Lần	0	5,208,000	7,812,000	5,208,000	PT loại 2
	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	0	1,323,000	1,985,000	1,323,000	PT loại 2
	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	0	2,722,000	4,083,000	2,722,000	PT loại 2
	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 1
	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	0	3,585,000	5,378,000	3,585,000	PT loại 2
Tạo Hình									
	28.0022.1135	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	TT Loại 3
	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	.	Đốt xù màu gà dưới 2cm	Đốt xù màu gà dưới 2cm	lần	0	0	1,000,000	0	
	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	TT Loại 2
	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Lần	0	2,828,000	4,590,000	2,828,000	PT loại 2
	28.0072.0800	Nâng sản hốc mắt	Nâng sản hốc mắt	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 1
	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 1

	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Lần	0	2,828,000	4,242,000	2,828,000	PT loại 2
	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Lần	0	2,510,000	3,765,000	2,510,000	PT loại 3
	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT loại 1
	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 3
	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT loại 2
	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 2
	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 3
	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Lần	0	2,551,000	3,827,000	2,551,000	PT loại 2
	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 2
	28.0189.1064	Phẫu thuật chỉnh chỉnh cằm	Phẫu thuật chỉnh chỉnh cằm	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT loại 1
	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 1
	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT loại 1
	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT loại 1
	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT loại 1
	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT DB
	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	0	4,533,000	PT loại 1
	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2

	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 2
	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 2
	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 1
	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 2
	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 1
	28.0335.0556	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	0	3,609,000	5,414,000	3,609,000	PT loại 2
	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 2
	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 2
	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	PT loại 2
	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	
	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT loại 1
	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 2
	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	0	595,000	893,000	595,000	PT loại 3
	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 3
	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	PT loại 1
	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cột bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cột bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 2
	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cột bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cột bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1

	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT DB
	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 2
	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Lần	0	2,689,000	0	2,689,000	PT loại 3
	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Lần	0	4,351,000	6,527,000	4,351,000	PT loại 2
	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Lần	0	3,362,000	5,043,000	3,362,000	PT loại 1
	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Lần	0	2,435,000	3,653,000	2,435,000	PT loại 1
	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Lần	0	2,335,000	3,503,000	2,335,000	PT loại 2
	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1

	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0151.0000	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	Lần	0	0	4,320,000	0	PT loại 3
	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Lần	0	4,049,000	6,074,000	4,049,000	PT loại 1
	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1-14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 -13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 -11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 -10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 -12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Lần	0	2,335,000	0	2,335,000	PT loại 1
	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Lần	0	2,335,000	0	2,335,000	PT loại 1
	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Lần	0	5,336,000	8,004,000	5,336,000	PT DB
	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2

	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Lần	0	4,691,000	7,037,000	4,691,000	PT loại 2
	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Lần	0	3,428,000	5,142,000	3,428,000	PT loại 1
	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	4,675,000	0	4,675,000	PT DB
	28.0156.0000	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai	Lần	0	0	4,320,000	0	PT loại 1
	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Lần	0	345,000	0	345,000	PT loại 2
	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	Lần	0	4,675,000	0	4,675,000	PT loại 1
	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	PT loại 2
	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Lần	0	3,721,000	5,582,000	3,721,000	
	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Lần	0	2,335,000	0	2,335,000	PT loại 1
	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Lần	0	1,884,000	0	1,884,000	PT loại 1
	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Lần	0	2,335,000	0	2,335,000	PT loại 2
	28.0149.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	Phẫu thuật tạo hình vành tai cụp	Lần	0	0	4,320,000	0	PT loại 2
	28.0150.0000	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi	Lần	0	0	4,320,000	0	PT loại 2
	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Lần	0	6,960,000	0	6,960,000	PT loại 1
	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	Lần	0	3,679,000	0	3,679,000	PT loại 1
	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2

	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 2
	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1
	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 1
	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Lần	0	2,531,000	3,797,000	2,531,000	PT loại 3
	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Lần	0	2,801,000	4,202,000	2,801,000	
	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Lần	0	3,407,000	5,111,000	3,407,000	PT loại 1
	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT DB
	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Lần	0	2,689,000	4,034,000	2,689,000	
	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Lần	0	4,533,000	6,800,000	4,533,000	PT loại 1
	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	0	879,000	1,319,000	879,000	PT loại 3
THẦN KINH – SỢ NẤO									
	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	0	53,200	0	53,200	
Tim Mạch									
	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Lần	0	1,524,000	2,286,000	1,524,000	TTDB
	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Lần	0	51,700	0	51,700	
	28.0192.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Lần	0	2,767,000	3,600,000	2,767,000	PT loại 1

	27.0100.1210	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Lần	0	2,262,000	0	2,262,000	PT loại 1
UNG BƯỚU									
	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	0	1,237,000	1,856,000	1,237,000	TT Loại 1
	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	0	2,586,000	3,879,000	2,586,000	PT loại 2
	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	0	8,153,000	12,230,000	8,153,000	PT DB
	12.0183.0408	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thủy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT DB
	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Lần	0	3,554,000	5,331,000	3,554,000	PT loại 1
	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Lần	0	3,554,000	5,331,000	3,554,000	PT loại 1
	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Lần	0	4,681,000	7,022,000	4,681,000	
	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Lần	0	6,604,000	9,906,000	6,604,000	PT loại 1
	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Lần	0	10,424,000	15,636,000	10,424,000	PT DB
	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	0	768,000	1,152,000	768,000	PT loại 2
	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	PT loại 1
	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Lần	0	8,653,000	12,980,000	8,653,000	PT loại 1
	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	
	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT DB
	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	0	3,043,000	4,565,000	3,043,000	PT loại 1
	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT DB
	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT loại 1
	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Lần	0	5,531,000	8,297,000	5,531,000	PT loại 1
	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 1
	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Lần	0	5,430,000	8,145,000	5,430,000	PT loại 1

	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	0	679,000	1,019,000	679,000	PT loại 2
	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	0	1,094,000	1,641,000	1,094,000	PT loại 1
	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	0	679,000	1,019,000	679,000	PT loại 1
	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Lần	0	4,008,000	6,012,000	4,008,000	PT loại 1
	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	0	6,402,000	9,603,000	6,402,000	PT loại 1
	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 2
	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Lần	0	2,071,000	3,107,000	2,071,000	PT loại 2
	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vết hạch cổ	Lần	0	8,153,000	12,230,000	8,153,000	PT DB
	12.0326.0534	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	0	5,378,000	8,067,000	5,378,000	PT loại 1
	12.0335.0534	Cắt cụt căng chân do ung thư	Cắt cụt căng chân do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vết hạch bên hai bên	Lần	0	3,963,000	5,945,000	3,963,000	PT loại 1
	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	
	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	PT DB
	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Lần	0	4,902,000	7,353,000	4,902,000	PT loại 1
	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	0	7,031,000	10,547,000	7,031,000	PT loại 2

	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	0	4,284,000	6,426,000	4,284,000	
	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	0	4,282,000	6,423,000	4,282,000	
	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vết hạch cổ	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0179.0408	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Cắt một thủy kèm cắt một phần thủy điển hình do ung thư	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0182.0408	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Cắt một thủy phổi hoặc một phần thủy phổi do ung thư	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	0	429,000	644,000	429,000	PT loại 2
	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 2
	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	
	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Lần	0	2,807,000	4,211,000	2,807,000	PT loại 1
	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	0	1,868,000	2,802,000	1,868,000	PT loại 3
	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Lần	0	647,000	971,000	647,000	PT loại 2
	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Lần	0	4,297,000	6,446,000	4,297,000	
	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	PT loại 1
	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Lần	0	4,902,000	7,353,000	4,902,000	PT loại 1
	12.0185.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một màng thành ngực	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0184.0408	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0180.0408	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Lần	0	8,265,000	12,398,000	8,265,000	PT loại 1
	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	PT loại 1
	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Lần	0	6,890,000	10,335,000	6,890,000	
	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	PT DB
	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	0	3,704,000	5,556,000	3,704,000	PT loại 1
	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	0	5,848,000	8,772,000	5,848,000	PT loại 1

	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Lần	0	429,000	644,000	429,000	PT loại 1
	12.0214.1184	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Lần	0	8,653,000	12,980,000	8,653,000	
	12.0292.0682	Cắt từ cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Cắt từ cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Lần	0	5,864,000	8,796,000	5,864,000	PT DB
	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 2
	12.0147.2036	Cắt u amidan	Cắt u amidan	Lần	0	3,679,000	5,519,000	3,679,000	PT loại 2
	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Lần	0	5,152,000	7,728,000	5,152,000	
	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	0	2,507,000	3,761,000	2,507,000	PT loại 1
	12.0151.0877	Cắt u cuộn cánh	Cắt u cuộn cánh	Lần	0	7,302,000	10,953,000	7,302,000	PT loại 1
	12.0102.0834	Cắt u da mi có trợt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trợt lông mi, vật da, hay ghép da	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Lần	0	5,862,000	8,793,000	5,862,000	PT loại 1
	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Lần	0	2,081,000	0	2,081,000	
	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Lần	0	6,616,000	9,924,000	6,616,000	PT loại 1
	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Lần	0	750,000	1,125,000	750,000	PT loại 1
	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	0	804,000	1,206,000	804,000	PT loại 1
	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Lần	0	1,115,000	0	1,115,000	
	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 1
	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Lần	0	5,209,000	7,814,000	5,209,000	
	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	0	429,000	644,000	429,000	PT loại 1
	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Lần	0	2,858,000	4,287,000	2,858,000	PT DB
	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1

	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	0	2,896,000	4,344,000	2,896,000	PT loại 1
	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	0	7,953,000	11,930,000	7,953,000	PT loại 1
	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	0	2,536,000	0	2,536,000	
	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Lần	0	689,000	1,034,000	689,000	PT loại 1
	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	0	1,314,000	1,971,000	1,314,000	PT loại 2
	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	0	819,000	1,229,000	819,000	PT loại 2
	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Lần	0	1,314,000	1,971,000	1,314,000	PT loại 2
	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Lần	0	819,000	1,229,000	819,000	PT loại 2
	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	0	1,107,000	1,661,000	1,107,000	PT loại 3
	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 2
	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 2
	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Lần	0	1,000,000	1,500,000	1,000,000	PT loại 1
	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 1
	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Lần	0	5,297,000	7,946,000	5,297,000	PT loại 1
	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 2
	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Lần	0	5,430,000	8,145,000	5,430,000	
	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	0	1,107,000	1,661,000	1,107,000	PT loại 3
	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 1
	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Lần	0	2,935,000	4,403,000	2,935,000	PT loại 1
	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Lần	0	2,619,000	3,929,000	2,619,000	PT loại 1
	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	0	1,960,000	2,940,000	1,960,000	PT loại 3

	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Lần	0	1,195,000	0	1,195,000	
	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	0	5,830,000	8,745,000	5,830,000	
	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	0	6,651,000	9,977,000	6,651,000	
	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Lần	0	9,918,000	14,877,000	9,918,000	PT loại 1
	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Lần	0	9,918,000	14,877,000	9,918,000	PT DB
	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (u lạnh tính)	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [u lạnh]	Lần	0	3,043,000	4,565,000	3,043,000	PT loại 1
	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [u lạnh]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [u lạnh]	Lần	0	3,043,000	0	3,043,000	PT loại 1
	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	0	4,495,000	6,743,000	4,495,000	PT loại 1
	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [u lạnh]	Lần	0	3,043,000	4,565,000	3,043,000	PT loại 1
	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	Lần	0	5,835,000	0	5,835,000	
	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Lần	0	2,858,000	4,287,000	2,858,000	PT DB
	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	0	1,200,000	3,761,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lạnh tính	Cắt u xương sụn lạnh tính	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 2
	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 2
	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 1
	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Lần	0	3,611,000	5,417,000	3,611,000	PT loại 2
	12.0300.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	0	5,848,000	8,772,000	5,848,000	PT loại 1
	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT loại 1
	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT loại 1
	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	0	3,536,000	5,304,000	3,536,000	PT loại 1
	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hồ mắt và xương gò má	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT loại 1

	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vết hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT DB
	12.0111.0371	Cắt ung thư ổ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư ổ mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Lần	0	5,297,000	7,946,000	5,297,000	PT DB
	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Lần	0	6,604,000	9,906,000	6,604,000	PT loại 1
	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vết hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	0	8,153,000	12,230,000	8,153,000	PT DB
	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	0	1,642,000	2,463,000	1,642,000	PT loại 2
	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	Lần	0	3,085,000	4,628,000	3,085,000	PT loại 1
	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Lần	0	4,044,000	6,066,000	4,044,000	
	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Lần	0	6,616,000	9,924,000	6,616,000	PT loại 1
	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT loại 1
	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm và hạch cổ	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT loại 1
	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT DB
	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vết hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Lần	0	7,253,000	10,880,000	7,253,000	PT DB
	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	0	4,522,000	6,783,000	4,522,000	PT loại 1
	12.0154.0488	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vết hạch cổ tiết căn	Lần	0	3,629,000	5,444,000	3,629,000	PT loại 1
	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	0	5,038,000	7,557,000	5,038,000	
	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	PT loại 2
	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	0	947,000	1,421,000	947,000	PT loại 3

	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	0	3,282,000	4,923,000	3,282,000	PT loại 2
	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 2
	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	0	2,447,000	3,671,000	2,447,000	
	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	0	1,200,000	1,800,000	1,200,000	PT loại 1
	12.0236.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Lần	0	4,211,000	6,317,000	4,211,000	
	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	Lần	0	4,522,000	6,783,000	4,522,000	PT loại 1
	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 1
	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 1
	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	0	1,793,000	2,690,000	1,793,000	PT loại 2
	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	Lần	0	2,752,000	0	2,752,000	
	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cái biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cái biên (Patey) do ung thư vú	Lần	0	4,522,000	6,783,000	4,522,000	PT loại 1
	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Lần	0	679,000	0	679,000	
	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	0	679,000	0	679,000	
	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	Lần	0	1,793,000	0	1,793,000	
	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	Lần	0	2,619,000	0	2,619,000	
	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Lần	0	3,162,000	4,743,000	3,162,000	PT loại 1
	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Lần	0	4,522,000	0	4,522,000	PT loại 1
	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	Lần	0	3,491,000	5,237,000	3,491,000	PT loại 2
	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	0	6,404,000	9,606,000	6,404,000	PT loại 1
	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Lần	0	5,830,000	8,745,000	5,830,000	
	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 2
	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	0	2,835,000	4,253,000	2,835,000	PT loại 1
	15.0300.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	0	2,867,000	4,301,000	2,867,000	PT loại 3
	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Lần	0	2,753,000	4,130,000	2,753,000	PT loại 2
	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung th-ư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Lần	0	3,937,000	5,906,000	3,937,000	PT loại 1
	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT loại 1

	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Lần	0	5,910,000	8,865,000	5,910,000	
	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Lần	0	6,771,000	10,157,000	6,771,000	
	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	0	2,143,000	3,215,000	2,143,000	PT loại 2
	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Lần	0	7,172,000	10,758,000	7,172,000	
	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Lần	0	2,657,000	3,986,000	2,657,000	PT loại 1
	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	0	3,640,000	5,460,000	3,640,000	PT loại 1
	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	0	6,453,000	9,680,000	6,453,000	PT loại 1
	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	0	2,536,000	3,804,000	2,536,000	PT loại 1
	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cánh	Vết hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cánh	Lần	0	5,531,000	8,297,000	5,531,000	PT loại 1
Vi Phẫu									
	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	0	4,446,000	6,669,000	4,446,000	PT DB
	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Lần	0	5,311,000	0	5,311,000	TTDB
	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta [có cuống mạch]	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB

	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT DB
	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Lần	0	5,311,000	7,967,000	5,311,000	PT DB
	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1
	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1
	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1
	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1
	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Lần	0	6,459,000	9,689,000	6,459,000	PT DB
	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Lần	0	4,310,000	6,465,000	4,310,000	PT DB
	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Lần	0	5,777,000	0	5,777,000	PT DB
	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB

	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Lần	0	3,167,000	4,751,000	3,167,000	PT DB
	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Lần	0	7,499,000	11,249,000	7,499,000	PT DB
	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Lần	0	6,728,000	10,092,000	6,728,000	PT DB
	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Lần	0	4,487,000	6,731,000	4,487,000	PT loại 1
	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1
	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Lần	0	4,000,000	6,000,000	4,000,000	PT DB
	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Lần	0	2,865,000	4,298,000	2,865,000	PT loại 1

	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Lần	0	7,118,000	10,677,000	7,118,000	PT DB
	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Lần	0	5,777,000	8,666,000	5,777,000	PT DB
	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Lần	0	4,675,000	7,013,000	4,675,000	PT DB
5. Dịch Vụ Y Tế									
OXY									
	40.17	Oxy 10l/p		Giờ	0	780	7,800	7,800	
	40.17	Oxy 1l/p		Giờ	0	2,340	780	780	
	40.17	Oxy 2l/p		Giờ	0	1,560	1,560	1,560	
	40.17	Oxy 3l/p		Giờ	0	7,800	2,340	2,340	
	40.17	Oxy 4l/p		Giờ	0	3,120	3,120	3,120	
	40.17	Oxy 5l/p		Giờ	0	3,900	3,900	3,900	
	40.17	Oxy 6l/p		Giờ	0	4,680	4,680	4,680	
	40.17	Oxy 8l/p		Giờ	6,240	6,240	6,240	6,240	
Vận Chuyển									
	VCD035	Ba Chẽ		Lần	0	0	1,650,000	0	
	VCD039	Bắc Giang		Lần	0	0	2,400,000	0	
	VCD093	Bắc Ninh		Lần	0	0	2,020,000	0	
	VCD101	Bệnh Nhân Từ Vong Vào BV K67		Lần	0	0	550,000	0	
	VCD069	Bệnh Nhân Từ Vong Về Ba Chẽ		Lần	0	0	1,980,000	0	
	VCD042	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bắc Giang		Lần	0	0	2,880,000	0	
	VCD090	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bắc Ninh		Lần	0	0	2,430,000	0	
	VCD091	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bạch Đằng		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD098	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bãi Cháy		Lần	0	0	450,000	0	
	VCD072	Bệnh Nhân Từ Vong Về Bình Liêu		Lần	0	0	2,340,000	0	
	VCD077	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cẩm Phả		Lần	0	0	540,000	0	
	VCD034	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cao Xanh		Lần	0	0	350,000	0	
	VCD078	Bệnh Nhân Từ Vong Về Cửa Ông		Lần	0	0	720,000	0	
	VCD024	Bệnh Nhân Từ Vong Về Đại Yên		Lần	0	0	550,000	0	

	VCD071	Bệnh Nhân Tử Vong Về Đám Hà		Lần	0	0	2,250,000	0	
	VCD080	Bệnh Nhân Tử Vong Về Đông Triều		Lần	0	0	1,350,000	0	
	VCD108	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Khánh		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD104	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Khẩu		Lần	0	0	500,000	0	
	VCD100	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Lâm		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD087	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Nam		Lần	0	0	3,780,000	0	
	VCD097	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Nội		Lần	0	0	3,060,000	0	
	VCD099	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hà Trung		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD088	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hải Dương		Lần	0	0	2,520,000	0	
	VCD049	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hải Hà		Lần	0	0	2,700,000	0	
	VCD106	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hải Phòng		Lần	0	0	1,440,000	0	
	VCD060	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hòa Bình		Lần	0	0	4,410,000	0	
	VCD068	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hoành Bồ		Lần	0	0	500,000	0	
	VCD086	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hòn Gai		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD095	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hồng Hà		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD053	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hồng Hải		Lần	0	0	350,000	0	
	VCD105	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hùng Thắng		Lần	0	0	500,000	0	
	VCD001	Bệnh Nhân Tử Vong Về Hưng Yên		Lần	0	0	250,000	0	
	VCD092	Bệnh Nhân Tử Vong Về Lạng Sơn		Lần	0	0	5,400,000	0	
	VCD082	Bệnh Nhân Tử Vong Về Mạo Khê		Lần	0	0	1,080,000	0	
	VCD065	Bệnh Nhân Tử Vong Về Móng Cái		Lần	0	0	3,240,000	0	
	VCD073	Bệnh Nhân Tử Vong Về Móng Dương		Lần	0	0	900,000	0	
	VCD102	Bệnh Nhân Tử Vong Về Nam Định		Lần	0	0	3,600,000	0	
	VCD089	Bệnh Nhân Tử Vong Về Nghệ An (Vinh)		Lần	0	0	8,370,000	0	
	VCD056	Bệnh Nhân Tử Vong Về Ninh Bình		Lần	0	0	4,590,000	0	
	VCD079	Bệnh Nhân Tử Vong Về Phú Thọ		Lần	0	0	4,230,000	0	
	VCD085	Bệnh Nhân Tử Vong Về Quang Hanh		Lần	0	0	450,000	0	
	VCD083	Bệnh Nhân Tử Vong Về Quảng Yên		Lần	0	0	900,000	0	
	VCD096	Bệnh Nhân Tử Vong Về Thái Bình		Lần	0	0	2,700,000	0	
	VCD052	Bệnh Nhân Tử Vong Về Thanh Hóa		Lần	0	0	5,670,000	0	
	VCD070	Bệnh Nhân Tử Vong Về Tiên Yên		Lần	0	0	1,800,000	0	
	VCD055	Bệnh Nhân Tử Vong Về Trần Hưng Đạo		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD103	Bệnh Nhân Tử Vong Về Tuần Châu		Lần	0	0	500,000	0	

	VCD081	Bệnh Nhân Từ Vong Về Ưông Bí		Lần	0	0	900,000	0	
	VCD074	Bệnh Nhân Từ Vong Về Vân Đồn		Lần	0	0	990,000	0	
	VCD076	Bệnh Nhân Từ Vong Về Yên Bái		Lần	0	0	5,940,000	0	
	VCD029	Bệnh Nhân Từ Vong Về Yết Kiêu		Lần	0	0	350,000	0	
	VCD018	Bình Liêu		Lần	0	0	1,950,000	0	
	VCD043	BV vào BV K67		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD051	BV về Bạch Đằng		Lần	0	0	200,000	0	
	VCD017	BV về Bãi Cháy		Lần	0	0	350,000	0	
	VCD031	BV về Cao Thắng		Lần	0	0	250,000	0	
	VCD011	BV về Cao Xanh		Lần	0	0	250,000	0	
	VCD045	BV về Đại Yên		Lần	0	0	450,000	0	
	VCD046	BV về Hà Khánh		Lần	0	0	300,000	0	
	VC004	BV về Hà Khẩu			0	0	400,000	0	
	VCD047	BV về Hà Lâm		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD050	BV về Hà Trung		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD061	BV về Hà Tu		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD013	BV về Hoành Bồ		Lần	0	0	450,000	0	
	VCD109	BV về Hòn Gai		Lần	0	0	200,000	0	
	VC010	BV về Hồng Hà			0	0	300,000	0	
	VCD027	BV về Hồng Hải		Lần	0	0	250,000	0	
	VCD044	BV về Hùng Thắng		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD019	BV về Trần Hưng Đạo		Lần	0	0	200,000	0	
	VCD015	BV về Tuần Châu		Lần	0	0	400,000	0	
	VCD023	BV về Yết Kiêu		Lần	0	0	250,000	0	
	VCD084	Cầm Phá		Lần	0	0	550,000	0	
	.	Cấp thêm giấy ra viện, chứng nhận PTTT, kết quả XN, XQ, CHT, CT	Cấp thêm giấy ra viện, chứng nhận PTTT, kết quả XN, XQ, CHT, CT	Lần	0	0	20,000	0	
	VC	Chi phí vận chuyển		Km	0	0	0	18,480	
	VCD025	Cửa Ông		Lần	0	0	600,000	0	
	VCD020	Đầm Hà		Lần	0	0	1,870,000	0	
	VC009	Đông Triều			0	0	1,120,000	0	
	VCD062	Hà Nam		Lần	0	0	3,150,000	0	
	VCD040	Hà Nội		Lần	0	0	2,625,000	0	
	VCD067	Hải Dương		Lần	0	0	2,100,000	0	
	VCD048	Hải Hà		Lần	0	0	2,250,000	0	

	VCD033	Hải Phòng		Lần	0	0	1,200,000	0	
	VCD038	Hòa Bình		Lần	0	0	3,670,000	0	
	VCD030	Hung Yên		Lần	0	0	2,400,000	0	
	VCD041	Lạng Sơn		Lần	0	0	4,500,000	0	
	VC005	Mạo Khê			0	0	900,000	0	
	.	Mẫu giấy KSK	Mẫu giấy KSK	Lần	0	1,000	0	0	
	VCD012	Móng Cái		Lần	0	0	2,700,000	0	
	VCD022	Mông Dương		Lần	0	0	750,000	0	
	VCD094	Nam Định		Lần	0	0	3,000,000	0	
	VCD026	Nghệ An (Vinh)		Lần	0	0	6,970,000	0	
	VCD059	Ninh Bình		Lần	0	0	3,820,000	0	
	VCD107	Phú Thọ		Lần	0	0	3,520,000	0	
	VC014	Quang Hanh (CP)			0	0	400,000	0	
	VCD036	Quảng Yên		Lần	0	0	750,000	0	
	VC003	Thái Bình			0	0	2,250,000	0	
	VC007	Thái Nguyên			0	0	2,625,000	0	
	VCD032	Thanh Hóa		Lần	0	0	4,720,000	0	
	VCD075	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng từ vong tự nguyện xin về (từ 5km đến dưới 10km)		Lần	0	0	150,000	0	
	VCD064	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng từ vong tự nguyện xin về (dưới 5km)		Lần	0	0	100,000	0	
	VCD066	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng từ vong tự nguyện xin về (từ 10km đến dưới 15km)		Lần	0	0	200,000	0	
	VCD016	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng từ vong tự nguyện xin về (từ 15km đến dưới 20km)		Lần	0	0	300,000	0	
	VCD058	Thu dịch vụ vận chuyển BN tiên lượng từ vong tự nguyện xin về (từ 20km đến dưới 30km)		Lần	0	0	350,000	0	
	VCD054	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (Dưới 3km)		Lần	0	0	30,000	0	
	VCD063	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (từ 10km trở lên trong phạm vi TP Hạ Long)		Lần	0	0	100,000	0	
	VCD057	Thu dịch vụ vận chuyển BN về nhà (Từ 3km đến dưới 10km)		Lần	0	0	60,000	0	
	VC008	Tiên yên			0	0	1,500,000	0	

	VCD028	Uông Bí		Lần	0	0	750,000	0	
	VC006	vận chuyển 1			0	0	20,000	0	
	VCD110	Vân Đồn		Lần	0	0	820,000	0	
	VCD037	Yên Bái		Lần	0	0	4,950,000	0	
6.Giường bệnh									
Chênh Lệch Giường YC									
	GYC023	Chênh lệch yêu cầu Giường Hồi sức cấp cứu (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	114,100	0	
	GYC014	Chênh lệch yêu cầu Giường Hồi sức cấp cứu (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	264,100	0	
	GYC005	Chênh lệch yêu cầu Giường Hồi sức cấp cứu (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	564,100	0	
	GYC004	Chênh lệch yêu cầu Giường Hồi sức tích cực (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	267,800	0	
	GYC027	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 1 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	163,600	0	
	GYC018	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 1 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	313,600	0	
	GYC009	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 1 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	613,600	0	
	GYC028	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 2 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	199,800	0	
	GYC019	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 2 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	349,800	0	
	GYC010	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 2 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	649,800	0	
	GYC029	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 3 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	235,900	0	
	GYC020	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 3 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	385,900	0	
	GYC011	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 3 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	685,900	0	
	GYC030	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 4 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	267,000	0	
	GYC021	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 4 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	417,000	0	
	GYC012	Chênh lệch yêu cầu Giường Ngoại khoa loại 4 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	717,000	0	
		Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 1 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	250,900	0	
	GYC015	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 1 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	400,900	0	
		Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 1 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	700,900	0	

	GYC025	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 2 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	272,000	0	
	GYC016	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 2 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	422,000	0	
	GYC007	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 2 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	722,000	0	
	GYC026	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 3 (Loại 450,000/ giường)		Ngày	0	0	303,200	0	
	GYC017	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 3 (Loại 600,000/ giường)		Ngày	0	0	453,200	0	
	GYC008	Chênh lệch yêu cầu Giường Nội khoa loại 3 (Loại 900,000/ giường)		Ngày	0	0	753,200	0	
		Giường yêu cầu loại 1		Ngày	0	0	900,000	0	
		Giường yêu cầu loại 2		Ngày	0	0	600,000	0	
		Giường yêu cầu loại 3		Ngày	0	0	450,000	0	
.		Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 1	ngày	0	0	1,200,000	0	
.		Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 2	ngày	0	0	800,000	0	
.		Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 3	ngày	0	0	600,000	0	
.		Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 4	ngày	0	0	400,000	0	
.		Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 5	Mức thu thêm giường điều trị theo yêu cầu loại 5	ngày	0	0	200,000	0	
.		Phòng tự chọn của các khoa khác	Phòng tự chọn của các khoa khác	ngày	0	0	400,000	0	
Giường Ngoại Khoa									
	K24.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K30.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K19.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K08.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K27.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K29.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K28.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	0	286,400	0	265,100	
	K33.1927	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	0	286,400	0	265,100	

	K24.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K30.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K19.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K08.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K27.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K29.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K28.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K33.1931	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	0	250,200	0	241,400	
	K24.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K30.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K19.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	114,000	214,100	0	210,100	
	K08.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K27.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K29.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K28.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K33.1937	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	0	214,100	0	210,100	
	K24.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K30.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K19.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K08.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K27.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K29.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	K28.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	0	183,000	0	188,400	

	K33.1943	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	0	183,000	0	188,400	
	.	Giường Ngoại kiểu (1 Phòng 1-2 giường)	Giường Ngoại kiểu (1 Phòng 1-2 giường)	ngày	630,000	0	0	0	
Giường Nội Khoa									
	K02.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	335,900	0	373,900	
	K18.1905	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	0	335,900	0	373,900	
	K48.1902	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	0	632,200	268,000	615,600	
	K09.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Dị ứng		Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K18.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K50.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K07.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	Ngày	96,000	199,100	0	194,900	
	K08.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	Ngày	96,000	199,100	0	194,900	
	K05.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	96,000	199,100	0	194,900	
	K04.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K03.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	0	199,100	96,000	194,900	
	K14.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K11.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Truyền nhiễm	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K33.1910	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ung bướu	Ngày	0	199,100	0	194,900	
	K24.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K09.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Dị ứng		Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K30.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K19.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K06.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K03.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	0	178,000	0	175,400	

	K27.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K29.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K28.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai mũi họng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K31.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng			0	178,000	0	175,400	
	K16.1916	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	0	178,000	0	175,400	
	K03.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	Ngày	0	146,800	0	146,900	
	K31.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	0	146,800	0	146,900	
	K16.1922	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	0	146,800	0	146,900	